

Số: 131/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 01/2021/QH15;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính”;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Điều 1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nội dung của Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài

chính đáp ứng yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo thống kê quốc gia phân công cho Bộ Tài chính; thu thập thông tin, dữ liệu, bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ, báo cáo thống kê kinh tế, tài chính, ngân sách phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; và thu thập các thông tin khác phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành của ngành Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính.
2. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Ban Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
4. Tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thông tin báo cáo ngành Tài chính (sau đây gọi là “Hệ thống”) là hệ thống thông tin điện tử do Bộ Tài chính xây dựng, quản lý và vận hành nhằm thu thập thông tin, dữ liệu, báo cáo theo Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính thông qua việc gửi, nhận trực tiếp thông tin, dữ liệu, báo cáo trên Hệ thống, kết nối, tích hợp từ hệ thống dữ liệu nguồn sang Hệ thống; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu, báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; và khai thác, sử dụng phục vụ chỉ đạo, điều hành, phân tích, đánh giá và hoạch định chính sách của ngành Tài chính. Hệ thống thông tin báo cáo ngành Tài chính được xây dựng, quản lý, vận hành, đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn, an ninh thông tin theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của Bộ Tài chính.

2. Duyệt dữ liệu ở cấp đơn vị: Là việc lãnh đạo đơn vị gửi báo cáo thực hiện kiểm tra tính đúng đắn và xác nhận dữ liệu điện tử trước khi gửi dữ liệu trên Hệ thống.

3. Tài khoản người sử dụng: Là tài khoản đăng nhập Hệ thống để thực hiện công việc theo quyền hạn và trách nhiệm được phân công để gửi, nhận báo cáo, khai thác thông tin, dữ liệu trên Hệ thống.

Điều 4. Nội dung chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính quy định danh mục mẫu biểu báo cáo, mẫu biểu báo cáo và giải thích mẫu biểu báo cáo thống kê.

1. Danh mục mẫu biểu báo cáo thống kê ngành Tài chính được quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.
2. Mẫu biểu báo cáo

Hệ thống mẫu biểu báo cáo và giải thích mẫu biểu báo cáo (sau đây gọi tắt là mẫu biểu báo cáo) được quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này. Mẫu biểu báo cáo bao gồm các thông tin về ký hiệu báo cáo; đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo; kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo.

a) Ký hiệu biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu mẫu biểu báo cáo gồm phần số và phần chữ. Phần số gồm 4 chữ số, 2 chữ số đầu tương ứng với lĩnh vực báo cáo thống kê, 2 chữ số sau là số thứ tự liên tục từ 01 đến 99 dùng để đánh số cho các biểu mẫu báo cáo thuộc từng lĩnh vực; phần chữ gồm 2 phần, chữ cái đầu là chữ in hoa viết tắt của kỳ báo cáo (năm - N, quý - Q, tháng - T, ngày - D, hỗn hợp - H), phần chữ tiếp theo là chữ in hoa viết tắt của đơn vị báo cáo. Đối với các báo cáo dùng để tổng hợp thành báo cáo thống kê quốc gia sẽ được bổ sung thêm ký tự “.QG” tại cuối ký hiệu biểu mẫu.

b) Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị báo cáo là các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ban Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính. Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng mẫu biểu báo cáo;

Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng đơn vị báo cáo.

c) Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng mẫu biểu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê ngày: Được xác định theo ngày làm việc;

Báo cáo thống kê tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng;

Báo cáo thống kê quý: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

Báo cáo thống kê 6 tháng: Được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

Báo cáo thống kê năm: Được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo thống kê đó;

Báo cáo thống kê khác: Báo cáo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo;

Báo cáo thống kê đột xuất: Trường hợp cần báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp của Bộ Tài chính yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng

văn bản, trong đó nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

d) Thời hạn báo cáo

Thời hạn báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng ký hiệu biểu mẫu và được tính theo ngày làm việc. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

3. Phương thức báo cáo

Các đơn vị báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

a) Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống;

b) Thực hiện gửi, nhận báo cáo thông qua việc kết nối, chia sẻ dữ liệu từ hệ thống thông tin điện tử của các đơn vị cho Hệ thống của Bộ Tài chính. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải bảo đảm tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước và quy định của Bộ Tài chính.

4. Danh mục tên viết tắt của các đơn vị thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Số liệu báo cáo thống kê

1. Số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời.

2. Số liệu báo cáo thống kê phục vụ công tác quản lý trong lĩnh vực kinh tế, tài chính - ngân sách; công tác phân tích, đánh giá, dự báo và hoạch định chiến lược, chính sách của ngành Tài chính; cung cấp dữ liệu theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê.

3. Hệ thống bảng mã phân loại thống kê áp dụng trong công tác thống kê của ngành Tài chính để tổng hợp số liệu, báo cáo thống kê được thực hiện theo các bảng mã phân loại thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và Hệ thống danh mục điện tử dùng chung trong lĩnh vực Tài chính.

4. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có sai sót thì đơn vị báo cáo phải gửi lại báo cáo theo phương thức nêu tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

Điều 6. Khai thác dữ liệu, thông tin thống kê

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính và các Sở Tài chính, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế được cấp quyền truy cập, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan được Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số cấp quyền truy cập, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê có liên quan theo phân quyền và phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao trên Hệ thống.

2. Cục Thống kê được cấp quyền truy cập, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê để phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia và các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực phụ trách.

3. Phương thức khai thác, sử dụng số liệu báo cáo thống kê được thực hiện trực tuyến trên Hệ thống.

4. Các đơn vị, cá nhân được phân công khai thác dữ liệu, thông tin có liên quan đến thông tin thống kê có trách nhiệm tuân thủ các quy định về sử dụng số liệu thống kê theo quy định của Luật Thống kê.

Điều 7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

Các đơn vị gửi, nhận, khai thác thông tin, số liệu theo chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính được thực hiện điện tử trên Hệ thống. Hệ thống được xây dựng đảm bảo việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu thông suốt, kịp thời tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam; Kiến trúc Chính phủ số Bộ Tài chính và đáp ứng tiêu chuẩn, quy định về an toàn, an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo ngành Tài chính

1. Việc gửi, nhận, cập nhật, duyệt và khai thác dữ liệu trên Hệ thống được thực hiện theo các hình thức sau:

a) Gửi, nhận báo cáo điện tử trực tiếp trên Hệ thống;

b) Gửi, nhận dữ liệu tự động từ các hệ thống ứng dụng quản lý báo cáo điện tử của các đơn vị đến Hệ thống thông qua kết nối kỹ thuật theo quy định.

2. Điều kiện truy cập, đăng nhập và sử dụng Hệ thống:

a) Điều kiện truy cập, đăng nhập và sử dụng Hệ thống là thiết bị sử dụng có kết nối mạng nội bộ của cơ quan Bộ Tài chính (LAN); Hạ tầng truyền thông của ngành Tài chính (WAN); Mạng Internet.

b) Hệ thống sử dụng phông chữ tiếng Việt của bộ mã ký tự Unicode. Các văn bản dùng hệ phông chữ khác với Unicode, phải được chuyển đổi sang định dạng phông chữ Unicode trước khi tải lên Hệ thống.

3. Quy trình cấp mới, thay đổi, thu hồi tài khoản người sử dụng

a) Tài khoản người sử dụng được cấp các quyền:

- Khai thác thông tin thống kê;

- Phê duyệt báo cáo thống kê (Tài khoản được gán tập trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát phê duyệt các báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị);

- Thực hiện báo cáo (Tài khoản được gán tập trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ cập nhật thông tin các báo cáo thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị).

b) Đơn vị có nhu cầu cấp mới, hủy bỏ, thay đổi tài khoản người sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo ngành Tài chính, thực hiện như sau:

b1) Quy trình cấp mới tài khoản người sử dụng (quyền truy cập ứng dụng)

- Đơn vị có nhu cầu cấp quyền truy cập ứng dụng gửi yêu cầu tới Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số bằng văn bản (văn bản điện tử hoặc email ngành Tài chính) theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Thông tư này;

- Bộ Tài chính (Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số) thực hiện tạo tài khoản định danh (trong trường hợp chưa có tài khoản) và phân quyền theo đúng chức năng, nhiệm vụ, phạm vi gửi, nhận, khai thác báo cáo và gửi lại thông tin tài khoản và mật khẩu tới người sử dụng qua hình thức văn bản;

- Thời gian cấp quyền truy cập ứng dụng không quá 03 ngày làm việc kể từ thời điểm Bộ Tài chính số nhận được văn bản đơn vị cung cấp đúng, đủ thông tin nêu tại Phụ lục IV Thông tư này;

- Người sử dụng đăng nhập bằng tài khoản được cấp và đổi mật khẩu trong lần đăng nhập đầu tiên và khuyến nghị tối thiểu 03 tháng đổi mật khẩu một lần. Đối với người dùng đăng nhập sau thời gian 03 tháng, hệ thống sẽ yêu cầu đổi mật khẩu để tiếp tục sử dụng;

- Kết cấu mật khẩu được quy định như sau:

+ Có tối thiểu 8 ký tự;

+ Gồm tối thiểu 3 trong 4 loại ký tự sau: chữ cái viết hoa (A - Z); chữ cái viết thường (a - z); chữ số (0 - 9); các ký tự khác trên bàn phím máy tính (' ~ ! @ # \$ % ^ & * () _ - + = { } [] \ | : ; " ' < > , . ? /) và dấu cách;

+ Không chứa tên tài khoản.

b2) Quy trình hủy bỏ, thay đổi tài khoản người sử dụng

- Trường hợp người sử dụng thay đổi vị trí công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu, đơn vị thông báo bằng văn bản (văn bản điện tử hoặc email ngành Tài chính) cho Bộ Tài chính để thực hiện hủy bỏ, thay đổi tài khoản người sử dụng theo Phụ lục IV Thông tư này. Thời gian gửi thông báo cho Bộ Tài chính tương ứng với thời gian lưu hành quyết định về việc thay đổi vị trí công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu của người sử dụng;

- Thời gian Bộ Tài chính hủy bỏ hoặc thay đổi thông tin người sử dụng được quy định tại Quyết định số 2405/QĐ-BTC ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế an toàn thông tin mạng Bộ Tài chính;

- Trong trường hợp cần duy trì tài khoản của người sử dụng sau thời điểm người sử dụng chính thức thay đổi vị trí công tác, chuyển đơn vị công tác, thôi việc, nghỉ hưu, đơn vị quản lý người sử dụng phải có văn bản gửi Bộ Tài chính (Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số), trong đó nêu rõ lý do, các quyền sử dụng cần duy trì và thời gian duy trì.

Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số:

a) Đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các đơn vị gửi báo cáo thực hiện Thông tư này; tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, vướng mắc bằng văn bản về thực hiện Thông tư này;

b) Tổ chức tiếp nhận báo cáo thống kê và cập nhật đầy đủ, kịp thời các biểu mẫu báo cáo điện tử vào Hệ thống; phản hồi kịp thời trên hệ thống về tình trạng gửi, nhận báo cáo điện tử cho đơn vị báo cáo; tổng hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện báo cáo thống kê tại Thông tư này để báo cáo Lãnh đạo Bộ và gửi các đơn vị liên quan để thực hiện;

c) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Chủ trì phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo thống kê phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi Cục Thống kê theo quy định;

d) Tổ chức nâng cấp, quản lý, triển khai và duy trì Hệ thống;

đ) Tổng hợp và cấp quyền truy cập Hệ thống cho đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính, các Sở Tài chính, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành tài chính và cấp quyền các đơn vị, cá nhân khai thác mẫu biểu số liệu báo cáo thống kê có liên quan trên Hệ thống. Quản lý tài khoản quản trị, phân quyền cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu trong Hệ thống. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu hoặc hệ thống gửi, nhận báo cáo điện tử, phải thực hiện ngay biện pháp khắc phục và có thông báo cho các đơn vị sử dụng;

e) Xử lý ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi, nhật ký khai thác sử dụng biểu mẫu, số liệu thống kê của các đơn vị, cá nhân;

f) Đảm bảo quy định về an toàn, an ninh hệ thống và bảo mật thông tin theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Trách nhiệm của các đơn vị báo cáo

a) Các đơn vị báo cáo chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê quy định tại Thông tư này, gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo thống kê theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ thu thập, tổng hợp, lưu trữ, khai thác dữ liệu, thông tin thống kê thuộc phạm vi quản lý của đơn vị; đảm bảo tính kết nối, liên thông, chia sẻ, tích hợp dữ liệu báo cáo thống kê của đơn vị với Hệ thống của Bộ Tài chính;

c) Cử công chức, viên chức của đơn vị thực hiện nhiệm vụ cập nhật báo cáo trên Hệ thống. Cán bộ cập nhật có trách nhiệm sử dụng tài khoản đã được cấp trên Hệ thống để thực hiện cập nhật thông tin dữ liệu, đầy đủ, chính xác theo mẫu báo cáo quy định tại Thông tư này hoặc định dạng biểu mẫu sẵn có trên Hệ thống;

d) Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tổ chức tập huấn về chế độ báo cáo thống kê, hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này.

3. Các cá nhân, đơn vị được phân quyền cập nhật, khai thác số liệu báo cáo thống kê trên Hệ thống có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quản lý tài khoản, mật khẩu truy nhập và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Bộ Tài chính.

Điều 10. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 91/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính; Thông tư số 03/2025/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ban quản lý KCN, KKT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CNTT (61 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Tâm

Phụ lục I
DANH MỤC BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH
(Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
01. Ngân sách nhà nước				
1	0101.T.NSNN.QG	Tình hình cân đối ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng
2	0102.T.NSNN.QG	Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng
3	0103.H.NSNN.QG	Thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	NSNN	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm
4	0104.T.NSNN.QG	Ước thực hiện chi ngân sách nhà nước	NSNN	Tháng
5	0105.N.NSNN	Dự toán cân đối NSNN	NSNN	Năm
6	0106.N.NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực	NSNN	Năm
7	0107.N.NSNN	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	NSNN	Năm
8	0108.N.NSNN	Dự toán chi ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
9	0109.N.NSNN	Dự toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi	NSNN	Năm
10	0110.N.NSNN	Dự toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực	NSNN	Năm
11	0111.N.NSNN	Dự toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương	NSNN	Năm
12	0112.N.NSNN.QG	Đánh giá cân đối ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
13	0113.N.NSNN.QG	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
14	0114.N.NSNN	Đánh giá thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	NSNN	Năm
15	0115.N.NSNN.QG	Đánh giá chi ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
16	0116.N.NSNN.QG	Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
17	0117.N.NSNN.QG	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
18	0118.N.NSNN	Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế	NSNN	Năm
19	0119.N.NSNN.QG	Quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ	NSNN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		cầu chi		
20	0120.N.NSNN	Quyết toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực	NSNN	Năm
21	0121.N.NSNN	Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương	NSNN	Năm
22	0122.H.KBNN	Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước	KBNN	Tháng, Năm
23	0123.H.KBNN	Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước	KBNN	Tháng, Năm
24	0124.N.KBNN	Tình hình thực hiện ngân sách trung ương	KBNN	Năm
02. Quản lý ngân quỹ nhà nước				
25	0201.H.KBNN	Thu, chi ngân quỹ nhà nước	KBNN	Quý, Năm
26	0202.H.KBNN	Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi	KBNN	Quý, Năm
27	0203.H.KBNN	Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt	KBNN	Quý, Năm
03. Nợ công				
28	0301.H.QLN.QG	Vay và trả nợ công	QLN	6 tháng, Năm
29	0302.H.QLN.QG	Vay và trả nợ của chính phủ	QLN	6 tháng, Năm
30	0303.H.QLN	Vay và trả nợ được chính phủ bảo lãnh	QLN	6 tháng, Năm
31	0304.H.KBNN	Báo cáo tổng hợp thực hiện vay, trả nợ của chính quyền địa phương	KBNN	6 tháng, Năm
32	0305.H.QLN	Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả	QLN	6 tháng, Năm
33	0306.H.QLN	Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia	QLN	6 tháng, Năm
34	0307.N.QLN	Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia	QLN	Năm
35	0308.N.QLN	Dư nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm Quốc dân	QLN	Năm
36	0309.N.QLN	Dư nợ nước ngoài quốc gia so với tổng sản phẩm Quốc dân	QLN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
37	0310.H.QLN	Tỷ lệ giải ngân vốn xây dựng cơ bản nguồn vốn nước ngoài so với kế hoạch vốn được giao	QLN	Quý, Năm
04. Dự trữ quốc gia				
38	0401.H.CDT	Dự toán ngân sách nhà nước chi mua hàng dự trữ quốc gia	CDT	Quý, Năm
39	0402.H.CDT	Chi ngân sách nhà nước cho mua hàng dự trữ quốc gia	CDT	Quý, Năm
40	0403.Q.CDT	Báo cáo số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia	CDT	Quý
41	0404.Q.CDT	Gạo dự trữ quốc gia xuất cấp hỗ trợ địa phương	CDT	Tháng, Quý, Năm
05. Chứng khoán				
42	0501.D.UBCK.QG	Tình hình giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội	UBCK	Ngày
43	0502.D.UBCK.QG	Tình hình giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM	UBCK	Ngày
44	0503.T.UBCK.QG	Báo cáo tổng hợp quy mô sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội	UBCK	Tháng
45	0504.T.UBCK.QG	Báo cáo tổng hợp quy mô sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM	UBCK	Tháng
46	0505.N.UBCK	Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động	UBCK	Năm
47	0506.T.UBCK	Hoạt động đấu thầu trái phiếu	UBCK	Tháng
48	0507.H.UBCK	Hoạt động đấu giá cổ phần trên sàn HNX	UBCK	Tháng, Năm
49	0508.H.UBCK	Hoạt động đấu giá cổ phần trên sàn HOSE	UBCK	Tháng, Năm
50	0509.T.UBCK	Tình hình mở đóng tài khoản	UBCK	Tháng
51	0510.T.UBCK	Hoạt động lưu ký chứng khoán	UBCK	Tháng
52	0511.D.UBCK	Giao dịch trái phiếu chính phủ	UBCK	Ngày
53	0512.T.UBCK	Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán	UBCK	Tháng
54	0513.H.UBCK.QG	Hoạt động phát hành	UBCK	Tháng, Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
55	0514.H.UBCK	Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh	UBCK	Ngày, Năm
06. Quản lý trái phiếu				
56	0601.N.ĐCTC.QG	Tình hình thị trường trái phiếu	ĐCTC	Năm
57	0602.N.ĐCTC	Kết quả phát hành trái phiếu	ĐCTC	Năm
58	0603.N.ĐCTC	Kế hoạch phát hành trái phiếu do ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành được chính phủ bảo lãnh	ĐCTC	Năm
59	0604.N.ĐCTC	Kết quả phát hành trái phiếu được chính phủ bảo lãnh	ĐCTC	Năm
60	0605.N.KBNN	Kế hoạch phát hành công cụ nợ chính phủ tại thị trường trong nước	KBNN	Năm
61	0606.H.KBNN	Kết quả phát hành công cụ nợ của chính phủ tại thị trường trong nước	KBNN	Quý, Năm
62	0607.H.KBNN	Kết quả thanh toán công cụ nợ chính phủ tại thị trường trong nước	KBNN	6 tháng, Năm
63	0608.H.QLN	Kết quả phát hành trái phiếu do doanh nghiệp phát hành được chính phủ bảo lãnh	QLN	Quý, Năm
64	0609.N.STC	Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	STC	Năm
65	0610.H.STC	Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	STC	Quý, Năm
66	0611.N.STC	Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương	STC	Năm
67	0612.H.STC	Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương	STC	6 tháng, Năm
68	0613.H.STC	Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương	STC	6 tháng, Năm
07. Bảo hiểm thương mại				
69	0701.N.QLBH	Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm	QLBH	Năm
70	0702.N.QLBH.QG	Doanh thu phí bảo hiểm gốc, chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc	QLBH	Năm
71	0703.N.QLBH.QG	Thông kê hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	QLBH	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
72	0704.N.QLBH	Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam	QLBH	Năm
73	0705.N.QLBH	Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	QLBH	Năm
74	0706.N.QLBH	Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	QLBH	Năm
08. Xuất khẩu nhập khẩu				
75	0801.T.CHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	CHQ	Tháng
76	0802.T.CHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	CHQ	Tháng
77	0803.T.CHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	CHQ	Tháng
78	0804.T.CHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	CHQ	Tháng
79	0805.T.CHQ.QG	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	CHQ	Tháng
80	0806.T.CHQ.QG	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	CHQ	Tháng
81	0807.T.CHQ.QG	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	CHQ	Tháng
82	0808.H.CHQ.QG	Xuất khẩu hàng hóa	CHQ	Quý, Năm
83	0809.H.CHQ.QG	Nhập khẩu hàng hóa	CHQ	Quý, Năm
84	0810.Q.CHQ.QG	Hàng hóa tái xuất khẩu	CHQ	Quý
85	0811.H.CHQ	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mã AHTN	CHQ	Quý, Năm
86	0812.H.CHQ	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mã AHTN	CHQ	Quý, Năm
87	0813.T.CHQ	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước	CHQ	Tháng
88	0814.T.CHQ	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước	CHQ	Tháng
89	0815.T.CHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo chi cục hải quan khu vực	CHQ	Tháng

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
90	0816.T.CHQ	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo chi cục hải quan khu vực	CHQ	Tháng
91	0817.T.CHQ	Xuất khẩu hàng hóa tại các chi cục hải quan khu vực chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	CHQ	Tháng
92	0818.T.CHQ	Nhập khẩu hàng hóa tại các chi cục hải quan khu vực chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu	CHQ	Tháng
93	0819.T.CHQ	Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo chi cục hải quan khu vực	CHQ	Tháng
94	0820.T.CHQ	Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo chi cục hải quan khu vực	CHQ	Tháng
95	0821.H.CHQ	Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu	CHQ	6 tháng, Năm
96	0822.H.CHQ	Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu	CHQ	6 tháng, Năm
97	0823.Q.CHQ	Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	CHQ	Quý
98	0824.Q.CHQ	Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển	CHQ	Quý
99	0825.T.CHQ	Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế	CHQ	Tháng
100	0826.T.CHQ	Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế	CHQ	Tháng
101	0827.N.QLN	Mức độ tự do hóa đối với thuế nhập khẩu theo các hiệp định thương mại	QLN	Năm
102	0828.N.QLN	Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt	QLN	Năm
103	0829.N.QLN	Thuế xuất khẩu ưu đãi	QLN	Năm
104	0830.N.CST	Thuế suất thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế	CST	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
105	0831.N.CST	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế	CST	Năm
106	0832.N.CST	Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu	CST	Năm
107	0833.N.CST	Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp	CST	Năm
108	0834.N.CST	Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan	CST	Năm
09. Quản lý giá				
109	0901.Q.QLG	Giá hàng hóa dịch vụ do nhà nước định giá	QLG	Quý
110	0902.Q.QLG	Bảng giá thị trường	QLG	Quý
111	0903.N.QLG	Sổ doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá	QLG	Năm
112	0904.N.QLG	Sổ Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá	QLG	Năm
10. Tài sản công				
113	1001.N.QLCS	Tình hình hình thành tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
114	1002.N.QLCS	Tình hình sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
115	1003.N.QLCS	Tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
116	1004.N.QLCS	Tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	QLCS	Năm
117	1005.N.QLCS	Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công	QLCS	Năm
11. Thuế nội địa				
118	1101.N.CT	Thống kê số lượng người nộp thuế là tổ chức theo loại hình kinh tế	CT	Năm
119	1102.N.CT	Thống kê số lượng người nộp thuế là tổ chức có mã số thuế 10 số theo loại hình	CT	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		kinh tế		
120	1103.N.CT	Thông kê số lượng người nộp thuế là tổ chức có mã số thuế 13 số theo loại hình kinh tế	CT	Năm
121	1104.N.CT	Thông kê người nộp thuế là hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh và cá nhân khác	CT	Năm
122	1105.N.CT	Thông kê số lượng người nộp thuế là doanh nghiệp theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	CT	Năm
123	1106.N.CT	Thông kê số lượng người nộp thuế là doanh nghiệp có mã số thuế 10 số theo địa bàn/thành phố trực thuộc trung ương	CT	Năm
124	1107.N.CT	Thông kê số lượng người nộp thuế là doanh nghiệp có mã số thuế 13 số theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	CT	Năm
125	1108.N.CT	Thông kê số lượng người nộp thuế là tổ chức không phải doanh nghiệp theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	CT	Năm
126	1109.N.CT	Thông kê số lượng người nộp thuế là tổ chức không phải doanh nghiệp có mã số thuế 10 số theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	CT	Năm
127	1110.N.CT	Thông kê số lượng người nộp thuế là tổ chức không phải doanh nghiệp có mã số thuế 13 số theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	CT	Năm
128	1111.N.CT	Thông kê số lượng người nộp thuế là hộ kinh doanh và địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc	CT	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		Trung ương		
129	1112.N.CT	Thống kê số lượng người nộp thuế là cá nhân không phải hộ kinh doanh theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	CT	Năm
130	1113.N.CT	Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu NSNN năm...	CT	Năm
131	1114.N.CHQ	Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu NSNN năm...	CHQ	Năm
12. Đơn vị có quan hệ với ngân sách				
132	1201.H.CNTT	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo cấp quản lý, loại hình đơn vị	CNTT	Quý, Năm
133	1202.H.CNTT	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách trung ương	CNTT	Quý, Năm
134	1203.H.CNTT	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách địa phương	CNTT	Quý, Năm
135	1204.H.CNTT	Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố theo cấp ngân sách	CNTT	Quý, Năm
136	1205.H.CNTT	Số lượng mã số dự án đầu tư theo chương, cấp ngân sách	CNTT	Quý, Năm
137	1206.H.CNTT	Số lượng mã số dự án đầu tư theo giai đoạn, theo cơ quan cấp mã	CNTT	Quý, Năm
13. Đơn vị sự nghiệp công				
138	1301.N.KTN	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	KTN	Năm
139	1302.N.ĐCTC	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	ĐCTC	Năm
140	1303.N.VI	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	Vụ I	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
141	1304.N.STC	Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập	STC	Năm
142	1305.N.KTN	Danh sách đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ, cơ quan Trung ương quản lý	KTN	Năm
143	1306.N.ĐCTC	Danh sách đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ, cơ quan Trung ương quản lý	ĐCTC	Năm
144	1307.N.VI	Danh sách đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ, cơ quan Trung ương quản lý	VI	Năm
145	1308.N.STC	Danh sách đơn vị sự nghiệp công lập do tỉnh, thành phố quản lý	STC	Năm
146	1309.N.STC	Tổng hợp số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do tỉnh, thành phố quản lý	STC	Năm
14. Doanh nghiệp nhà nước/Doanh nghiệp có vốn nhà nước				
147	1401.N.DNNN	Tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước	DNNN	Năm
148	1402.H.DNNN	Cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp	DNNN	Quý, Năm
149	1403.T.DNNN	Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư, sản xuất, kinh doanh	DNNN	Tháng
15. Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách				
150	1501.N.KTN	Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý	KTN	Năm
151	1502.N.KTN	Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý	KTN	Năm
152	1503.N.ĐCTC	Kết quả hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tính chất tín dụng do Trung ương quản lý	ĐCTC	Năm
153	1504.N.STC	Kết quả hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tính chất tín dụng do Địa phương	STC	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		quản lý		
154	1505.N.STC	Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại tỉnh/thành phố	STC	Năm
16. Xổ số, đặt cược, casino, trò chơi điện tử có thưởng				
155	1601.H.ĐCTC	Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số	ĐCTC	Quý/Năm
156	1602.H.ĐCTC	Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược	ĐCTC	6 tháng/Năm
157	1603.H.ĐCTC	Tình hình hoạt động kinh doanh casino	ĐCTC	6 tháng/Năm
158	1604.H.ĐCTC	Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	ĐCTC	Quý/Năm
17. Vốn đầu tư công				
159	1701.H.PHTT	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước kế hoạch năm... - tháng...	PHTT	Tháng, 6 tháng, Năm
160	1702.N.PHTT	Biểu tổng hợp quyết toán vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương niên độ ngân sách hằng năm	PHTT	Năm
161	1703.T.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm ... do trung ương quản lý	KBNN	Tháng
162	1704.T.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm ... do địa phương quản lý	KBNN	Tháng
163	1705.T.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn kế hoạch ứng trước qua Kho bạc Nhà nước	KBNN	Tháng
164	1706.H.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm ... do trung ương quản lý	KBNN	6 tháng, Năm
165	1707.H.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm ... do địa phương quản lý	KBNN	6 tháng, Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
166	1708.H.KBNN	Báo cáo kết quả thanh toán vốn kế hoạch ứng trước qua Kho bạc Nhà nước	KBNN	6 tháng, Năm
167	1709.N.KBNN	Thực hiện vốn đầu tư các dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn NSNN (do Quốc hội quyết định)	KBNN	Năm
168	1710.N.NSNN	Tổng số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước	NSNN	Năm
169	1711.N.TĐĐT	Tổng hợp số dự án sử dụng vốn nhà nước đầu tư trong kỳ	TĐĐT	Năm
170	1712.N.TĐĐT	Tổng hợp số dự án đầu tư công thực hiện trong kỳ phân theo nguồn vốn	TĐĐT	Năm
171	1713.N.TĐĐT	Tổng hợp số dự án đầu tư công thực hiện trong kỳ phân theo nhóm dự án	TĐĐT	Năm
172	1714.N.TĐĐT	Tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước trong kỳ	TĐĐT	Năm
173	1715.N.TĐĐT	Tổng hợp vốn đầu tư trong kỳ các dự án sử dụng vốn nhà nước	TĐĐT	Năm
174	1716.N.TĐĐT	Tổng hợp số dự án đầu tư theo hình thức PPP trong kỳ	TĐĐT	Năm
175	1717.N.TĐĐT	Tổng hợp số dự án đầu tư sử dụng vốn khác	TĐĐT	Năm
176	1718.N.TĐĐT	Tổng hợp tình hình thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng	TĐĐT	Năm
18. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài				
177	1801.H.ĐTNN	Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	ĐTNN	Quý, Năm
178	1802.H.ĐTNN	Tổng hợp lũy kế các dự án còn hiệu lực đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	ĐTNN	Tháng, Năm
179	1803.N.ĐTNN	Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư nước ngoài	ĐTNN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
180	1804.H.ĐTNN	Số dự án đầu tư mới, số lượt dự án điều chỉnh vốn và vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài	ĐTNN	Tháng, Quý, Năm
181	1805.H.ĐTNN	Lũy kế các dự án còn hiệu lực có vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài	ĐTNN	Tháng, Năm
182	1806.N.ĐTNN	Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài	ĐTNN	Năm
19.Quản lý vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi; khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam				
183	1901.H.QLN	Tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	QLN	6 tháng, năm
184	1902.H.QLN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (Vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)	QLN	6 tháng, năm
185	1903.H.QLN	Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi	QLN	6 tháng, năm
186	1904.N.QLN	Tình hình vận động và thực hiện các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (Viện trợ)	QLN	Năm
187	1905.N.QLN	Tổng hợp tình hình tiếp nhận viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	QLN	Năm
188	1906.N.QLN	Danh mục các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam	QLN	Năm
189	1907.N.QLN	Tiến độ giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân	QLN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
		dành cho Việt Nam		
20. Quản lý đấu thầu				
190	2001.N.QLĐT	Tổng hợp chung kết quả lựa chọn nhà thầu	QLĐT	Năm
191	2002.N.QLĐT	Dự án đầu tư có sử dụng đất	QLĐT	Năm
192	2003.N.QLĐT	Dự án thuộc trường hợp tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực	QLĐT	Năm
21. Quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp				
193	2101.H.QLKKT	Tình hình thu hút đầu tư vào khu công nghiệp trong kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
194	2102.H.QLKKT	Tình hình thành lập mới, điều chỉnh diện tích và thu hồi KCN trong kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
195	2103.H.QLKKT	Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
196	2104.H.QLKKT	Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại KCN lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
197	2105.H.QLKKT	Tình hình đầu tư và xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung của các KCN	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
198	2106.H.QLKKT	Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
199	2107.H.QLKKT	Danh mục các KCN nằm trong quy hoạch còn hiệu lực tính đến cuối kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
200	2108.H.QLKKT	Số lượng và diện tích các khu kinh tế	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
201	2109.H.QLKKT	Tình hình thu hút đầu tư tại khu kinh tế trong kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
202	2110.H.QLKKT	Tình hình quy hoạch, sử dụng đất tại khu kinh tế	BQL KCN,KKT	Quý/Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
203	2111.H.QLKKT	Tình hình thu hút dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong KCN, KCX)	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
204	2112.H.QLKKT	Tình hình hoạt động của các khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu bảo thuế lũy kế đến kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
205	2113.H.QLKKT	Tình hình thu hút dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
206	2114.H.QLKKT	Tình hình đầu tư nước ngoài vào các KCN, KKT phân theo đối tác đầu tư lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
207	2115.H.QLKKT	Tình hình điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư/GCNĐKĐT về vốn và quy mô tại các KCN, KKT trong kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
208	2116.H.QLKKT	Tình hình thu hồi quyết định chủ trương đầu tư/CNĐKĐT tại các KCN, KKT trong kỳ báo cáo	BQL KCN,KKT	Quý/Năm
22. Phát triển doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh				
209	2201.H.DNTN	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DNTN	Tháng, quý, năm
210	2202.H.DNTN	Số doanh nghiệp giải thể	DNTN	Tháng, quý, năm
211	2203.N.DNTN	Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	DNTN	Năm
212	2204.N.DNTN	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	DNTN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
213	2205.T.DNTN	Tình hình đăng ký doanh nghiệp	DNTN	Tháng
214	2206.H.DNTN	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế	DNTN	Tháng, năm
215	2207.T.DNTN	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động phân theo ngành kinh tế	DNTN	Tháng
216	2208.T.DNTN	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể phân theo ngành kinh tế	DNTN	Tháng
217	2209.T.DNTN	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương	DNTN	Tháng
218	2210.T.DNTN	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động phân theo địa phương	DNTN	Tháng
219	2211.T.DNTN	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể phân theo địa phương	DNTN	Tháng
220	2212.N.DNTN	Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế	DNTN	Năm
221	2213.N.DNTN	Số doanh nghiệp đang hoạt động thời điểm 31/12 phân theo địa phương	DNTN	Năm
222	2214.N.DNTN	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo địa phương	DNTN	Năm
223	2215.N.DNTN	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động phân theo ngành kinh tế	DNTN	Năm
224	2216.N.DNTN	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động phân theo địa phương	DNTN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
225	2217.N.DNTN	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể phân theo ngành kinh tế	DNTN	Năm
226	2218.N.DNTN	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể phân theo địa phương	DNTN	Năm
227	2219.N.DNTN	Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp	CTK	Năm
228	2220.N.DNTN	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ	DNTN	Năm
229	2221.N.DNTN	Số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ	DNTN	Năm
23. Kinh tế tập thể, hợp tác xã				
230	2301.N.DNTN	Số hợp tác xã	DNTN	Năm
231	2302.N.DNTN	Số thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác	DNTN	Năm
232	2303.N.DNTN	Số lao động thường xuyên của hợp tác xã	DNTN	Năm
233	2304.N.DNTN	Doanh thu bình quân của hợp tác xã	DNTN	Năm
234	2305.N.DNTN	Số cán bộ quản lý hợp tác xã	DNTN	Năm
235	2306.N.DNTN	Số tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã	DNTN	Năm

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Kỳ báo cáo
236	2307.N.DNTN	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	DNTN	Năm
237	2308.N.DNTN	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể	DNTN	Năm
238	2309.N.DNTN	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động	DNTN	Năm
24. Bảo hiểm xã hội Việt Nam				
239	2401.T.BHXXH	Thông kê tổng hợp kết quả thu, chi BHXH, BHTN, BHYT	BHXXH	Tháng
240	2402.Q.BHXXH.QG	Thu, chi BHXH, BHTN, BHYT theo tỉnh, thành phố	BHXXH	Quý
241	2403.N.BHXXH.QG	Số người tham gia, số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT theo khối quản lý	BHXXH	Năm
242	2404.N.BHXXH.QG	Số người tham gia, số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT theo tỉnh, thành phố	BHXXH	Năm
243	2405.N.BHXXH.QG	Số người hưởng BHXH, BHTN, BHYT	BHXXH	Năm
244	2406.N.BHXXH.QG	Số người hưởng BHXH, BHTN, BHYT chia theo tỉnh, thành phố	BHXXH	Năm
245	2407.N.BHXXH.QG	Thu, chi quỹ BHXH, BHTN, BHYT	BHXXH	Năm
25 Quản lý quy hoạch				
246	2501.H.STC	Báo cáo tiến độ quy hoạch	STC, các đơn vị thuộc Bộ	6 tháng, Năm

Phụ lục II
HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO
VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Biểu số: 0101.T.NSNN.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trước ngày cuối cùng của tháng

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Tháng:..

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện so	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN					
1	Thu nội địa					
2	Thu từ đầu thô					
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ					
B	TỔNG CHI NSNN					
	Trong đó:					
1	Chi đầu tư phát triển					
2	Chi trả nợ lãi					
3	Chi viện trợ					
4	Chi thường xuyên					
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
6	Dự phòng NSNN					
7	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế					
C	BỘI CHI NSNN					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0102.T.NSNN.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trước ngày cuối cùng của tháng

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Tháng:...

Đơn vị: Tỷ đồng						
STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện so	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN					
I	Thu nội địa					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh					
4	Thuế thu nhập cá nhân					
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí					
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>					
7	Các khoản thu về nhà, đất					
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước					
	- Thu tiền sử dụng đất					
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
8	Thu từ hoạt động xổ số					
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tần số vô tuyến điện					
10	Thu khác ngân sách					
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
12	Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước					
II	Thu từ đầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế xuất khẩu					
	- Thuế nhập khẩu					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
	- Thu khác					
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng					
IV	Thu viện trợ					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 0101.T.NSNN.QG: Tình hình cân đối ngân sách nhà nước

Biểu số 0102.T.NSNN.QG: Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn số liệu

Số liệu Bộ Tài chính đã báo cáo cấp có thẩm quyền.

3. Cách ghi biểu

a. Biểu số 0101.T.NSNN.QG: Tình hình cân đối ngân sách nhà nước:

- Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số ước thực hiện theo kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số ước thực hiện theo lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số ước thực hiện so với dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi số ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột B.

b. Biểu số 0102.T.NSNN.QG: Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước:

- Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số ước thực hiện theo kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số ước thực hiện theo lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số ước thực hiện so với dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi số ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 0103.H.NSNN.QG

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 03 tháng sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ

<3 tháng>/<6 tháng>/<9 tháng>/<năm>:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN						
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí						
1	Các khoản thu từ thuế						
1	Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
3	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu						
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						

10	Thu từ hoạt động xổ số						
II	Các khoản thu từ phí, lệ phí						
10	Lệ phí trước bạ						
11	Các loại phí, lệ phí khác						
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí						
1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước						
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
3	Thu tiền sử dụng đất						
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tần số vô tuyến điện						
6	Thu khác						
C	Thu viện trợ						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 0103.H.NSNN.QG: Thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn số liệu

Số liệu kết xuất từ Kho thu chi NSNN.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Bằng tổng của các cột 2, 3, 4, 5 và 6.
- Cột 2: Ghi số thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế trong khu vực doanh nghiệp nhà nước tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế trong khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi số thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế trong lĩnh vực thu từ dầu thô tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 6: Ghi số thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế trong lĩnh vực khu vực khác tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 0104.T.NSNN.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trước ngày cuối cùng của tháng

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Tháng:...

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện so	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSNN					
	Trong đó:					
I	Chi đầu tư phát triển					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi viện trợ					
IV	Chi thường xuyên					
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
	- Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VI	Dự phòng NSNN					
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 0104.T.NSNN.QG: Ước thực hiện chi ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Nguồn số liệu

Số liệu Bộ Tài chính đã báo cáo cấp có thẩm quyền.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số ước thực hiện theo kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số ước thực hiện theo lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số ước thực hiện so với dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi số ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 0105.N.NSNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
thông qua Nghị quyết về dự toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

DỰ TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm... (hiện hành)	Ước thực hiện năm... (hiện hành)	Dự toán năm...	So sánh dự toán năm.../năm... (1) (%)
A	B	1			
A	TỔNG THU NSNN				
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so GDP (%)</i>				
	<i>Trong đó: tỷ lệ thu từ thuế, phí so GDP (%)</i>				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ đầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ				
B	TỔNG CHI NSNN				
	<i>Tỷ lệ chi NSNN so GDP (%)</i>				
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi trả nợ lãi				
3	Chi viện trợ				
4	Chi thường xuyên				
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
6	Dự phòng NSNN				
7	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế				
C	BỘI CHI NSNN				
	<i>Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP (%)</i>				
1	Bội chi NSTW				
2	Bội chi NSDP				
D	TRẢ NỢ GỐC				
1	Trả nợ gốc NSTW				
2	Trả nợ gốc ngân sách cấp tỉnh				
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN				
1	Vay để bù đắp bội chi				
2	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSNN, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSNN, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0106.N.NSNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội thông qua Nghị quyết về dự toán NSNN

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm...	Dự toán năm...	So sánh (%)	Cơ cấu dự toán thu (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG THU NSNN				
I	Thu nội địa				
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân				
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí				
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>				
7	Các khoản thu về nhà, đất				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
	- Thu tiền sử dụng đất				
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
8	Thu từ hoạt động xổ số				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tần số vô tuyến điện				
10	Thu khác ngân sách				
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước				
II	Thu từ đầu thô				
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu				
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thu khác				
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng				
IV	Thu viện trợ				

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

hội thông qua Nghị quyết về dự toán NSNN

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ

Năm:..

Đơn vị: Tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

	thuộc sở hữu nhà nước																	
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tần số vô tuyến điện																	
6	Thu khác																	
C	Thu viện trợ																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0108.N.NSNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
thông qua Nghị quyết về dự toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
<Năm>

Đơn vị: Tỷ đồng					
STT	Nội dung	Dự toán năm... (hiện hành)	Dự toán năm...	Số sánh (%)	Cơ cấu dự toán chi (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSNN				
	Trong đó:				
I	Chi đầu tư phát triển				
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi viện trợ				
IV	Chi thường xuyên				
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng NSNN				
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0109.N.NSNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
thông qua Nghị quyết về dự toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

DỰ TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI
Năm:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	NSNN	Chia ra	
			NSTW	NSDP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN			
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển			
II	Chi trả nợ lãi			
III	Chi viện trợ			
IV	Chi thường xuyên			
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
VI	Dự phòng NSNN			
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0110.N.NSNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
thông qua Nghị quyết về dự toán phân bổ NSTW

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC
Năm:...

		Đơn vị: Tỷ đồng
STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSTW	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC	
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	
II	Chi trả nợ lãi	
III	Chi viện trợ	
IV	Chi thường xuyên	
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
	- Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	
	- Chi văn hóa thông tin	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
	- Chi thể dục thể thao	
	- Chi bảo vệ môi trường	
	- Chi các hoạt động kinh tế	
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
	- Chi bảo đảm xã hội	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
VI	Dự phòng NSTW	
VII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Biểu mẫu 0105.N.NSNN: Dự toán cân đối ngân sách nhà nước

1. Nguồn số liệu: Số liệu dự toán NSNN đã được Quốc hội quyết định.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số dự toán (hiện hành) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số ước thực hiện (hiện hành) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số dự toán năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số so sánh dự toán tương ứng với các dòng của cột B.

Ghi chú : Đối với các chỉ tiêu thu NSNN, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSNN, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

Biểu mẫu 0106.N.NSNN: Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực

1. Nguồn số liệu: Số liệu dự toán đã được Quốc hội quyết định.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số ước thực hiện tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số so sánh tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số cơ cấu dự toán thu tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu mẫu 0107.N.NSNN: Dự toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế

1. Nguồn số liệu: Số liệu đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

2. Cách ghi biểu:

- Cột ước thực hiện năm báo cáo: Ghi số ước thực hiện theo sắc thuế của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột dự toán năm báo cáo: Ghi số dự toán thu theo sắc thuế của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột so sánh giữa dự toán và ước thực hiện năm báo cáo: Ghi số so sánh giữa dự toán với ước thực hiện của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu mẫu 0108.N.NSNN: Dự toán chi ngân sách nhà nước

1. Nguồn số liệu: Số liệu đã được Quốc hội quyết định.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số dự toán (hiện hành) tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 2: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số so sánh tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số cơ cấu dự toán chi tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu mẫu 0109.N.NSNN: Dự toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi

1. Nguồn số liệu: Số liệu dự toán đã được Quốc hội quyết định.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Bằng tổng số của Cột 2 và cột 3.
- Cột 2: Ghi số dự toán chi ngân sách trung ương tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số dự toán chi ngân sách địa phương tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu mẫu 0110.N.NSNN: Dự toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực

1. Nguồn số liệu: Số liệu dự toán đã được Quốc hội quyết định

2. Cách ghi biểu:

- Cột dự toán: Ghi số dự toán chi ngân sách theo lĩnh vực của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 0111.N.NSNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
thông qua Nghị quyết về dự toán phân bổ NSTW

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:								DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10
	TỔNG SỐ										
	Trong đó:										
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương										
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo										
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...										
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng										
V	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP										
VI	Chi trả nợ lãi, viện trợ										
VII	Dự phòng NSTW										
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế										

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu mẫu 0111.N.NSNN: Dự toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách trung ương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

2. Nguồn số liệu: Số liệu dự toán đã được Quốc hội quyết định.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự toán tổng chi ngân sách ngân sách trung ương (kể cả chi bằng nguồn vay nợ, viện trợ) tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 2: Ghi số chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 3: Ghi số chi trả nợ lãi tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 4: Ghi số chi viện trợ tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 5: Ghi số chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 6: Bằng tổng cột 7 và cột 8.

- Cột 7: Ghi số chi đầu tư phát triển cho chương trình MTQG tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 8: Ghi số chi thường xuyên cho chương trình MTQG tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 9: Ghi số chi cải cách tiền lương tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 10: Ghi số dự phòng ngân sách trung ương tương ứng với các dòng của cột B

Biểu số: 0112.N.NSNN.QG

Kèm theo Thông tư số 131/2025/IT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chính phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Năm>

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Kết quả thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG THU NSNN			
	Tỷ lệ thu NSNN so GDP (%)			
	Trong đó: tỷ lệ thu từ thuế, phí so GDP (%)			
1	Thu nội địa			
2	Thu từ dầu thô			
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			
4	Thu viện trợ			
B	TỔNG CHI NSNN			
	Tỷ lệ chi NSNN so GDP (%)			
	Trong đó:			
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi trả nợ lãi			
3	Chi viện trợ			
4	Chi thường xuyên			
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
6	Dự phòng NSNN			
7	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế			
8	Chi từ nguồn tăng thu NSNN			
C	BỘI CHI NSNN			
	Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP (%)			
1	Bội chi NSTW			
2	Bội chi NSDP			
D	TRẢ NỢ GỐC			
1	Trả nợ gốc NSTW			
2	Trả nợ gốc ngân sách cấp tỉnh			
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0113.N.NSNN.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chính
phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

DANH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
<Năm>

Đơn vị: Tỷ đồng					
STT	Nội dung	Dự toán	Kết quả thực hiện	So sánh (%)	Cơ cấu ước thực hiện thu (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG THU NSNN				
I	Thu nội địa				
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân				
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí				
	Trong đó: Lệ phí trước bạ				
7	Các khoản thu về nhà, đất				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
	- Thu tiền sử dụng đất				
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
8	Thu từ hoạt động xổ số				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tần số vô tuyến điện				
10	Thu khác ngân sách				
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước				
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu				
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thu khác				
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng				
IV	Thu viện trợ				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0114.N.NSNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chính phủ
trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

ĐÁNH GIÁ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ
<Năm>

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC ĐNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THỎ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN						
A	Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí						
I	Các khoản thu từ thuế						
1	Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
3	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế tài nguyên						
7	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu						
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
10	Thu từ hoạt động xổ số						
II	Các khoản thu từ phí, lệ phí						

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	KHU VỰC DNNN	KHU VỰC DN CÓ VỐN ĐTNN	KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH	THU TỪ DẦU THÔ	KHU VỰC KHÁC
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6
1	Lệ phí trước bạ						
2	Các loại phí, lệ phí khác						
B	Các khoản thu ngoài thuế, phí, lệ phí						
1	Thu hồi vốn, thu cô tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước						
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
3	Thu tiền sử dụng đất						
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tần số vô tuyến điện						
6	Thu khác						
C	Thu viện trợ						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0115.N.NSNN.QG

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chính phủ trình Quốc hội

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

ĐÁNH GIÁ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Năm>

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Kết quả thực hiện	So sánh (%)	Cơ cấu ước thực hiện chi (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSNN				
	<i>Trong đó:</i>				
I	Chi đầu tư phát triển				
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi viện trợ				
IV	Chi thường xuyên				
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng NSNN				
VII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu mẫu 0112.N.NSNN.QG: Đánh giá cân đối ngân sách nhà nước

1. Nguồn số liệu: Số liệu đánh giá bổ sung đã được Chính phủ trình Quốc hội.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số kết quả thực hiện tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Bằng cột 2 chia cho cột 1.

Biểu mẫu 0113.N.NSNN.QG: Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước

1. Nguồn số liệu: Số liệu đánh giá bổ sung đã được Chính phủ trình Quốc hội.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số kết quả thực hiện tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Bằng cột 2 chia cho cột 1.
- Cột 4: Ghi số cơ cấu ước thực hiện thu tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu mẫu 0114.N.NSNN: Đánh giá thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế

1. Nguồn số liệu: Số liệu kết xuất từ Kho thu chi NSNN.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Bằng tổng số cột 2, 3, 4, 5 và cột 6.
- Cột 2: Ghi giá trị tại khu vực DNNN tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi giá trị thu ngân sách nhà nước tại khu vực DN có vốn ĐTNN tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi giá trị thu ngân sách nhà nước tại khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi giá trị thu ngân sách nhà nước từ dầu thô tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 6: Ghi giá trị thu ngân sách nhà nước từ khu vực khác tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu mẫu 0115.N.NSNN.QG: Đánh giá chi ngân sách nhà nước

1. Nguồn số liệu: Số liệu đánh giá bổ sung đã được Chính phủ trình Quốc hội.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số kết quả thực hiện tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Bằng cột 2 chia cho cột 1.
- Cột 4: Ghi số cơ cấu ước thực hiện chi tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 0116.N.NSNN.QG*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
phê chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN			
I	Thu NSNN			
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so GDP (%)</i>			
	<i>Trong đó: tỷ lệ thu từ thuế, phí so GDP (%)</i>			
1	Thu nội địa			
2	Thu từ dầu thô			
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			
4	Thu viện trợ			
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư năm trước			
V	Thu bổ sung từ NSTW			
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả NSTW			
B	TỔNG CHI NSNN			
I	Chi NSNN			
	<i>Tỷ lệ chi NSNN so GDP (%)</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi trả nợ lãi			
3	Chi viện trợ			
4	Chi thường xuyên			
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
6	Dự phòng NSNN			
7	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế			
C	BỘI CHI NSNN			
	<i>Tỷ lệ bội chi NSNN so GDP (%)</i>			
1	Bội chi NSTW			
2	Bội chi NSDP			
D	KẾT DƯ NSNN			
Đ	TRẢ NỢ GỐC			
1	Trả nợ gốc NSTW			
2	Trả nợ gốc ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0117.N.NSNN.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê
chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN.

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm....

Đơn vị: Tỷ đồng					
STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Cơ cấu quyết toán thu (%)
A	B	1	2	3=2/1	4
A	THU NSNN				
I	Thu nội địa				
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				
4	Thuế thu nhập cá nhân				
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí				
	Trong đó: Lệ phí trước bạ				
7	Các khoản thu về nhà, đất				
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước				
	- Thu tiền sử dụng đất				
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
8	Thu từ hoạt động xổ số				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tần số vô tuyến điện				
10	Thu khác ngân sách				
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước				
II	Thu từ đầu thô				
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu				
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế xuất khẩu				
	- Thuế nhập khẩu				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
	- Thu khác				
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng				
IV	Thu viện trợ				
B	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Năm:...

[illegible]

[illegible]

1	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chí của Ngân hàng nhà nước																	
2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước																	
3	Thu tiền sử dụng đất																	
4	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước																	
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tần số vô tuyến điện																	
6	Thu khác																	
C	Thu viện trợ																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0119.N.NSNN.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
phê chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI
Năm:...

STT	Nội dung	NSNN	Chia ra		Cơ cấu quyết toán chi NSNN (%)
			NSTW	NSDP	
A	B	1=2+3	2	3	4
	TỔNG CHI NSNN				
	Trong đó:				
I	Chi đầu tư phát triển				
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi viện trợ				
IV	Chi thường xuyên (1)				
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
	- Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				

Ghi chú:
(1) Bao gồm kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ vào các lĩnh vực.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0120.N.NSNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội
phê chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN

Đơn vị báo cáo:

Vụ Ngân sách nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC

Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW			
A	CHI BỔ SUNG CHO NSDP			
B	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC			
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
	- Chi y tế, dân số và gia đình			
	- Chi văn hóa thông tin			
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	- Chi thể dục thể thao			
	- Chi bảo vệ môi trường			
	- Chi các hoạt động kinh tế			
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
	- Chi bảo đảm xã hội			
II	Chi trả nợ lãi			
III	Chi viện trợ			
IV	Chi thường xuyên			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
	- Chi y tế, dân số và gia đình			
	- Chi văn hóa thông tin			
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
	- Chi thể dục thể thao			
	- Chi bảo vệ môi trường			
	- Chi các hoạt động kinh tế			
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
	- Chi bảo đảm xã hội			
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Biểu mẫu 0116.N.NSNN.QG: Quyết toán cân đối ngân sách nhà nước

1. Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số quyết toán theo kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số so sánh quyết toán với dự toán theo kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu mẫu 0117.N.NSNN: Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước

1. Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số quyết toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Bằng cột 2 chia cho cột 1.
- Cột 4: Ghi số cơ cấu quyết toán thu tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu mẫu 0118.N.NSNN: Quyết toán thu ngân sách nhà nước theo sắc thuế **Giải thích biểu mẫu:**

1. Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số thứ tự.
- Cột 1: Bằng tổng các cột 2, 3, 4, 5 và cột 6.
- Cột 2: Ghi số thu ngân sách nhà nước tại khu vực DNNN tương ứng với các dòng của cột B (dự toán).
- Cột 3: Ghi số thu ngân sách nhà nước tại khu vực có vốn ĐTNN tương ứng với các dòng của cột B (dự toán).
- Cột 4: Ghi số thu ngân sách nhà nước tại khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tương ứng với các dòng của cột B (dự toán).
- Cột 5: Ghi số thu ngân sách nhà nước thu từ dầu thô tương ứng với các dòng của cột B (dự toán).
- Cột 6: Ghi số thu ngân sách nhà nước thu từ khu vực khác tương ứng với các dòng của cột B (dự toán).

- Cột 7: Bằng tổng các cột 8, 9, 10, 11 và cột 12.
- Cột 8: Ghi số thu ngân sách nhà nước tại khu vực DNNN tương ứng với các dòng của cột B (quyết toán).
- Cột 9: Ghi số thu ngân sách nhà nước tại khu vực có vốn ĐTNN tương ứng với các dòng của cột B (quyết toán).
- Cột 10: Ghi số thu ngân sách nhà nước tại khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tương ứng với các dòng của cột B (quyết toán).
- Cột 11: Ghi số thu ngân sách nhà nước thu từ dầu thô tương ứng với các dòng của cột B (quyết toán).
- Cột 12: Ghi số thu ngân sách nhà nước thu từ khu vực khác tương ứng với các dòng của cột B (quyết toán).
- Cột 13: Bằng cột 7 chia cho cột 1.
- Cột 14: Ghi số so sánh thu ngân sách nhà nước tại khu vực DNNN tương ứng với các dòng của cột B (giữa quyết toán và dự toán).
- Cột 15: Ghi số so sánh thu ngân sách nhà nước tại khu vực có vốn ĐTNN tương ứng với các dòng của cột B (giữa quyết toán và dự toán).
- Cột 16: Ghi số so sánh thu ngân sách nhà nước tại khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tương ứng với các dòng của cột B (giữa quyết toán và dự toán).
- Cột 17: Ghi số so sánh thu ngân sách nhà nước thu từ dầu thô tương ứng với các dòng của cột B (giữa quyết toán và dự toán).
- Cột 18: Ghi số so sánh thu ngân sách nhà nước thu từ khu vực khác tương ứng với các dòng của cột B (giữa quyết toán và dự toán).

Biểu mẫu 0119.N.NSNN.QG: Quyết toán chi NSNN, chi NSTW và chi NSDP theo cơ cấu chi

- 1. Nguồn số liệu:** Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.
- 2. Cách ghi biểu**
 - Cột 1: Ghi tổng số của cột 2 và cột 3.
 - Cột 2: Ghi số quyết toán chi ngân sách trung ương tương ứng với các dòng của cột B.
 - Cột 3: Ghi số quyết toán chi ngân sách địa phương tương ứng với các dòng của cột B.
 - Cột 4: Ghi số cơ cấu quyết toán chi ngân sách nhà nước tương ứng với các dòng của cột B.

**Biểu mẫu 0120.N.NSNN: Quyết toán chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực
Giải thích biểu mẫu:**

- 1. Nguồn số liệu:** Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.
- 2. Cách ghi biểu**
 - Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 2: Ghi số quyết toán toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số so sánh giữa quyết toán và dự toán tương ứng với các dòng của cột B.

⋮
⋮
⋮
⋮
⋮

⋮
⋮

Biểu số: 0121.N.NSNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc
hội phê chuẩn Nghị quyết về quyết toán NSNN

Đơn vị báo cáo:
Vụ Ngân sách nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Năm:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	TRONG ĐÓ:							SỐ SẴNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN (%)
				CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LẠI	CHI VIỆN TRỢ	CHI THUỒNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUỒNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
	TỔNG SỐ										
	Trong đó:										
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương										
...	...										
II	Chỉ cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo										
III	Chỉ hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...										
IV	Chỉ thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng										
V	Chỉ bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP										
VI	Chỉ trả nợ lãi, viện trợ										
VII	Dự phòng NSTW										
VIII	Chỉ cải cách tiền lương, tính gián biên chế										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu mẫu 0121.N.NSN: Quyết toán chi ngân sách trung ương cho từng bộ, cơ quan trung ương theo từng lĩnh vực chi và các nhiệm vụ chi khác của ngân sách trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách trung ương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

2. Nguồn số liệu: Số liệu quyết toán đã được Quốc hội phê chuẩn.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dự toán tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi quyết toán tổng số chi (kể cả chi bằng nguồn vay nợ viện trợ) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số chi trả nợ lãi tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi số chi viện trợ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 6: Ghi số chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 7: Bằng tổng của cột 8 và cột 9.
- Cột 8: Ghi số chi đầu tư phát triển của chi chương trình MTQG tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 9: Ghi số chi thường xuyên của chi chương trình MTQG tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 10: Ghi số sánh giữa quyết toán và dự toán.

Biểu số: 0122.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: sau 5 ngày kết thúc tháng
- Báo cáo năm: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

12

1.	Bổ sung cân đối										
2.	Bổ sung có mục tiêu										
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước										
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên										
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác										
D	THU CHUYỂN NGUỒN										
I	Thu chuyển nguồn										
II	Các khoản thu không có trong công thức										
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH										
I	Thu kết dư ngân sách										
II	Các khoản thu không có trong công thức										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0122.H.KBNN: Tình hình thực hiện thu và vay của ngân sách nhà nước.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Ngân sách trung ương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

Ngân sách địa phương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 2: Ghi số ngân sách trung ương thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 3: Bằng tổng cột 4 và cột 5.

- Cột 4: Ghi số ngân sách cấp tỉnh thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 5: Ghi số ngân sách cấp xã thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 6: Bằng tổng cột 7 và cột 8.

- Cột 7: Ghi số ngân sách trung ương lũy kế thực hiện từ đầu năm tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 8: Bằng tổng cột 9 và cột 10.

- Cột 9: Ghi số ngân sách cấp tỉnh lũy kế thực hiện từ đầu năm tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 10: Ghi số ngân sách cấp xã lũy kế thực hiện từ đầu năm tương ứng với các dòng của cột B.

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: sau 5 ngày kết thúc tháng

- Báo cáo năm: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm sau;

05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI VÀ TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

<Tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước											
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước											
3	Cho vay ngoài nước											
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính											
VIII	Các nhiệm vụ chi khác											
B	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH											
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới											
1.1	Bổ sung cân đối											
1.2	Bổ sung có mục tiêu											
	<i>Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước</i>											
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>											
2	Chi nộp ngân sách cấp trên											
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác											
C	CHI CHUYÊN NGUỒN											
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS											
I	Tạm Trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ											
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ											
III	Tạm Trả nợ gốc, lãi vay cho tổ chức khác											
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác											
E	CHI TRẢ NỢ GỐC											
1	Trả nợ gốc vay trong nước											
	Trong đó: Trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ											
2	Trả nợ gốc vay ngoài nước											
F	CÁC KHOẢN CHI KHÁC (Chưa được phân ánh vào các chỉ tiêu báo cáo cụ thể)											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0123.H.KBNN: Tình hình thực hiện chi và trả nợ vay ngân sách nhà nước.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Ngân sách trung ương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

Ngân sách địa phương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 2: Ghi số ngân sách trung ương thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 3: Bằng tổng cột 4 và cột 5.

- Cột 4: Ghi số ngân sách cấp tỉnh thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 5: Ghi số ngân sách cấp xã thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 6: Bằng tổng cột 7 và cột 8.

- Cột 7: Ghi số ngân sách trung ương lũy kế thực hiện từ đầu năm tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 8: Bằng tổng cột 9 và cột 10.

- Cột 9: Ghi số ngân sách cấp tỉnh lũy kế thực hiện từ đầu năm tương ứng với các dòng của cột B.

- Cột 10: Ghi số ngân sách cấp xã lũy kế thực hiện từ đầu năm tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 0124.N.KBNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: ngày 05/01 năm sau; ngày 05/06 năm
sau; 05/11 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi dự trữ quốc gia	Chi thườn g xuyên	Chi viện trợ	Chi các CTMT, CTMTQG			Các nhiệm vụ chi khác
			Tổng số	Gồm						Tổng số	Trong đó		
				Chi ĐT cho các dự án	ĐT hỗ trợ vốn cho DN cc sp, dv công ích do NN đặt hàng	Các khoản chi đầu tư PT khác					Chi đầu tư phát triển	Chi thườn g xuyên	
A	B	1=2+6 +7+ 8+11+1 2	2=3+4 +5	3	4	5	6	7	8	9=10 +11	10	11	12
	Các bộ, cơ quan trung ương												
1	Bộ ...												
1.1	Vốn trong nước												
1.2	Vốn ngoài nước												
2													

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0124.N.KBNN: Tình hình thực hiện ngân sách trung ương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Ngân sách trung ương là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân sách do Kho bạc Nhà nước thực hiện.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Bằng tổng cột 3, 4 và cột 5.
- Cột 3: Ghi số chi đầu tư cho các dự án tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi chi đầu tư hỗ trợ vốn cho DN cc sp, dv công ích do NN đặt hàng tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi các khoản chi đầu tư phát triển khác tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 6: Ghi số chi dự trữ quốc gia tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 7: Ghi số chi thường xuyên tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 8: Ghi số chi viện trợ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 9: Bằng tổng cột 10 và cột 11.
- Cột 10: Ghi số chi đầu tư phát triển cho các CTMT, CTMTQG tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 11: Ghi số chi thường xuyên cho các CTMT, CTMTQG tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 12: Ghi các nhiệm vụ chi khác tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 0201.H.KBNN
 Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
 chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Kho bạc Nhà nước
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THU, CHI NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền
(A)	(B)	(1)
I	Tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ	
II	Tổng thu ngân quỹ nhà nước trong kỳ	
1	Thu NSNN	
1.1	Thu nội địa	
1.2	Thu từ dầu thô	
1.3	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	
1.4	Thu khác	
2	Vay của ngân sách Nhà nước	
2.1	Phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước	
2.2	Vay trong nước khác	
2.3	Vay nước ngoài	
3	Thu tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị, tổ chức	
4	Thu hồi các khoản sử dụng NQNN nhân rồi trong kỳ	
5	Phát hành tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt	
III	Tổng chi ngân quỹ nhà nước trong kỳ	
1	Chi NSNN (không kể chi trả nợ)	
1.1	Chi đầu tư	
1.2	Chi thường xuyên	
1.3	Chi khác	
2	Chi hoàn thuế giá trị gia tăng	
3	Chi trả nợ	
3.1	Chi trả nợ công cụ nợ của Chính phủ phát hành tại thị trường trong nước	
3.2	Chi trả nợ trong nước khác	
3.3	Chi trả nợ nước ngoài	
4	Chi tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị tổ chức	
5	Sử dụng NQNN nhân rồi trong kỳ	
6	Chi trả tín phiếu vay bù đắp NQNN tạm thời thiếu hụt trong kỳ	
IV	Tồn ngân quỹ nhà nước cuối kỳ	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kiểm soát
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0201.H.KBNN: Thu, chi ngân quỹ nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thu ngân quỹ nhà nước bao gồm thu và vay của ngân sách nhà nước; thu của các quỹ tài chính nhà nước, các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; các khoản sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi đến hạn thu hồi phát sinh trong kỳ. Trong đó, thu sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi đến hạn trong kỳ không bao gồm thu hồi tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước đối với ngân sách nhà nước.

- Chi ngân quỹ nhà nước bao gồm chi và trả nợ vay của ngân sách nhà nước; chi của các quỹ tài chính nhà nước, các đơn vị giao dịch có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; các khoản phải trả nợ vay bù đắp ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt đến hạn phải trả phát sinh trong kỳ. Trong đó, chi sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi trong kỳ không bao gồm tạm ứng, cho vay ngân quỹ nhà nước đối với ngân sách nhà nước.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số thứ tự.
- Cột B: Ghi nội dung chỉ tiêu tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 1: Ghi số tiền tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 0202.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

SỬ DỤNG NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI NHÀN RỜI

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thu hồi trong kỳ	Dư cuối kỳ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tạm ứng, cho vay đối với ngân sách trung ương				
2	Tạm ứng, cho vay đối với ngân sách cấp tỉnh				
3	Mua bán lại trái phiếu chính phủ				
4	Gửi có kỳ hạn ngân quỹ nhà nước tại ngân hàng thương mại				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kiểm soát
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0202.H.KBNN: Sử dụng ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời nhàn rỗi là chênh lệch lớn hơn giữa tổng tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số thứ tự.
- Cột B: Ghi nội dung chỉ tiêu tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 1: Ghi số dư đầu kỳ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số phát sinh trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số thu hồi trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số dư cuối kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 0203.H.KBNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo
cáo

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

XỬ LÝ NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC TẠM THỜI THIỂU HỤT

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thu hồi trong kỳ	Dư cuối kỳ
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát hành tín phiếu kho bạc				
2	Thu hồi trước hạn các khoản đang gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kiểm soát
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0203.H.KBNN: Xử lý ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Ngân quỹ nhà nước tạm thời thiếu hụt là phần chênh lệch nhỏ hơn giữa tổng tồn ngân quỹ nhà nước đầu kỳ và dự báo thu trong kỳ với tổng dự báo chi và định mức tồn ngân quỹ nhà nước tối thiểu trong kỳ.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo ngân quỹ nhà nước của Bộ Tài chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi số thứ tự.
- Cột B: Ghi nội dung chỉ tiêu tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 1: Ghi số dư đầu kỳ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số phát sinh trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số thu hồi trong kỳ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số dư cuối kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

Ghi chú: Đối với chỉ tiêu thứ hai, nếu có phát sinh chỉ có số liệu tại cột

(2)

Biểu số: 0301.H.QLN.QG

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

VAY VÀ TRẢ NỢ CÔNG

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo - 2		Năm báo cáo - 1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DƯ NỢ ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá quy đổi tại ngày phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0302.H.QLN.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo - 2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DƯ NỢ ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						

Ghi chú:
- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.
- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0303.H.QLN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

VAY VÀ TRẢ NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DƯ NỢ ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài						
	- Nợ trong nước						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài						
	Nợ trong nước						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0301.H.QLN.QG: Vay và trả nợ công

Biểu số 0302.H.QLN.QG: Vay và trả nợ của Chính phủ

Biểu số 0303.H.QLN: Vay và trả nợ được chính phủ bảo lãnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nợ công bao gồm nợ Chính phủ (CP), nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương (CQDP).

- Nợ của Chính phủ là khoản nợ phát sinh từ các khoản vay trong nước, nước ngoài, được ký kết, phát hành nhân danh Nhà nước, nhân danh Chính phủ.

- Nợ của Chính phủ bao gồm:

+ Nợ do Chính phủ phát hành công cụ nợ;

+ Nợ do Chính phủ ký kết thỏa thuận vay trong nước, nước ngoài;

+ Nợ của ngân sách trung ương vay từ quỹ dự trữ tài chính của Nhà nước, ngân quỹ nhà nước, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

- Nợ được Chính phủ bảo lãnh là khoản nợ do doanh nghiệp, ngân hàng chính sách của Nhà nước vay được Chính phủ bảo lãnh.

- Nợ được Chính phủ bảo lãnh bao gồm:

+ Nợ của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh;

+ Nợ của ngân hàng chính sách của Nhà nước được Chính phủ bảo lãnh.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số tiền theo Năm báo cáo – 2 (Đơn vị tính: triệu USD) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 2: Ghi số tiền theo Năm báo cáo – 2 (Đơn vị tính: tỷ VNĐ) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 3: Ghi số tiền theo Năm báo cáo – 1 (Đơn vị tính: triệu USD) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 4: Ghi số tiền theo Năm báo cáo – 1 (Đơn vị tính: tỷ VNĐ) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 5: Ghi số tiền theo Năm báo cáo (Đơn vị tính: triệu USD) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 6: Ghi số tiền theo Năm báo cáo (Đơn vị tính: tỷ VNĐ) tương ứng với các dòng của Cột A.

Biểu số: 0304.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/IT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 10 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 4 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

BÁO CÁO TỔNG HỢP THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH

QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<6 Tháng>/ <Năm>

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Thực hiện trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi	Phí, Chi phí	Tổng	
	<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3+4+5</i>	<i>7=1+2-3</i>
	I. Tỉnh A							
1	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương							
2	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước							
3	Vay các tổ chức tín dụng							
	- Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam							
	- Vay các tổ chức tín dụng khác							
4	Vay lại nguồn vay nước ngoài							
5	Vay các tổ chức khác							
	II. Tỉnh B							
								
	III. Tỉnh C							
								
	Tổng cộng							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0304.H.KBNN: Vay và trả nợ của chính quyền địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nợ của chính quyền địa phương là khoản nợ phát sinh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay.

- Nợ của chính quyền địa phương bao gồm:

+ Nợ do phát hành trái phiếu chính quyền địa phương;

+ Nợ do vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

+ Nợ của ngân sách địa phương vay từ ngân hàng chính sách của Nhà nước, quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh, ngân quỹ nhà nước và vay khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dư nợ đầu kỳ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số phát sinh trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số Gốc thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số Lãi thực hiện trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số Phí, Chi phí thực hiện trong kỳ ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số Tổng gốc, lãi và phí, chi phí thực hiện trong kỳ ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số dư nợ cuối kỳ tương ứng với các dòng của cột A

Biểu số: 0305.H.QLN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP THEO HÌNH THỨC TỰ VAY TỰ TRẢ

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Rút vốn trong kỳ	Trả nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Ghi chú
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh nghiệp nhà nước					
2	Tổ chức tín dụng					
3	Doanh nghiệp FDI					
4	Doanh nghiệp khác					
	Tổng cộng					

Ghi chú:

Cột 1 đến cột 5: Áp dụng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm lập báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0305.H.QLN: Tình hình vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo hình thức tự vay tự trả

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vay nước ngoài của doanh nghiệp là việc người cư trú là doanh nghiệp nhận khoản tín dụng từ người không cư trú thông qua việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận vay nước ngoài theo quy định hiện hành về vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh..

Vay nước ngoài của doanh nghiệp là các khoản vay không được chính phủ bảo lãnh (khoản vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp) là việc doanh nghiệp thực hiện vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ với bên cho vay nước ngoài.

Trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp theo phương thức tự vay, tự trả là các khoản phải hoàn trả, bao gồm khoản gốc và lãi phát sinh từ việc vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

3. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số dư đầu kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số rút vốn trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số trả nợ trong kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số dư nợ cuối kỳ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi chú (nếu có) tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số: 0306.H.QLN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 hàng năm

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 2 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

VAY VÀ TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

<6 tháng>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Triệu USD, Tỷ VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2		Năm báo cáo -1		Năm báo cáo	
		USD	VND	USD	VND	USD	VND
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	DƯ NỢ ⁽¹⁾						
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	- Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
2	RÚT VỐN TRONG KỲ ⁽²⁾						
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	- Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
3	TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ ⁽³⁾						
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	- Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
	Tổng trả nợ gốc trong kỳ						
	Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						
	Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ						
	Nợ nước ngoài của Chính phủ						
	Nợ nước ngoài của doanh nghiệp						

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

- ^{(2), (3)} Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0306.H.QLN: Vay và trả nợ nước ngoài của quốc gia

Các biểu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố.

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của doanh nghiệp và tổ chức khác được vay nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số tiền theo Năm báo cáo – 2 (Đơn vị tính: triệu USD) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 2: Ghi số tiền theo Năm báo cáo – 2 (Đơn vị tính: tỷ VNĐ) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 3: Ghi số tiền theo Năm báo cáo – 1 (Đơn vị tính: triệu USD) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 4: Ghi số tiền theo Năm báo cáo – 1 (Đơn vị tính: tỷ VNĐ) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 5: Ghi số tiền theo Năm báo cáo (Đơn vị tính: triệu USD) tương ứng với các dòng của Cột A.

- Cột 6: Ghi số tiền theo Năm báo cáo (Đơn vị tính: tỷ VNĐ) tương ứng với các dòng của Cột A.

Biểu số: 0307.N.QLN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/IT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Năm: ...

Đơn vị tính: %

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
	A	(1)	(2)	(3)
1	Nợ công so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
a	Nợ của chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
b	Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
c	Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm quốc dân (GDP) (%)			
2	Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP (%)			
3	Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)			
4	Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN (%)			

Ghi chú:

- Số liệu GDP do Cục Thống kê, Bộ Tài chính công bố.
- Chỉ tiêu 3 là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn) từ năm 2021; Từ năm 2017-2020 là số nghĩa vụ các khoản nợ trung - dài hạn mà không bao gồm các khoản nợ ngắn hạn.
- Chỉ tiêu 4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm cho vay lại).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0307.N.QLN: Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nợ công so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa nợ công so với tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành.

- Công thức tính:

$$\text{Nợ công so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Dư nợ công}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số tỷ lệ về chỉ tiêu nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước theo năm báo cáo -2.

- Cột 2: Ghi số tỷ lệ về chỉ tiêu nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước theo năm báo cáo -1.

- Cột 3: Ghi số tỷ lệ về chỉ tiêu nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước theo năm báo cáo.

Biểu số: 0308.N.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 31/3 sau
năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

DƯ NỢ CHÍNH PHỦ SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN

Năm: ...

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo -4	Năm báo cáo -3	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Nợ công so với GDP					
1	Nợ trong nước so với GDP					
2	Nợ nước ngoài so với GDP					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0309.N.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 31/3 sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

DU NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN

Năm: ...

Đơn vị tính: %

STT	Chi tiêu	Năm báo cáo -4	Năm báo cáo -3	Năm báo cáo -2	Năm báo cáo -1	Năm báo cáo
	(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Nợ nước ngoài quốc gia so với GDP					
1	Nợ nước ngoài của Chính phủ/GDP					
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ bảo lãnh/GDP					
3	Nợ nước ngoài tự vay tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng/GDP					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0308.N.QLN: Dư nợ chính phủ so với tổng sản phẩm quốc dân

Biểu số 0309.N.QLN: Dư nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc dân

1. Khái niệm

- Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành.

Công thức tính:

$$\text{Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Nợ Chính phủ}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

- Dư Nợ nước ngoài so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa Dư nợ nước ngoài so với tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành.

Công thức tính:

$$\text{Nợ nước ngoài so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Nợ nước ngoài}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về nợ công

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ dư nợ chính phủ hoặc nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước theo năm báo cáo – 4.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ dư nợ chính phủ hoặc nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước theo năm báo cáo – 3.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ dư nợ chính phủ hoặc nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước theo năm báo cáo – 2.

- Cột 4: Ghi tỷ lệ dư nợ chính phủ hoặc nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước theo năm báo cáo – 1.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ dư nợ chính phủ hoặc nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước theo năm báo cáo.

Biểu số: 0310.H.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Thời hạn báo cáo: 15 ngày sau
ngày kết thúc quý.

Đơn vị báo cáo:
 Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

**TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI SO
 VỚI KẾ HOẠCH VỐN ĐƯỢC GIAO**

<Quý>/<Năm>:...

Đơn vị tính: %

STT	Đơn vị	Lũy kế kỳ báo cáo
	(A)	(1)
	Tổng cộng	
I	Trung ương	
	(Danh sách các Bộ ngành trung ương được giao KH vốn đầu tư công trung hạn ngoài nước theo QĐ của TTCP hàng năm) ví dụ:	
	Bộ Công an	
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	
	Ngân hàng chính sách xã hội	
		
II	Địa phương	
	(Danh sách các địa phương được giao KH vốn đầu tư công trung hạn ngoài nước theo QĐ của TTCP hàng năm), ví dụ:	
	Tuyên Quang	
	Cao Bằng	
	Lào Cai	
	...	

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0310.N.QLN: Tỷ lệ giải ngân vốn xây dựng cơ bản nguồn vốn nước ngoài so với kế hoạch vốn được giao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ giải ngân vốn xây dựng cơ bản nguồn vốn nước ngoài so với kế hoạch vốn được giao phản ánh mức độ thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn vốn nước ngoài trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ giải ngân} = \frac{\text{Vốn xây dựng cơ bản từ nguồn vốn nước ngoài}}{\text{Kế hoạch vốn được giao}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu: Bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lũy kế kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số: 0401.H.CDT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Dự trữ Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHI MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA
Quý/Năm: ...

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Nội dung	Đơn vị quản lý		Tổng số trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành quản lý hàng DTQG		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Mua tăng				
2	Mua bù				
3	Mua bổ sung				
4	Khác				
	Tổng				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0401.H.CDT: Dự toán ngân sách nhà nước chi mua hàng dự trữ quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Hàng dự trữ quốc gia là vật tư, thiết bị, hàng hóa trong Danh mục hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước quản lý, nắm giữ để sử dụng vào mục tiêu dự trữ quốc gia.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

3. Cách ghi biểu:

- ✓ Cột 1-2: Ghi theo số liệu dự toán NSNN chi mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.
- ✓ Cột 3: Ghi tổng dự toán NSNN chi mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.
- ✓ Cột 4: Ghi số lũy kế từ đầu năm dự toán NSNN chi mua hàng DTQG.

Biểu số: 0402.H.CDT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Dự trữ Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO MUA HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA**
<Quý>/<Năm> ...

Đơn vị tính: tỷ

STT	Nội dung	Đơn vị quản lý		Tổng	Lũy kế từ đầu năm
		Bộ Tài chính	Các bộ, ngành quản lý hàng DTQG		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Mua tăng				
2	Mua bù				
3	Mua bổ sung				
4	Khác				
	Tổng				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0402.H.CDT: Chi ngân sách nhà nước cho mua hàng dự trữ quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Hàng dự trữ quốc gia là vật tư, thiết bị, hàng hóa trong Danh mục hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước quản lý, nắm giữ để sử dụng vào mục tiêu dự trữ quốc gia.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

3. Cách ghi biểu:

- ✓ Cột 1-2: Ghi số liệu chi NSNN cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.
- ✓ Cột 3: Ghi tổng chi cho mua hàng DTQG được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.
- ✓ Cột 4: Ghi số lũy kế từ đầu năm chi NSNN cho mua hàng DTQG.

Biểu số: 0403.Q.CDT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng đầu quý sau

Đơn vị báo cáo:

Cục Dự trữ Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Quý:...

STT	Đơn vị/Mặt hàng	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)	Số lượng	Giá trị (tỷ đồng)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	BỘ A									
1	Nhóm mặt hàng									
1.1	Mặt hàng 1									
	...									
II	BỘ B									
1	Nhóm mặt hàng									
1.1	Mặt hàng 1									
	...									
	TỔNG		x		x		x		x	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0403.Q.CDT: Báo cáo số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Hàng dự trữ quốc gia là vật tư, thiết bị, hàng hóa trong Danh mục hàng dự trữ quốc gia do Nhà nước quản lý, nắm giữ để sử dụng vào mục tiêu dự trữ quốc gia.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.

3. Cách ghi biểu:

- ✓ Cột B: Ghi theo tên kế hoạch mua hàng DTQG; danh mục mặt hàng ghi chi tiết từng mặt hàng và phân theo nhóm danh mục mặt hàng theo quy định của Luật Dự trữ Quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.
- ✓ Cột C: Ghi đơn vị tính của từng loại mặt hàng.
- ✓ Cột 1, 2: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.
- ✓ Cột 3, 4, 5, 6: Ghi số lượng, giá trị nhập, xuất hàng DTQG trong kỳ báo cáo.
- ✓ Cột 7, 8: Ghi số lượng, giá trị hàng DTQG tồn kho cuối kỳ báo cáo (bằng tồn kho đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ).

Biểu số: 0404.H.CDT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 25 của tháng đầu quý sau.

Đơn vị báo cáo:
Cục Dự trữ Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

GẠO DỰ TRỮ QUỐC GIA XUẤT CẤP HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG
Tháng/Quý/Năm:...

Đơn vị tính: Kg

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng						Tổng số
		Hỗ trợ Tết	Giáp hạt	Hỗ trợ học sinh	Trồng rừng	Thiên tai	Khác	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Hà Nội							
2	Quảng Ninh							
3	Hải Phòng							
4	Hưng Yên							
5	Ninh Bình							
6	Cao Bằng							
7	Tuyên Quang							
8	Lào Cai							
9	Thái Nguyên							
10	Lạng Sơn							
11	Phú Thọ							
12	Điện Biên							
13	Lai Châu							
14	Sơn La							
15	Thanh Hoá							
16	Nghệ An							
17	Hà Tĩnh							
18	Quảng Trị							
19	Huế							
20	Đà Nẵng							
21	Quảng Ngãi							
22	Khánh Hoà							
23	Gia Lai							

24	Đắk Lắk							
25	Lâm Đồng							
26	Tây Ninh							
27	Bình Dương							
28	Đồng Nai							
29	TP.Hồ Chí Minh							
30	Vĩnh Long							
31	Đồng Tháp							
32	An Giang							
33	Cần Thơ							
34	Cà Mau							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0404.H.CDT: Gạo dự trữ quốc gia xuất cấp hỗ trợ địa phương**1. Khái niệm, phương pháp tính:**

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia (DTQG).
- Số liệu trong biểu là số tổng hợp từ các báo cáo do Cục Dự trữ Nhà nước quản lý.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo của ngành Dự trữ Quốc gia.**3. Cách ghi biểu:**

- ✓ Cột 1-6: Ghi theo số lượng gạo thực tế xuất cấp cho các địa phương được cấp có thẩm quyền giao trong kỳ.
- ✓ Cột 7: Ghi tổng số lượng gạo xuất cấp cho từng địa phương.

Biểu số: 0501.D.UBCK.QG*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: Trước 14h ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH GIAO DỊCH TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI*Ngày tháng năm*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chỉ số HNX - INDEX (cuối ngày)	Điểm	
2	Chỉ số HNX30	Điểm	
3	Chỉ số UPCoM Index	Điểm	
4	Giá trị chứng khoán giao dịch toàn thị trường	VND	
	Cổ phiếu Niêm Yết		
	Cổ phiếu UpCom		
	Trái phiếu doanh nghiệp		
	Chứng chỉ quỹ		
	Chứng chỉ quỹ (ETF)		
5	Khối lượng chứng khoán giao dịch toàn thị trường	Chứng khoán	
	Cổ phiếu Niêm Yết		
	Cổ phiếu UpCom		
	Trái phiếu doanh nghiệp		
	Chứng chỉ quỹ		
	Chứng chỉ quỹ (ETF)		
6	Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu	VND	
	Niêm yết (theo phân ngành - Ngành cấp 1)		
	UPCoM		
7	Giao dịch khớp lệnh		
a	Khối lượng giao dịch	Chứng khoán	
	Cổ phiếu Niêm Yết		
	Cổ phiếu UpCom		
	Chứng chỉ quỹ		
	Chứng chỉ quỹ (ETF)		
b	Giá trị giao dịch	VND	
	Cổ phiếu Niêm Yết		

	Cổ phiếu UpCom		
	Chứng chỉ quỹ		
	Chứng chỉ quỹ (ETF)		
8	Giao dịch thỏa thuận		
a	Khối lượng giao dịch	Chứng khoán	
	Cổ phiếu Niêm Yết		
	Cổ phiếu UpCom		
	Trái phiếu doanh nghiệp		
	Chứng chỉ quỹ		
	Chứng chỉ quỹ (ETF)		
b	Giá trị giao dịch	VND	
	Cổ phiếu Niêm Yết		
	Cổ phiếu UpCom		
	Trái phiếu doanh nghiệp		
	Chứng chỉ quỹ		
	Chứng chỉ quỹ (ETF)		
9	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
	Khối lượng giao dịch	Chứng khoán	
	Giá trị giao dịch	VND	
10	Giao dịch Nhà đầu tư nước ngoài (GDNĐTNN)		
a	Giao dịch khớp lệnh (GDNĐTNN)		
	GDNĐTNN cổ phiếu niêm yết		
	Khối lượng giao dịch cổ phiếu niêm yết	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
	GDNĐTNN chứng chỉ quỹ		
	Khối lượng giao dịch Chứng chỉ quỹ	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
	GDNĐTNN ETF		
	Khối lượng giao dịch ETF	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		

	Giá trị giao dịch ETF	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
b	Giao dịch thỏa thuận (GDNDTNN)		
	GDNDTNN cổ phiếu niêm yết		
	Khối lượng giao dịch cổ phiếu niêm yết	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
	GDNDTNN trái phiếu doanh nghiệp		
	Khối lượng giao dịch trái phiếu doanh nghiệp	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch trái phiếu doanh nghiệp	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
	GDNDTNN chứng chỉ quỹ		
	Khối lượng giao dịch Chứng chỉ quỹ	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
	GDNDTNN ETF		
	Khối lượng giao dịch ETF	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch ETF	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
c	GDNDTNN cổ phiếu đăng ký giao dịch (Upcom)		
	Khối lượng giao dịch cổ phiếu đăng ký giao dịch (Upcom)	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch cổ phiếu đăng ký giao dịch (Upcom)	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0502.D.UBCK.QG

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: Trước 14h ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH GIAO DỊCH TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Ngày tháng năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chỉ số VN - INDEX (cuối ngày)	Điểm	
2	Chỉ số VN30	Điểm	
3	Chỉ số VNX AllShare	Điểm	
4	Giá trị chứng khoán giao dịch toàn thị trường	VND	
4.1	Cổ phiếu		
4.2	Trái phiếu		
4.3	Chứng chỉ quỹ		
4.4	ETF		
4.5	Chứng quyền có bảo đảm (CW)		
5	Khối lượng chứng khoán giao dịch toàn thị trường	Chứng khoán	
5.1	Cổ phiếu		
5.2	Trái phiếu		
5.3	Chứng chỉ quỹ		
5.4	ETF		
5.5	CW		
6	Tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu	VND	
6.1	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>		
6.2	<i>Vốn hóa thị trường theo phân ngành (theo chuẩn phân ngành GICS)</i>		
a	<i>Năng lượng</i>		
b	<i>Nguyên vật liệu</i>		
c	<i>Công nghiệp</i>		
d	<i>Hàng tiêu dùng không thiết yếu</i>		
e	<i>Hàng tiêu dùng thiết yếu</i>		
g	<i>Chăm sóc sức khỏe</i>		

h	<i>Tài chính</i>		
i	<i>Công nghệ thông tin</i>		
k	<i>Dịch vụ viễn thông</i>		
l	<i>Dịch vụ tiện ích</i>		
m	Bất động sản		
7	Giao dịch khớp lệnh		
7.1	Khối lượng giao dịch	Chứng khoán	
a	Cổ phiếu		
b	Trái phiếu		
c	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
d	ETF		
e	CW		
7.2	Giá trị giao dịch	VND	
a	Cổ phiếu		
b	Trái phiếu		
c	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
d	ETF		
e	CW		
8	Giao dịch thỏa thuận		
8.1	Khối lượng giao dịch	Chứng khoán	
a	Cổ phiếu		
b	Trái phiếu		
c	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
d	ETF		
e	CW		
8.2	Giá trị giao dịch	VND	
a	Cổ phiếu		
b	Trái phiếu		
c	Chứng chỉ quỹ đầu tư		
d	ETF		
e	CW		
9	Giao dịch cổ phiếu quỹ		
9.1	Khối lượng giao dịch	Chứng khoán	
9.2	Giá trị giao dịch	VND	

10	Giao dịch Nhà đầu tư nước ngoài		
10.1	Giao dịch khớp lệnh (GDNĐTNN)		
a	GDNĐTNN cổ phiếu niêm yết		
	Khối lượng giao dịch cổ phiếu niêm yết		
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết (VND)		
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
b	GDNĐTNN chứng chỉ quỹ		
	Khối lượng giao dịch Chứng chỉ quỹ		
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ (VND)		
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
c	GDNĐTNN ETF		
	Khối lượng giao dịch ETF		
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch ETF (VND)		
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
d	GDNĐTNN CW		
	Khối lượng giao dịch CW		
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch CW (VND)		
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
10.2	Giao dịch thỏa thuận (GDNĐTNN)		
a	GDNĐTNN cổ phiếu niêm yết		
	Khối lượng giao dịch cổ phiếu niêm yết	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
b	GDNĐTNN chứng chỉ quỹ		
	Khối lượng giao dịch Chứng chỉ quỹ	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		

	Giá trị giao dịch chứng chỉ quỹ	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
c	GDNĐTNN ETF		
	Khối lượng giao dịch ETF	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch ETF	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
d	GDNĐTNN CW		
	Khối lượng giao dịch CW	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch CW	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		
10.3	GDNĐTNN trái phiếu		
	Khối lượng giao dịch trái phiếu	Chứng khoán	
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch trái phiếu	VND	
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0501.D.UBCK.QG và 0502.D.UBCK.QG: Tình hình giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội và Tình hình giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

+ Chỉ số chứng khoán là số tương đối biểu hiện (bằng điểm), bằng sự quan hệ so sánh giữa giá cổ phiếu bình quân kỳ nghiên cứu (hiện tại) với giá bình quân kỳ gốc đã chọn (thường coi là 100 hoặc 1000).

+ Chỉ số chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền của giá chứng khoán với quyền số là khối lượng chứng khoán niêm yết tại thời kỳ tính toán.

+ Giá trị vốn hoá thị trường cổ phiếu là tổng giá trị của cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường tính theo giá thị trường tại thời điểm quy định, được tính bằng tổng các tích giữa khối lượng cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch với giá cổ phiếu giao dịch tại một thời điểm xác định.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số thứ tự chỉ tiêu

Cột 2: Ghi tên chỉ tiêu

Cột 3: Ghi đơn vị tính

Cột 4: Ghi giá trị tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 0503.T.UBCK.QG

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển

đổi số

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUY MÔ SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tháng:...

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trong kỳ - phát sinh	Trong kỳ - Tăng/giảm so với kỳ trước (%)	Cộng dồn đến cuối kỳ - Phát sinh	Cộng dồn đến cuối kỳ - Tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chỉ số				Không áp dụng	
1.1	HNX-Index					
	HNXFFIndex					
1.2	HNXUpcom-Index					
	HNXFFUpcomIndex					
2	Giá trị chứng khoán giao dịch	VND				
2.1	Cổ phiếu niêm yết					
2.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
2.3	Trái phiếu chính phủ					
2.4	Trái phiếu chính quyền địa phương					
2.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh					
2.6	Trái phiếu doanh nghiệp					
2.7	Tín phiếu kho bạc					
2.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)					
3	Khối lượng chứng khoán giao dịch	chứng khoán				
3.1	Cổ phiếu niêm yết					
3.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
3.3	Trái phiếu chính phủ					
3.4	Trái phiếu chính quyền địa phương					

3.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh					
3.6	Trái phiếu doanh nghiệp					
3.7	Tín phiếu kho bạc					
3.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)					
4	Khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch	chứng khoán			Không áp dụng	
4.1	Cổ phiếu niêm yết					
4.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
4.3	Trái phiếu chính phủ					
4.4	Trái phiếu chính quyền địa phương					
4.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh					
4.6	Trái phiếu doanh nghiệp					
4.7	Tín phiếu kho bạc					
4.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)					
5	Giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch	VND			Không áp dụng	
5.1	Cổ phiếu niêm yết					
5.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
5.3	Trái phiếu chính phủ					
5.4	Trái phiếu chính quyền địa phương					
5.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh					
5.6	Trái phiếu doanh nghiệp					
5.7	Tín phiếu kho bạc					
5.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)					
6	Khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch mới	chứng khoán			Không áp dụng	
6.1	Cổ phiếu niêm yết mới					
6.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch mới					
6.3	Trái phiếu chính phủ mới					
6.4	Trái phiếu chính quyền địa phương mới					
6.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh mới					
6.6	Trái phiếu doanh nghiệp mới					
6.7	Tín phiếu kho bạc mới					
6.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)					

7	Giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch mới	VND			
7.1	Cổ phiếu niêm yết mới				
7.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch mới				
7.3	Trái phiếu chính phủ mới				
7.4	Trái phiếu chính quyền địa phương mới				
7.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh mới				
7.6	Trái phiếu doanh nghiệp mới				
7.7	Tín phiếu kho bạc mới				
7.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)				
8	Khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch bổ sung	chứng khoán			
8.1	Cổ phiếu niêm yết bổ sung				
8.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung				
8.3	Trái phiếu chính phủ bổ sung				
8.4	Trái phiếu chính quyền địa phương				
8.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
8.6	Trái phiếu doanh nghiệp				
8.7	Tín phiếu kho bạc mới				
8.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)				
9	Giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch bổ sung	VND			
9.1	Cổ phiếu niêm yết				
9.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
9.3	Trái phiếu chính phủ				
9.4	Trái phiếu chính quyền địa phương				
9.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
9.6	Trái phiếu doanh nghiệp				
9.7	Tín phiếu kho bạc				
9.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)				
10	Khối lượng chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch hủy niêm yết	chứng khoán			

10.1	Cổ phiếu niêm yết				Không áp dụng
10.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
10.3	Trái phiếu chính phủ				
10.4	Trái phiếu chính quyền địa phương				
10.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
10.6	Trái phiếu doanh nghiệp				
10.7	Tín phiếu kho bạc				
10.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)				
11	Giá trị chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch hủy niêm yết	VND			Không áp dụng
11.1	Cổ phiếu niêm yết				
11.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
11.3	Trái phiếu chính phủ				
11.4	Trái phiếu chính quyền địa phương				
11.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
11.6	Trái phiếu doanh nghiệp				
11.7	Tín phiếu kho bạc				
11.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)				
12	Vốn hóa thị trường	VND			Không áp dụng
12.1	Cổ phiếu niêm yết				
12.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
12.3	Trái phiếu chính phủ				
12.4	Trái phiếu chính quyền địa phương				
12.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh				
12.6	Trái phiếu doanh nghiệp				
12.7	Tín phiếu kho bạc				
12.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)				
13	Vốn hóa thị trường theo phân ngành	VND			Không áp dụng
13.1	Công nghiệp				
13.2	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ				
13.3	Hoạt động kinh doanh bất động sản				
13.4	Khai Khoáng và Dầu khí				

13.5	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản					
13.6	Thông tin và truyền thông và các hoạt động khác					
13.7	Thương mại và dịch vụ lưu trú, ăn uống					
13.8	Tài chính					
13.9	Vận tải kho bãi					
13.10	Xây dựng					
13.11	Y tế					
14	Chứng khoán niêm yết mới	Mã chứng khoán				
14.1	Cổ phiếu niêm yết					
14.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
14.3	Trái phiếu chính phủ					
14.4	Trái phiếu chính quyền địa phương					
14.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh					
14.6	Trái phiếu doanh nghiệp					
14.7	Tín phiếu kho bạc					
14.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)					
15	Chứng khoán hủy niêm yết	Mã chứng khoán				
15.1	Cổ phiếu niêm yết					
15.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
15.3	Trái phiếu chính phủ					
15.4	Trái phiếu chính quyền địa phương					
15.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh					
15.6	Trái phiếu doanh nghiệp					
15.7	Tín phiếu kho bạc					
15.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)					
16	Chứng khoán niêm yết đến thời điểm hiện tại	Mã chứng khoán			Không áp dụng	
16.1	Cổ phiếu niêm yết					
16.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
16.3	Trái phiếu chính phủ					

16.4	Trái phiếu chính quyền địa phương					
16.5	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh					
16.6	Trái phiếu doanh nghiệp					
16.7	Tín phiếu kho bạc					
16.8	Chứng chỉ quỹ (ETF)					
17	Số phiên thực hiện giao dịch					
17.1	Cổ phiếu niêm yết					
17.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
17.3	Trái phiếu Chính phủ					
17.4	Tín phiếu kho bạc					
18	Giá trị giao dịch bình quân 1 phiên	VND			Không áp dụng	
18.1	Cổ phiếu niêm yết					
18.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
18.3	Trái phiếu Chính phủ					
18.4	Tín phiếu kho bạc					
19	Tỷ trọng giá trị niêm yết bình quân phiên trên giá trị niêm yết	%			Không áp dụng	
19.1	Cổ phiếu niêm yết					
19.2	Cổ phiếu đăng ký giao dịch					
19.3	Trái phiếu Chính phủ					
19.4	Tín phiếu kho bạc					
20	GTNY- Cổ phiếu niêm yết (VND)					
21	GTNY- Cổ phiếu đăng ký giao dịch (VND)					
22	GTNY- Tín phiếu kho bạc (VND)					
23	GTNY- Trái phiếu Chính phủ (TPCP+TPCQĐP+TPCPBL)	VND			Không áp dụng	
23.1	GTNY- Trái phiếu Chính phủ					
23.2	GTNY- Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh					
23.3	GTNY- Trái phiếu Chính quyền địa phương					
24	GTNY- Chứng chỉ quỹ					
25	GTGD	VND				
25.1	Trái phiếu chính phủ					

25.2	Trái phiếu chính quyền địa phương					
25.3	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh					
25.4	Tín phiếu kho bạc					
26	KLGD	Trái phiếu				
26.1	Trái phiếu chính phủ					
26.2	Trái phiếu chính quyền địa phương					
26.3	Trái phiếu chính phủ bảo lãnh					
26.4	Tín phiếu kho bạc					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0504.T.UBCK.QG*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUY MÔ SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tháng:...

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trong kỳ		Cộng dồn đến cuối kỳ	
			Phát sinh	Tăng/Giảm so với kỳ trước (%)	Phát sinh	Tăng/Giảm so với kỳ trước (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chỉ số VN-Index	Điểm			Không áp dụng	
2	Giá trị chứng khoán giao dịch	VND				
<i>a</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
<i>b</i>	<i>Chứng quyền có bảo đảm (CW)</i>					
<i>c</i>	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>					
<i>d</i>	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>					
<i>e</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
<i>f</i>	<i>ETF</i>					
3	Khối lượng chứng khoán giao dịch	Chứng khoán				
<i>a</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
<i>b</i>	<i>CW</i>					
<i>c</i>	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>					
<i>d</i>	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>					
<i>e</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
<i>f</i>	<i>ETF</i>					
4	Khối lượng chứng khoán niêm yết	Chứng khoán			Không áp dụng	
<i>a</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
<i>b</i>	<i>CW</i>					
<i>c</i>	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>					
<i>d</i>	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>					
<i>e</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
<i>f</i>	<i>ETF</i>					
5	Giá trị chứng khoán niêm yết	VND			Không áp dụng	
<i>a</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
<i>b</i>	<i>CW</i>					

c	Trái phiếu chính quyền địa phương					
d	Trái phiếu doanh nghiệp					
e	Chứng chỉ quỹ					
f	ETF					
6	Vốn hóa thị trường cổ phiếu	VND			Không áp dụng	
	Cổ phiếu niêm yết					
7	Khối lượng chứng khoán niêm yết mới	Chứng khoán				
a	Cổ phiếu niêm yết					
b	CW					
c	Trái phiếu chính quyền địa phương					
d	Trái phiếu doanh nghiệp					
e	Chứng chỉ quỹ					
f	ETF					
8	Giá trị chứng khoán niêm yết mới	VND				
a	Cổ phiếu niêm yết					
b	CW					
c	Trái phiếu chính quyền địa phương					
d	Trái phiếu doanh nghiệp					
e	Chứng chỉ quỹ					
f	ETF					
9	Khối lượng chứng khoán niêm yết bổ sung	Chứng khoán				
a	Cổ phiếu niêm yết					
b	CW					
c	Trái phiếu chính quyền địa phương					
d	Trái phiếu doanh nghiệp					
e	Chứng chỉ quỹ					
f	ETF					
10	Giá trị chứng khoán niêm yết bổ sung	VND				
a	Cổ phiếu niêm yết					
b	CW					
c	Trái phiếu chính quyền địa phương					
d	Trái phiếu doanh nghiệp					
e	Chứng chỉ quỹ					
f	ETF					
11	Khối lượng chứng khoán hủy niêm yết, đáo hạn	Chứng khoán				
a	Cổ phiếu niêm yết					
b	CW					
c	Trái phiếu chính quyền địa phương					
d	Trái phiếu doanh nghiệp					
e	Chứng chỉ quỹ					
f	ETF					

12	Giá trị chứng khoán hủy niêm yết, đáo hạn	VND				
<i>a</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
<i>b</i>	<i>CW</i>					
<i>c</i>	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>					
<i>d</i>	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>					
<i>e</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
<i>f</i>	<i>ETF</i>					
13	Số mã chứng khoán niêm yết tại thời điểm cuối tháng	Mã			Không áp dụng	
<i>a</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
<i>b</i>	<i>CW</i>					
<i>c</i>	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>					
<i>d</i>	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>					
<i>e</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
<i>f</i>	<i>ETF</i>					
14	Số mã chứng khoán niêm yết mới trong tháng	Mã				
<i>a</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
<i>b</i>	<i>CW</i>					
<i>c</i>	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>					
<i>d</i>	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>					
<i>e</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
<i>f</i>	<i>ETF</i>					
15	Số mã chứng khoán hủy niêm yết, đáo hạn trong tháng	Mã				
<i>a</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
<i>b</i>	<i>CW</i>					
<i>c</i>	<i>Trái phiếu chính quyền địa phương</i>					
<i>d</i>	<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>					
<i>e</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>					
<i>f</i>	<i>ETF</i>					
16	Số phiên thực hiện giao dịch	Phiên				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0503.T.UBCK.QG: Báo cáo tổng hợp quy mô sản giao dịch chứng khoán Hà Nội và Biểu số 0504.T.UBCK.QG: Báo cáo tổng hợp quy mô sản giao dịch TP.HCM

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Khối lượng chứng khoán giao dịch: Là khối lượng chứng khoán thực tế được khớp lệnh hoặc giao dịch thỏa thuận trong 1 phiên hoặc một thời gian nhất định trên 01 Sở Giao dịch Chứng khoán hoặc toàn thị trường.

- Giá trị chứng khoán giao dịch: Được tính là tổng các tích giữa khối lượng chứng khoán khớp lệnh với giá khớp tương ứng tại thời điểm khớp lệnh.

- Niêm yết chứng khoán là việc đưa các chứng khoán có đủ điều kiện vào giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

- Số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch là chỉ tiêu phản ánh số loại chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch.

- Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch mới và hủy niêm yết/đăng ký giao dịch là chỉ tiêu phản ánh các chứng khoán được niêm yết/đăng ký giao dịch mới hoặc bị hủy niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường.

2. Nguồn số liệu: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số thứ tự chỉ tiêu

Cột 2: Ghi tên chỉ tiêu

Cột 3: Ghi đơn vị tính chỉ tiêu

Cột 4: Ghi số Trong kỳ - phát sinh tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 5: Ghi số Trong kỳ - Tăng/Giảm so với kỳ trước tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 6: Ghi số Cộng dồn đến cuối kỳ - phát sinh tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 7: Ghi số Cộng dồn đến cuối kỳ - Tăng/Giảm so với kỳ trước (%) tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 0505.N.UBCK
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

SỐ LƯỢNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÓ GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

Năm: ...

STT	Tên Công ty	Tên viết tắt	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Nghịệp vụ kinh doanh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0505.N.UBCK: Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Số lượng công ty chứng khoán có giấy phép hoạt động là số Công ty chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và hiện chưa bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số thứ tự công ty

Cột 2: Ghi tên công ty

Cột 3: Ghi tên viết tắt của công ty tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 4: Ghi vốn điều lệ của công ty tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 5: Ghi nghiệp vụ kinh doanh của công ty tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 0506.T.UBCK
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU TRÁI PHIẾU

Tháng...

STT	Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tổng số đợt đấu thầu đã thực hiện		
2	Tổng số loại trái phiếu đấu thầu		
3	Tổng giá trị trái phiếu gọi thầu (tỷ đồng)		
	...		
	...		
	...		
4	Tổng giá trị trái phiếu trúng thầu (tỷ đồng)		
	...		
	...		
	...		
	...		
	...		
5	Tổng số tiền thanh toán trúng thầu (tỷ đồng)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0506.T.UBCK: Hoạt động đấu thầu trái phiếu**Giải thích biểu mẫu báo cáo:****1. Khái niệm, phương pháp tính:**

- Đấu thầu trái phiếu là việc lựa chọn các tổ chức, cá nhân tham gia dự thầu, đáp ứng đủ các yêu cầu của tổ chức phát hành. Trái phiếu phát hành thông qua đấu thầu sẽ được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán.

- Chỉ tiêu này phản ánh quy mô huy động vốn của Chính phủ và các tổ chức kinh tế thông qua phát hành và đấu thầu trái phiếu.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.**3. Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi số thứ tự

Cột 2: Ghi tên chỉ tiêu

Cột 3: Ghi số phát sinh trong kỳ tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 4: Ghi số Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 0507.H.UBCK
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

HOẠT ĐỘNG ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN TRÊN SÀN HNX

<Tháng>/<Năm>: ...

STT	Tên công ty	Loại hình đầu giá	Số CP đăng ký chào bán	Tổng số NĐT đăng ký tham gia đầu giá	Giá khời điểm	Giá trung bình quân	Nhà đầu tư trung giá				KL CP đăng ký mua		Số CP trung giá		Giá trị CP trung giá		Số CP thực tế bán được		Giá trị CP thực tế bán được	
							NĐT tổ chức		NĐT cá nhân		NĐT trong nước	NĐT nước ngoài	NĐT trong nước	NĐT nước ngoài	NĐT trong nước (VND)	NĐT nước ngoài (VND)	NĐT trong nước	NĐT nước ngoài	NĐT trong nước (VND)	NĐT nước ngoài (VND)
							Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	CTCP A																			
2																				
3																				
4																				
5																				
6																				
...																				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0508.H.UBCK

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 18 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển

đổi số

HOẠT ĐỘNG ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN TRÊN HOSE

<Tháng>/<Năm>: ...

STT	Tên công ty	Loại hình đầu giá	Số CP đăng ký chào bán	Tổng số NĐT đăng ký tham gia đầu giá	Giá khởi điểm	Giá trung bình quân	Nhà đầu tư trúng giá				KL CP đăng ký mua (chứng khoán)		Số CP trúng giá (chứng khoán)		Giá trị CP trúng giá (VND)		Số CP thực tế bán được (chứng khoán)		Giá trị CP thực tế bán được (VND)	
							NĐT tổ chức		NĐT cá nhân		NĐT trong nước	NĐT nước ngoài	NĐT trong nước	NĐT nước ngoài	NĐT trong nước	NĐT nước ngoài	NĐT trong nước	NĐT nước ngoài	NĐT trong nước	NĐT nước ngoài
							Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	CTCP A																			
2																				
3																				
4																				
5																				
6																				
...																				

Ghi chú : Loại hình đầu giá ghi rõ: Thoái vốn, IPO, CTCP chào bán thêm, đầu giá quyền mua, loại khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0507.H.UBCK: Hoạt động đấu giá cổ phần trên HNX và Biểu 0508.H.UBCK: Hoạt động đấu giá cổ phần trên HOSE

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Là việc bán công khai cổ phần của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư có sự cạnh tranh về giá. Theo quy định hiện nay, hoạt động đấu giá cổ phần được thực hiện qua Sở Giao dịch Chứng khoán.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số thứ tự

Cột 2: Ghi tên công ty

Cột 3: Ghi Loại hình đấu giá tương ứng các dòng của cột 2

Cột 4: Ghi số Số CP đăng ký chào bán tương ứng các dòng của cột 2

Cột 5: Ghi Tổng số NĐT đăng ký tham gia đấu giá tương ứng các dòng của cột 2

Cột 6: Ghi Giá khởi điểm tương ứng các dòng của cột 2

Cột 7: Ghi Giá trúng bình quân tương ứng các dòng của cột 2

Cột 8: Ghi Nhà đầu tư trúng giá - NĐT tổ chức - Trong nước tương ứng các dòng của cột 2

Cột 9: Ghi Nhà đầu tư trúng giá - NĐT tổ chức - Nước ngoài tương ứng các dòng của cột 2

Cột 10: Ghi Nhà đầu tư trúng giá - NĐT cá nhân - Trong nước tương ứng các dòng của cột 2

Cột 11: Ghi Nhà đầu tư trúng giá - NĐT cá nhân - Nước ngoài tương ứng các dòng của cột 2

Cột 12: Ghi KL CP đăng ký mua (chứng khoán) của NĐT trong nước tương ứng các dòng của cột 2

Cột 13: Ghi KL CP đăng ký mua (chứng khoán) - NĐT nước ngoài tương ứng các dòng của cột 2

Cột 14: Ghi Số CP trúng giá (chứng khoán) tương ứng các dòng của cột 2

Cột 15: Ghi Số CP trúng giá - NĐT nước ngoài tương ứng các dòng của cột 2

Cột 16: Ghi Giá trị CP trúng giá - NĐT nước ngoài tương ứng các dòng của cột 2

Cột 17: Ghi Giá trị CP trúng giá - NĐT nước ngoài tương ứng các dòng của cột 2

Cột 18: Ghi Số CP thực tế bán được - NĐT trong nước tương ứng các dòng của cột 2

Cột 19: Ghi Số CP thực tế bán được - NĐT nước ngoài tương ứng các dòng của cột 2

Cột 20: Ghi Giá trị CP thực tế bán được tương ứng các dòng của cột 2

Cột 21: Ghi Giá trị CP thực tế bán được tương ứng các dòng của cột 2.

Biểu số: 0509.T.UBCK
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH MỞ ĐÓNG TÀI KHOẢN

Tháng: ...

STT	Thành viên lưu ký	Số lượng đầu kỳ				Mở				Đóng				Số lượng cuối kỳ				Tổng cộng
		Trong nước		Nước ngoài		Trong nước		Nước ngoài		Trong nước		Nước ngoài		Trong nước		Nước ngoài		
		Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	Cá nhân	Tổ chức	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0509.T.UBCK: Tình hình mở đóng tài khoản

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Tại mỗi thành viên lưu ký (TVLK), nhà đầu tư được mở một tài khoản lưu ký chứng khoán để thực hiện giao dịch các chứng khoán lưu ký. TVLK có trách nhiệm cập nhật thông tin mở, đóng tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (trong nước và nước ngoài) để báo cáo Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo quy định.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số thứ tự

Cột 2: Ghi thành viên lưu ký

Cột 3: Ghi số lượng đầu kỳ trong nước của cá nhân

Cột 4: Ghi số lượng đầu kỳ trong nước của tổ chức

Cột 5: Ghi số lượng đầu kỳ nước ngoài của cá nhân

Cột 6: Ghi số lượng đầu kỳ nước ngoài của tổ chức

Cột 7: Ghi Số lượng cuối kỳ Trong nước của cá nhân

Cột 8: Ghi Số lượng cuối kỳ Trong nước của tổ chức

Cột 9: Ghi Số lượng cuối kỳ nước ngoài của cá nhân

Cột 10: Ghi Số lượng cuối kỳ nước ngoài của tổ chức

Cột 11: Ghi Thay đổi Trong nước của cá nhân

Cột 12: Ghi Thay đổi Trong nước của tổ chức

Cột 13: Ghi Thay đổi nước ngoài của cá nhân

Cột 14: Ghi Thay đổi nước ngoài của tổ chức.

Biểu số: 0510.T.UBCK
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 25 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

HOẠT ĐỘNG LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Tháng: ...

DVT: Chứng khoán, VND

Loại chứng khoán	Số lượng chứng khoán lưu ký tại Thành viên			Tỷ lệ lưu ký/Tổng giá trị đăng ký lưu ký (%)		
	Trong nước	Nước ngoài	Cộng	Trong nước	Nước ngoài	Cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Cổ phiếu:						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
2. Trái phiếu chính phủ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
3. Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
4. Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
5. Trái phiếu ngoại tệ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá (đơn vị USD)						
6. Chứng chỉ quỹ						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
7. Chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						
8. Chứng quyền có bảo đảm (CW)						
- Khối lượng:						
- Giá trị theo mệnh giá						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0510.T.UBCK: Hoạt động lưu ký chứng khoán

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Lưu ký chứng khoán là việc nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến sở hữu chứng khoán.

2. Nguồn số liệu: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi loại chứng khoán

Cột 2: Ghi Số lượng chứng khoán lưu ký tại Thành viên - Trong nước tương ứng với các dòng của cột 1

Cột 3: Ghi Số lượng chứng khoán lưu ký tại Thành viên - Nước ngoài tương ứng với các dòng của cột 1

Cột 4: Ghi Số lượng chứng khoán lưu ký tại Thành viên - Cộng tương ứng với các dòng của cột 1

Cột 5: Ghi Tỷ lệ lưu ký/Tổng giá trị đăng ký lưu ký (%) - Trong nước tương ứng với các dòng của cột 1

Cột 6: Ghi Tỷ lệ lưu ký/Tổng giá trị đăng ký lưu ký (%) - Nước ngoài tương ứng với các dòng của cột 1

Cột 7: Ghi Tỷ lệ lưu ký/Tổng giá trị đăng ký lưu ký (%) - Cộng tương ứng với các dòng của cột 1.

Biểu số: 0511.D.UBCK

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Ngày...

[illegible]

3	Giao dịch mua bán lại lần 2																
4	Giao dịch vay và cho vay																
4.1	Trái phiếu Chính phủ																
4.2	Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh																
4.3	Trái phiếu Chính quyền địa phương																
5	Giao dịch hoàn trả sau vay																
6	Giao dịch bán trong giao dịch bán kết hợp mua lại																
6.1	Trái phiếu Chính phủ																
6.2	Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh																
6.3	Trái phiếu Chính quyền địa phương																
7	Giao dịch mua lại																
	Tổng cộng																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0511.D.UBCK: Giao dịch trái phiếu chính phủ

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

+ Giao dịch mua bán thông thường là giao dịch trái phiếu Chính phủ (TPCP) trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác và không kèm theo cam kết mua lại TPCP.

+ Giao dịch mua bán lại là giao dịch TPCP trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu TPCP cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu TPCP đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số thứ tự

Cột 2: Ghi tên chỉ tiêu

Cột 3: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư trong nước - KL giao dịch (trái phiếu)
– Mua tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 4: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư trong nước - KL giao dịch (trái phiếu)
– Bán tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 5: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư trong nước - Giá trị giao dịch - Mua tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 6: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư trong nước - Giá trị giao dịch - Bán tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 7: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài - KL giao dịch (trái phiếu)
– Mua tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 8: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài - KL giao dịch (trái phiếu)
– Bán tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 9: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài - Giá trị giao dịch – Mua tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 10: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài - Giá trị giao dịch – Bán tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 11: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư trong nước - KL giao dịch – Mua tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 12: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư trong nước - KL giao dịch – Bán tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 13: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư trong nước – Giá trị giao dịch – Mua tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 14: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư trong nước – Giá trị giao dịch – Bán tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 15: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài - KL giao dịch - Mua tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 16: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài - KL giao dịch - Bán tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 17: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài - Giá trị giao dịch - Mua tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 18: Ghi Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài - Giá trị giao dịch - Bán tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 0512.T.UBCK
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 25 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tháng: ...

STT	Chỉ tiêu báo cáo	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Số lượng công ty quản lý quỹ còn giấy phép hoạt động	Công ty	
2	Tổng vốn điều lệ	Tỷ đồng	
3	Tình hình hoạt động theo nghiệp vụ		
3.1	Hoạt động quản lý quỹ		
	Số lượng quỹ	Quỹ	
	Số lượng công ty đầu tư chứng khoán	công ty	
	Phí thu từ hoạt động quản lý quỹ/công ty đầu tư chứng khoán	Tỷ đồng	
a	Số lượng quỹ mở	Quỹ	
	- Tổng giá trị tài sản ròng của các quỹ mở	Tỷ đồng	
b	Số lượng quỹ đóng	Quỹ	
	- Tổng giá trị tài sản ròng của các quỹ đóng	Tỷ đồng	
c	Số lượng quỹ thành viên	Quỹ	
	- Tổng giá trị tài sản ròng của các quỹ thành viên	Tỷ đồng	
d	Số lượng quỹ ETF	Quỹ	
	- Tổng giá trị tài sản ròng các quỹ ETF	Tỷ đồng	
e	Số lượng quỹ REIT	Quỹ	
	- Tổng giá trị tài sản ròng các quỹ REIT	Tỷ đồng	
f	Công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Công ty	
	- Tổng giá trị tài sản ròng của các công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	Tỷ đồng	
i	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	Công ty	
	- Tổng giá trị tài sản ròng của các công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	Tỷ đồng	
k	Loại hình quỹ khác	Quỹ	
4	Hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
	Số lượng hợp đồng quản lý danh mục	Hợp đồng	
	Tổng giá trị danh mục	Tỷ đồng	
	Phí thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	Tỷ đồng	
5	Hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
	Số lượng hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán	Hợp đồng	
	Phí thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	Tỷ đồng	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0512.T.UBCK: Hoạt động của các công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư chứng khoán

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm: Công ty quản lý quỹ là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật chứng khoán để thực hiện các nghiệp vụ: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh Mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực chứng khoán.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số thứ tự

Cột 2: Ghi tên chỉ tiêu báo cáo

Cột 3: Ghi đơn vị tính

Cột 4: Ghi giá trị tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 0513.H.UBCK.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH

<Tháng><Năm>

STT	Hình thức phát hành	Báo cáo kết quả thực tế	
		Số lượng	Giá trị (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Cổ phiếu		
1	Chào bán ra công chúng		
1.1	Chào bán cổ phiếu ra công chúng		
1.2	Chào bán cổ phiếu của cổ đông lớn ra công chúng		
1.3	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức		
1.4	Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu		
1.5	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động		
1.6	Loại khác		
2	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ		
3	Phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần		
II	Trái phiếu		
1	Chào bán ra công chúng		
1.1	Chào bán trái phiếu ra công chúng		
1.2	Chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng		
2	Chào bán riêng lẻ		
2.1	Chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0513.H.UBCK.QG: Hoạt động phát hành**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

1. Khái niệm, phương pháp tính: Chỉ tiêu được tổng hợp từ nguồn số liệu báo cáo theo quy định của Luật Chứng khoán và chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số thứ tự

Cột 2: Ghi Hình thức phát hành

Cột 3: Ghi Báo cáo kết quả thực tế - số lượng tương ứng với cột 2

Cột 4: Ghi Báo cáo kết quả thực tế - Giá trị tương ứng với cột 2.

Biểu số: 0514.H.UBCK
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo ngày: 14 giờ ngày hôm sau
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

GIAO DỊCH TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

<Ngày> /<Năm>: ...

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	Lũy kế
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Số lượng mã CKPS đang giao dịch		
2	Khối lượng chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (số lượng hợp đồng)		
3	Giá trị chứng khoán Phái sinh giao dịch toàn thị trường (theo quy mô danh nghĩa hợp đồng) (VND)		
4	Khối lượng hợp đồng đang lưu hành (OI)		
5	Giao dịch Nhà đầu tư nước ngoài		
	Khối lượng giao dịch chứng khoán phái sinh		
	Khối lượng mua		
	Khối lượng bán		
	Giá trị giao dịch chứng khoán phái sinh (VND)		
	Giá trị mua		
	Giá trị bán		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0514.H.UBCK: Giao dịch trên thị trường chứng khoán phái sinh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Chứng khoán phái sinh là chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, bao gồm:

(i) Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

(ii) Hợp đồng quyền chọn là chứng khoán phái sinh, trong đó xác nhận quyền của người mua và nghĩa vụ của người bán thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai;

- Mua hoặc bán một số lượng hợp đồng tương lai nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iii) Hợp đồng kỳ hạn là chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận, xác nhận cam kết mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

(iv) Các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Hiện nay, trên TTCK Việt Nam, mới có loại chứng khoán phái sinh là Hợp đồng tương lai được đưa vào niêm yết và giao dịch.

Chỉ tiêu được tổng hợp từ nguồn số liệu báo cáo theo quy định của Luật Chứng khoán và chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực Chứng khoán.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số thứ tự

Cột 2: Ghi tên chỉ tiêu

Cột 3: Ghi số giá trị tương ứng với các dòng của cột 2

Cột 4: Ghi số lũy kế tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 0601.N.ĐCTC.QG**Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC****ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính****Thời hạn báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm sau năm báo cáo****Đơn vị báo cáo:****Vụ Các định chế tài chính****Đơn vị nhận báo cáo:****Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số****TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU**

Năm ...

STT		Đơn vị tính	Kỳ trước kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
01	Tổng giá trị phát hành trái phiếu	Tỷ đồng			
	Chia theo:				
02	- Trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng			
03	- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Tỷ đồng			
04	- Trái phiếu chính quyền địa phương	Tỷ đồng			
05	- Trái phiếu doanh nghiệp	Tỷ đồng			
06	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	Tỷ đồng			
07	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	Tỷ đồng			
08	Quy mô thị trường trái phiếu	Tỷ đồng			
	Chia theo:				
09	- Trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng			
10	- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	Tỷ đồng			
11	- Trái phiếu chính quyền địa phương	Tỷ đồng			
12	- Trái phiếu doanh nghiệp	Tỷ đồng			
13	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	Tỷ đồng			

STT		Đơn vị tính	Kỳ trước kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)
14	+ Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	Tỷ đồng			
15	Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước	%			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0601.N.ĐCTC.QG: Tình hình thị trường trái phiếu

Đơn vị chủ trì báo cáo là Vụ Các định chế tài chính;

Đơn vị phối hợp là Ủy ban Chứng khoán cung cấp số liệu về trái phiếu doanh nghiệp theo phân tổ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ và trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng; Kho bạc Nhà nước cung cấp số liệu kế hoạch phát hành trái phiếu Chính phủ với kỳ công bố Quý, năm; Vụ Ngân sách Nhà nước tổng hợp số liệu về trái phiếu chính quyền địa phương từ Sở Tài chính tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tổng giá trị phát hành trái phiếu bao gồm: Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp chào bán tại thị trường trong nước.

b) Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng quy mô thị trường trái phiếu (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t}{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường năm } t-1} \times 100 - 100$$

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

c) Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường so với tổng sản phẩm trong nước.

Thị trường trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$\text{Quy mô thị trường trái phiếu so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị theo mệnh giá của trái phiếu chưa đáo hạn trên thị trường}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi số thứ tự

Cột B: Ghi các loại trái phiếu

Cột C: Ghi đơn vị tính

Cột 1: Ghi giá trị kỳ trước kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột B.

Cột 2: Ghi giá trị kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột B.

Cột 3: Ghi số liệu tốc độ tăng/giảm kỳ báo cáo so với kỳ trước kỳ báo cáo theo từng loại trái phiếu tương ứng của cột B

Lưu ý: STT 01 = STT 02 + STT 03 + STT 04 + STT 05; STT 05 = STT 06 + STT 07; STT 08 = STT 09 + STT 10 + STT 11 + STT 12; STT 12 = STT 13 + STT 14.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu.

Biểu số: 0602.N.DCTC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 03 tháng 7 năm sau năm báo
cáo

Đơn vị báo cáo:
Vụ Các định chế tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU
Năm ...

STT	Nội dung	Kỳ hạn (Năm)	Lãi suất phát hành bình quân (%/năm)	Khối lượng (Tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Trái phiếu chính phủ	...		
		...		
		...		
		...		
2	Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh	...		
		...		
		...		
		...		
3	Trái phiếu chính quyền địa phương	...		
		...		
		...		
		...		
4	Trái phiếu doanh nghiệp			
4a	Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ	...		
		...		
		...		
		...		
4b	Trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng	...		
		...		
		...		
		...		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0602.N.ĐCTC: Kết quả phát hành trái phiếu

1. Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Đơn vị chủ trì báo cáo là Vụ Các định chế tài chính;

Đơn vị phối hợp là: KBNN chủ trì thu thập, tổng hợp số liệu về trái phiếu Chính phủ theo các phân tổ: loại công cụ nợ, kỳ hạn với kỳ công bố quý, năm; Ủy ban Chứng khoán cung cấp số liệu về trái phiếu doanh nghiệp theo phân tổ trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ và trái phiếu doanh nghiệp phát hành ra công chúng; Vụ Ngân sách Nhà nước tổng hợp số liệu về trái phiếu chính quyền địa phương từ Sở Tài chính tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp theo quy định.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi số thứ tự

Cột B: Ghi các loại trái phiếu

Cột 1: Ghi kỳ hạn

Cột 2: Ghi lãi suất phát hành bình quân.

Cột 3: Ghi Khối lượng.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu.

Biểu số: 0603.N.ĐCTC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo năm: Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ
ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hạn mức phát
hành trái phiếu bảo lãnh Chính phủ cho ngân hàng
chính sách

Đơn vị báo cáo:
Vụ Các định chế tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ
NƯỚC PHÁT HÀNH ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**

<Năm>:....

STT	Ngân hàng chính sách	Khối lượng phát hành (tỷ đồng)
(A)	(B)	(C)
1	Ngân hàng chính sách xã hội	
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
3		
...		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0603.N.ĐCTC: Kế hoạch phát hành trái phiếu do ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành được chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Đơn vị chủ trì báo cáo là Vụ Các định chế tài chính cung cấp số liệu về phát hành trái phiếu do ngân hàng chính sách của nhà nước phát hành được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.

- Cách ghi biểu:

+ Cột A: Ghi số thứ tự

+ Cột B: Ghi tên các ngân hàng chính sách

+ Cột C: Ghi Khối lượng phát hành.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0604.N.ĐCTC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Vụ Các định chế tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH
Năm...

STT	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn	Kết quả phát hành			
			Khối lượng đạt được		Lãi suất phát hành	
			Số tiền (tỷ đồng)	% so với khối lượng dự kiến phát hành	Lãi suất bình quân (%/năm)	Phương thức trả lãi
(1)	(2)	(3)	(4a)	(4b)	(5a)	(5b)
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0604.N.ĐCTC: Kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về kết quả từng đợt phát hành trái phiếu theo quy định.

- Cách ghi biểu

+ Cột 1: Ghi số thứ tự

+ Cột 2: Ghi tổ chức phát hành

+ Cột 3: Ghi kỳ hạn trái phiếu

+ Cột 4a: Ghi khối lượng đặt được theo số tiền

+ Cột 4b: Ghi khối lượng đặt được so với khối lượng dự kiến phát hành

+ Cột 5a: Ghi lãi suất bình quân

+ Cột 5b: Ghi phương thức trả lãi.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0605.N.KBNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC
Năm:...

Đơn vị: Tỷ đồng	
Nội dung	Khối lượng
(A)	(1)
Kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0605.N.KBNN: Kế hoạch phát hành công cụ nợ Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.

= Cách ghi biểu

+ Cột A: Kế hoạch phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước

+ Cột 1: Ghi khối lượng.

- Nguồn số liệu: Hệ thống quản lý trái phiếu Chính phủ.

Biểu số: 0606.H.KBNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH CÔNG CỤ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

<Quý>/<Năm>:...

STT	Loại công cụ nợ của Chính phủ	Kỳ hạn phát hành (năm)	Khối lượng phát hành (tỷ đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0606.H.KBNN: Kết quả phát hành công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.
- Cách ghi biểu:
 - + Cột A: Ghi số thứ tự
 - + Cột B: Ghi Loại công cụ nợ của Chính phủ
 - + Cột 1: Ghi kỳ hạn phát hành
 - + Cột 2: Ghi khối lượng phát hành
- Nguồn số liệu: Hệ thống quản lý trái phiếu Chính phủ.

Biểu số: 0607.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

KẾT QUẢ THANH TOÁN CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

<6 tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Loại công cụ nợ của Chính phủ	Thanh toán trong kỳ			
		Gốc	Lãi	Chi phí	Tổng
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA

BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0607.II.KBNN: Kết quả thanh toán công cụ nợ Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về kết quả thanh toán công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.

- Chi phí bao gồm: phí phát hành, phí thanh toán gốc lãi công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước và chi phí khác (nếu có).

- Cách ghi biểu:

+ Cột A: Ghi số thứ tự

+ Cột B: Ghi loại công cụ nợ của Chính phủ

+ Cột 1: Thanh toán trong kỳ gốc

+ Cột 2: Thanh toán lãi trong kỳ

+ Cột 3: Chi phí trong kỳ

+ Cột 4 = Cột 1 + Cột 2 + Cột 3.

- Nguồn số liệu: Hệ thống quản lý trái phiếu Chính phủ.

Biểu số: 0608.H.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý:
+ Số liệu dự kiến: Ngày 18 tháng đầu quý báo cáo
+ Số liệu chính thức: 05 ngày sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt
- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 03 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý Nợ và kinh tế đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DO DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

<Quý>/<Năm>:...

STT	Phương thức phát hành	Kỳ hạn (năm)	Khối lượng phát hành (tỷ đồng)
(A)	(B)	(C)	(D)
1			
2			
3			
...			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0608.H.QLN: Kết quả phát hành trái phiếu do doanh nghiệp phát hành được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Đơn vị chủ trì báo cáo là Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại;
- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.
- Cách ghi biểu:
 - + Cột A: Ghi số thứ tự.
 - + Cột B: Ghi loại công cụ nợ của Chính phủ.
 - + Cột C: Ghi kỳ hạn phát hành.
 - + Cột D: Ghi khối lượng phát hành.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0609.N.STC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
Năm ...

STT	Mục đích phát hành	Kỳ hạn phát hành (Năm)	Khối lượng phát hành (Tỷ đồng)	Phương thức phát hành dự kiến	Mệnh giá trái phiếu (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
...		...			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0609.N.STC: Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Cách ghi biểu:

+ Cột 1: Ghi số thứ tự.

+ Cột 2: Ghi mục đích phát hành.

+ Cột 3: Ghi kỳ hạn phát hành.

+ Cột 4: Ghi khối lượng phát hành.

+ Cột 5: Ghi phương thức phát hành dự kiến.

+ Cột 6: Ghi Mệnh giá trái phiếu.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Biểu số: 0610.H.STC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố....
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<Quý>/<Năm>:...

STT	Kỳ hạn (Năm)	Khối lượng phát hành thực tế (Tỷ đồng)	Phương thức phát hành	Lãi suất phát hành (%/năm)	Mệnh giá trái phiếu (Đồng)	Thời gian phát hành	Ngày đến hạn trái phiếu	Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0610.H.STC: Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Cách ghi biểu:

+ Cột 1: Ghi số thứ tự.

+ Cột 2: Ghi mục đích phát hành.

+ Cột 3: Ghi kỳ hạn phát hành.

+ Cột 4: Ghi khối lượng phát hành.

+ Cột 5: Ghi phương thức phát hành dự kiến.

+ Cột 6: Ghi Mệnh giá trái phiếu.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0611.N.STC*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo*

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số**TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÀ THANH TOÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA
PHƯƠNG**

Năm ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Khối lượng
(A)	(B)	(1)
1	Số dư trái phiếu chính quyền địa phương đầu kỳ	
2	Số phát hành trái phiếu chính quyền địa phương trong năm	
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	- Kỳ hạn 2 năm	
2.2	- Kỳ hạn 3 năm	
2.3	- Kỳ hạn 5 năm	
...		
3	Tình hình thanh toán gốc, lãi trong kỳ	
3.1	- Trả nợ gốc	
3.2	- Trả nợ lãi	
4	Số dư trái phiếu chính quyền địa phương cuối kỳ	
5	Thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu	
5.1	Phí phát hành trái phiếu	
5.2	Phí thanh toán gốc, lãi trái phiếu	

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0611.N.STC: Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về tình hình huy động và trả nợ gốc, lãi trái phiếu chính quyền địa phương và thông tin về thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Cách ghi biểu:

+ Cột A: Ghi số thứ tự.

+ Cột B: Ghi nội dung.

+ Cột C: Ghi kỳ khối lượng.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương

Biểu số: 0612.H.STC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố....
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

MUA LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
<6 Tháng>/<Năm> ...

STT	Trái phiếu được mua lại						Ngày mua lại
	Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất mua lại (%/năm)	Khối lượng	Giá mua lại (Đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0612.H.STC: Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về mua lại trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Cách ghi biểu:

+ Cột 1: Ghi số thứ tự.

+ Cột 2: Ghi mã trái phiếu.

+ Cột 3: Ghi ngày đáo hạn.

+ Cột 4: Ghi lãi suất danh nghĩa.

+ Cột 5: Ghi lãi suất mua lại.

+ Cột 6: Ghi khối lượng.

+ Cột 7: Ghi giá mua lại.

+ Cột 8: Ghi ngày mua lại.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0613.H.STC

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

HOÁN ĐỔI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<6 Tháng>/<Năm>: ...

STT	Trái phiếu bị hoán đổi						Trái phiếu được hoán đổi						Ngày hoán đổi
	Mã TP	Ngày đáo hạn	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Khối lượng	Giá trái phiếu	Mã TP	Ngày đáo hạn	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Khối lượng	Giá trái phiếu (Đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
...													

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0613.H.STC: Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Cách ghi biểu:

- + Cột 1: Ghi số thứ tự.
- + Cột 2: Ghi mã trái phiếu (trái phiếu bị hoán đổi).
- + Cột 3: Ghi ngày đáo hạn (trái phiếu bị hoán đổi).
- + Cột 4: Ghi lãi suất danh nghĩa (trái phiếu bị hoán đổi).
- + Cột 5: Ghi lãi suất chiết khấu (trái phiếu bị hoán đổi).
- + Cột 6: Ghi khối lượng (trái phiếu bị hoán đổi).
- + Cột 7: Ghi giá trái phiếu (trái phiếu bị hoán đổi).
- + Cột 8: Ghi mã trái phiếu (trái phiếu được hoán đổi).
- + Cột 9: Ghi ngày đáo hạn (trái phiếu được hoán đổi).
- + Cột 10: Ghi lãi suất danh nghĩa (trái phiếu được hoán đổi).
- + Cột 11: Ghi lãi suất chiết khấu (trái phiếu được hoán đổi).
- + Cột 12: Ghi khối lượng (trái phiếu được hoán đổi).
- + Cột 13: Ghi giá trái phiếu (trái phiếu được hoán đổi).
- + Cột 14: ghi ngày hoán đổi.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Biểu số: 0701.N.QLBH
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ
YẾU CỦA NGÀNH BẢO HIỂM**
<Năm>

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm ...
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Kết cấu của thị trường		
	- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Số lượng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Số lượng	
	Doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài	Số lượng	
	Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Số lượng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Số lượng	
2	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Tỷ đồng	
3	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Tỷ đồng	
4	Tổng tài sản	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Tỷ đồng	
5	Trích lập dự phòng nghiệp vụ	Tỷ đồng	
	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng	
6	Đầu tư trở lại nền kinh tế	Tỷ đồng	
7	Tổng nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp bảo hiểm	Tỷ đồng	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0701.N.QLBH: Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Đây là biểu tổng hợp, khái niệm các chỉ tiêu trong biểu sẽ được giải thích cụ thể ở các chỉ tiêu của các biểu 0702.N.QLBH.QG.

- Cách ghi biểu:

+ Cột A: Ghi số thứ tự

+ Cột B: Ghi tên các chỉ tiêu chủ yếu

+ Cột 1: Ghi đơn vị tính

+ Cột 2: Ghi giá trị tương ứng với cột các chỉ tiêu chủ yếu ở Cột B theo đơn vị tính ở Cột C.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Biểu số: 0702.N.QLBH.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

**DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC, CHI BÒI THƯỜNG GỐC
VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM GỐC**
<Năm>

Đơn vị tính: tỷ đồng		
	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc
(A)	(B)	(C)
BẢO HIỂM NHÂN THỌ		
.....		
.....		
.....		
BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ		
.....		
.....		
.....		
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI		
.....		
.....		
BẢO HIỂM SỨC KHỎE		
.....		
.....		
.....		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0702.N.QLBH.QG: Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm

“Biểu số liệu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố”

Giải thích biểu mẫu

a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu phí bảo} \\ \text{hiểm gốc} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm gốc phi} \\ \text{nhân thọ} \\ + \text{Phí bảo hiểm gốc} \\ \text{Sức khỏe} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm gốc} \\ \text{nhân thọ} \end{array}$$

Phí bảo hiểm gốc phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc

$$\begin{array}{l} \text{Chi bồi thường} \\ \text{gốc và trả tiền bảo} \\ \text{hiểm gốc} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi bồi thường bảo} \\ \text{hiểm gốc phi nhân thọ} \\ + \text{Chi bồi thường và trả} \\ \text{tiền bảo hiểm gốc Sức} \\ \text{khỏe} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi bồi thường và trả tiền} \\ \text{bảo hiểm gốc nhân thọ} \end{array}$$

+ Đối với DNBH phi nhân thọ, chi bồi thường bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của DNBH phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với DNBH nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết.

+ Đối với DNBH Sức khỏe, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã ký kết.

c) Đầu tư trở lại nền kinh tế là chỉ tiêu đưa ra con số thống kê lượng tiền các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

d) Trích lập dự phòng nghiệp vụ: Dự phòng nghiệp vụ là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm có thể phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

e) Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi tên các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm phi nhân thọ; chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; bảo hiểm sức khỏe

- Cột B: Ghi doanh thu phí bảo hiểm gốc

- Cột C: Ghi chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số: 0703.N.QLBH.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THÔNG KÊ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM
<Năm>

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm	Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm				
.....	...			
.....	...			
.....	...			
.....	...			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0703.N.QLBH.QG: Thống kê hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Giải thích biểu mẫu:

- Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm: Chi tiêu này phản ánh tổng phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện thu xếp, giao kết hợp đồng.

- Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Chi tiêu này là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ báo cáo bao gồm: Hoa hồng từ hoạt động môi giới bảo hiểm gốc, hoạt động môi giới tái bảo hiểm; Phí dịch vụ từ hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; Phí dịch vụ từ hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm; Doanh thu hoạt động tài chính; Thu nhập hoạt động khác.

- Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Chi tiêu này là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ báo cáo đến nội dung hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm: Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm; Chi phí hoạt động tài chính; Chi phí hoạt động khác.

- Cách ghi biểu:

+ Cột A: Ghi các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

+ Cột B: Ghi mã số.

+ Cột 1: Ghi phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm.

+ Cột 2: Ghi doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

+ Cột 3: Ghi chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo của các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Biểu số: 0704.N.QLBH
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

**CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH
NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM, CHI
NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**
<Năm>

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Doanh nghiệp	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu
(A)	(B)	(1)	(2)
	Bảo hiểm phi nhân thọ		
	Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài		
	Bảo hiểm nhân thọ		
	Tái bảo hiểm		
	Chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài		
	Môi giới bảo hiểm		
	Bảo hiểm sức khỏe		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0704.N.QLBH: Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

- Cách ghi biểu:

+ Cột A: Ghi số thứ tự.

+ Cột B: Ghi các doanh nghiệp Bảo hiểm phi nhân thọ; Bảo hiểm nhân thọ; Tái bảo hiểm; Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài; Chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài; Môi giới bảo hiểm; Bảo hiểm sức khỏe.

+ Cột 1: Ghi phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm.

+ Cột 2: Ghi doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ), doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Biểu số: 0705.N.QLBH
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

CƠ CẤU ĐẦU TƯ
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ
<Năm>

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên công ty	Đầu tư tại Việt Nam			Đầu tư ra nước ngoài	
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Thành lập hoặc góp vốn thành lập, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài	Thành lập chi nhánh văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Công ty bảo hiểm phi nhân thọ					
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0705.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Cách ghi biểu:

+ Cột A: Ghi số thứ tự.

+ Cột B: Ghi tên công ty

+ Cột 1: Ghi nhóm

+ Cột 2: Ghi nhóm

+ Cột 3: Ghi nhóm

+ Cột 4: Thành lập hoặc góp vốn thành lập, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài

+ Cột 5: Thành lập chi nhánh văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ

.....

Biểu số: 0706.N.QLBH

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

CƠ CẤU ĐẦU TƯ
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ
<Năm>

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên công ty	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng (bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm)	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Công ty bảo hiểm nhân thọ											
1											
2											
...											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0706.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm.

- Cách ghi biểu:

+ Cột A: Ghi số thứ tự.

+ Cột B: Ghi tên công ty

+ Cột 1: Ghi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng

+ Cột 2: Ghi giá trị đầu tư trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương

+ Cột 3: Ghi giá trị đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm

+ Cột 4: Ghi giá trị đầu tư cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm.

+ Cột 5: Ghi giá trị đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp khác.

+ Cột 6: Ghi giá trị đầu tư kinh doanh bất động sản.

+ Cột 7: Ghi giá trị tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng (bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm).

+ Cột 8: Ghi giá trị ủy thác đầu tư.

+ Cột 9: Ghi giá trị đầu tư khác.

+ Cột 10: Ghi tổng số tiền đầu tư.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm

Biểu số: 0801.T.CHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 03 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển

đổi số

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	"	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	"				
5. Chè	"				
6. Hạt tiêu	"				
7. Quế và hoa quế	"				
8. Gạo	"				
9. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn	"				
10. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
11. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
12. Chế phẩm thực phẩm khác		x		x	
13. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
14. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				

15. Clanhke và xi măng	"				
16. Than các loại	"				
17. Dầu thô	"				
18. Xăng dầu các loại	"				
19. Hóa chất	USD	x		x	
20. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
21. Phân bón các loại	Tấn				
22. Chất dẻo nguyên liệu	"				
23. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
24. Cao su	Tấn				
25. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
26. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	
27. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
28. Gỗ và sản phẩm gỗ:	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	
29. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
30. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
31. Hàng dệt, may:	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
32. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	"	x		x	
33. Sản phẩm dệt đã hoàn thiện khác	"	x		x	
34. Giày dép các loại	"	x		x	
35. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
36. Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
37. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
38. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	

39. Sắt thép các loại	Tấn				
40. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
41. Kim loại thường khác	Tấn				
- Đồng	"				
42. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
43. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
44. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
45. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
46. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
47. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
48. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
49. Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	x		x	
50. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
51. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
52. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Cục Thống kê.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0802.T.CHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 03 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

NHẬP KHẨU HÀNG HÒA

<Tháng>

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Thịt và các sản phẩm từ thịt	USD	x		x	
2. Hàng thủy sản	"	x		x	
3. Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
4. Hàng rau quả	"	x		x	
5. Hạt điều	Tấn				
6. Sắn và sản phẩm từ sắn:	"				
- Sắn	"				
7. Lúa mì	"				
8. Ngô	"				
9. Đậu tương	"				
10. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
11. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
12. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
13. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
14. Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x		x	

15. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
16. Than các loại	"				
17. Dầu thô	"				
18. Xăng dầu các loại	"				
19. Khí đốt hóa lỏng	"				
20. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	
21. Hóa chất	"	x		x	
22. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
23. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
24. Dược phẩm	"	x		x	
25. Phân bón các loại	Tấn				
26. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
27. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	
28. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
29. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
30. Cao su	Tấn				
31. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
32. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
33. Giấy các loại	Tấn				
34. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
35. Bông các loại	Tấn				
36. Xơ, sợi dệt các loại	"				
37. Vải các loại	USD	x		x	
38. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
39. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	

40. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
41. Phế liệu sắt thép	Tấn				
42. Sắt thép các loại	"				
43. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
44. Kim loại thường khác	Tấn				
45. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
46. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
47. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
48. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
49. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
50. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
51. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
52. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
53. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
54. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
55. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
56. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
57. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0803.T.CHQ.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU
TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.CHQ.QG)					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0804.T.CHQ.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.CHQ.QG)					

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0805.T.CHQ.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

<Tháng>

	Xuất khẩu (USD)		Nhập khẩu (USD)	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng trị giá				
Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0806.T.CHQ.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU

<Tháng>

Nước (*)/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.CHQ.QG)					

Ghi chú: (*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Cục Thống kê.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0807.T.CHQ.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

**NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU**

<Tháng>

Nước (*)/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.CHQ.QG)					

Ghi chú: () Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN,EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Cục Thống kê.*

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0808.H.CHQ.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

<Quý>/<Năm>

Mã số hàng hóa (AHTN8 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến	Phương thức vận chuyển ^(*)	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
A	B	C	D	E	1	2

Ghi chú: - Danh mục nước, vùng lãnh thổ được cập nhật theo đề xuất của Cục Thống kê.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0809.H.CHQ.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý
Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

<Quý>/<Năm>

Mã số hàng hóa (AHTN 8 số)	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ	Phương thức vận chuyển ^(*)	Kỳ báo cáo (quý, năm)	
					Lượng	Trị giá (USD)
A	B	C	D	E	I	2

Ghi chú: - Danh mục nước, vùng lãnh thổ được cập nhật theo đề xuất của Cục Thống kê.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0810.Q.CHQ.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

HÀNG HÓA TÁI XUẤT KHẨU

<Quý>

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.CHQ.QG)					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0811.H.CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý
Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
CHIA THEO MÃ AHTN
<Quý>/<Năm>

Nước, vùng lãnh thổ (*)/ Mã AHTN	Trị giá trong kỳ báo cáo (USD)	Trị giá lũy kế đến hết kỳ báo cáo (USD)
(A)	(1)	(2)

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0812.H.CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý
Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
CHIA THEO MÃ AHTN
<Quý>/<Năm >

Nước, vùng lãnh thổ ^(*) / Mã AHTN	Trị giá trong kỳ báo cáo (USD)	Trị giá lũy kế đến hết kỳ báo cáo (USD)
(A)	(1)	(2)

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0813.T.CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC*
<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.CHQ.QG)					

* Các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0814.T.CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC*
<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.CHQ.QG)					

* Các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0815.T.CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CHIA THEO
CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC (*)
<Tháng>

	Xuất khẩu (USD)		Nhập khẩu (USD)	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá				
Chia theo Chi Cục Hải quan khu vực				

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0816.T.CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
THÔNG QUAN THEO CHI CỤC CỤC HẢI QUAN KHU VỰC (*)
<Tháng>

	Xuất khẩu (USD)		Nhập khẩu (USD)	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá				
Chia theo Chi cục Hải quan khu vực				

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0817.T. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA TẠI CÁC CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC
CHIA THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU (*)**
<Tháng>

Chi cục Hải quan khu vực / Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0818.T. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TẠI CÁC CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC
CHIA THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU (*)
<Tháng>

Chi cục Hải quan khu vực / Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0819.T. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

XUẤT KHẨU CÁC NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
THÔNG QUAN THEO CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC(*)
<Tháng>

Chi cục Hải quan khu vực / Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM TRA
BIỂU**
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0820.T. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

NHẬP KHẨU CÁC NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
THÔNG QUAN THEO CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC (*)
<Tháng>

Chi cục Hải quan khu vực/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0821.H. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng
Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**SỐ LƯỢNG TỜ KHAI VÀ TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU
CHIA THEO NHÓM LOẠI HÌNH XUẤT KHẨU CHỦ YẾU (*)**
<6 tháng>/<Năm>

Nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)

*: Bao gồm tất cả các loại hình trong và ngoài phạm vi thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0822.H. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng
Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:
cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

SỐ LƯỢNG TỜ KHAI VÀ TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU
CHIA THEO NHÓM LOẠI HÌNH NHẬP KHẨU CHỦ YẾU (*)
<6 tháng>/<Năm>

Nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)

*: Bao gồm tất cả các loại hình trong và ngoài phạm vi
thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0823.Q. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

**XUẤT KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU CHIA
THEO PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN**
<Quý>

Nhóm, mặt hàng chủ yếu/ Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Quý báo cáo		Lũy kế đến hết quý báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)		(1)	(2)	(3)	(4)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0824.Q. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

NHẬP KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
CHIA THEO PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN
<Quý>

Nhóm, mặt hàng chủ yếu/ Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Quý báo cáo		Lũy kế đến hết quý báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)		(1)	(2)	(3)	(4)

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0825.T. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CHỊU THUẾ
<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu chịu thuế					

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0826.T. CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/20245/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CHỊU THUẾ
<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu chịu thuế					

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0801.T. CHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa.

Biểu số 0802.T. CHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa.

Biểu số 0803.T. CHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Biểu số 0804.T. CHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Biểu số 0805.T. CHQ.QG: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh thành phố.

Biểu số 0806.T. CHQ.QG: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0807.T. CHQ.QG: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0808.H. CHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa.

Biểu số 0809.H. CHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa.

Biểu số 0810.H. CHQ.QG: Hàng hóa tái xuất khẩu.

Biểu số 1811.H. CHQ: Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN.

Biểu số 1812.H. CHQ: Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN.

Biểu số 0813.T. CHQ: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước.

Biểu số 0814.T. CHQ: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước.

Biểu số 0815.T. CHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Chi cục Hải quan khu vực.

Biểu số 0816.T. CHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Chi cục Hải quan khu vực.

Biểu số 0817.T. CHQ: Xuất khẩu hàng hóa tại các chi cục hải quan khu vực chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0818.T. CHQ: Nhập khẩu hàng hóa tại các chi cục hải quan khu vực chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0819.T. CHQ: Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Chi cục Hải quan khu vực.

Biểu số 0820.T. CHQ: Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo chi cục hải quan khu vực.

Biểu số 0821.H. CHQ: Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu.

Biểu số 0822.H. CHQ: Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu.

Biểu số 0823.Q. CHQ: Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển.

Biểu số 0824.Q. CHQ: Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển.

Biểu số 0825.T. CHQ: Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế.

Biểu số 0826.T. CHQ: Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hoá có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục

vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thoả thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hoá nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hoá, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hoá mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,... theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường (trừ các loại

được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;
- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;
- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;
- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;
- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;
- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);
- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;
- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;
- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hoá chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyển tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hoá của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo qui định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng; bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo, cơ quan thống kê sẽ ngừng cập nhật các thay đổi trên tờ khai hải quan.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

- Đối với hàng hóa phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá tính thuế của hàng hóa.

- Đối với hàng hóa không phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá khai báo của hàng hóa được cơ quan hải quan chấp nhận.

- Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ về đồng Đô la Mỹ.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính thống kê: Là đơn vị tính quy đổi sử dụng trong các biểu mẫu thống kê. Các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong biểu mẫu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X).
- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).
- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

Biểu số 0801.T. CHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 0802.T. CHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 0803.T. CHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 0804.T. CHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 0813.T. CHQ: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước (tháng)

Biểu số 0814.T. CHQ: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp trong nước).

+ Nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 0801.T.TCHQ.QG, 0802.T.TCHQ.QG được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Cục Thống kê.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0805.T. CHQ.QG: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố (tháng)

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0806.T. CHQ.QG: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

Biểu số 0807.T. CHQ.QG: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.T. CHQ.QG và 0802.T. CHQ.QG.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

- + Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;
- + Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0808.H. CHQ.QG: Tình hình xuất khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

Biểu số 0809.H. CHQ.QG: Tình hình nhập khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

- Cột A (Mã số hàng hóa): Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã AHTN 8 chữ số.

- Cột B (Mô tả hàng hóa): Ghi rõ mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam tương ứng với mã của hàng hóa ở cột A.

- Cột C (Đơn vị tính): Ghi đơn vị tính thống kê.

- Cột D: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

+ Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến: Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

+ Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ: Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- Cột E: Ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

- + Đường không;
- + Đường thủy;
- + Đường bộ;
- + Loại khác.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được điều chỉnh, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0810.Q. CHQ.QG: Hàng hóa tái xuất khẩu (quý)

- Cột A:

+ Tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng tái xuất khẩu xác định được tối đa theo quy định về phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1.

+ Trị giá hàng hóa tái xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Mặt hàng: Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 0801.T. CHQ.QG) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 0801.T. CHQ.QG.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 1811.H. CHQ: Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN (Quý, năm).

Biểu số 1812.H. CHQ: Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN (Quý, năm).

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các mã AHTN chủ yếu cấp 8 số.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Cục Hải quan.

- Cột 1: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng mã AHTN chủ yếu cấp 8 số của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng mã AHTN chủ yếu cấp 8 số của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết kỳ báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0815.T. CHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Chi cục Hải quan khu vực (tháng)

Biểu số 0816.T. CHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Chi cục Hải quan khu vực (tháng – số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê)

- Cột A: Ghi tên các Chi cục Hải quan khu vực

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng Chi cục Hải quan khu vực bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng Chi cục Hải quan khu vực bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0817.T. CHQ: Xuất khẩu hàng hóa tại các chi cục hải quan khu vực chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (tháng).

Biểu số 0818.T. CHQ: Nhập khẩu hàng hóa tại các chi cục hải quan khu vực chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (tháng).

Biểu số 0819.T. CHQ: Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Chi cục Hải quan khu vực (tháng – số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê).

Biểu số 0820.T. CHQ: Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Chi cục Hải quan khu vực (tháng – số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê).

- Cột A: Ghi tên các **Chi cục Hải quan khu vực** và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.H. CHQ.QG và 0802.H. CHQ.QG.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0821.H. CHQ: Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu (6 tháng, năm).

Biểu số 0822.H. CHQ: Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu (6 tháng, năm).

- Cột A: Ghi loại hình xuất khẩu/nhập khẩu chủ yếu đang được sử dụng của cơ quan Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số lượng tờ khai và trị giá của từng loại hình tương ứng tại cột A phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số lượng tờ khai và trị giá của từng loại hình tương ứng tại cột A phát sinh từ 1/1 đến hết kỳ báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0823.Q. CHQ: Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển (quý)

Biểu số 0824.Q. CHQ: Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển (quý)

- Cột A: Ghi tên các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.T. CHQ.QG và 0802.T. CHQ.QG và ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

+ Đường không;

+ Đường thủy;

+ Đường bộ;

+ Loại khác.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0825.T. CHQ: Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế (tháng)

Biểu số 0826.T. CHQ: Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế

+ Ghi tên các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế lớn theo danh mục của Biểu số 0801.T. CHQ.QG và 0802.T. CHQ.QG

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.
- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tương ứng phát sinh trong tháng báo cáo.
- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.
- Trị giá xuất khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi xuất khẩu.
- Trị giá nhập khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi nhập khẩu.

Biểu số: 0827.N.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng 12 năm trước
Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

**MỨC ĐỘ TỰ DO HÓA ĐỐI VỚI THUẾ NHẬP KHẨU
THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI**

Năm:...

STT	Tên hiệp định	Tên viết tắt	Mức độ tự do hóa
1	<Hiệp định 1>		
2	<Hiệp định 2>		
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0827.N.QLN: Mức độ tự do hóa đối với thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại

Giải thích biểu mẫu báo cáo

1. Khái niệm:

Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu:

Mức độ tự do hóa thương mại được tính tỷ lệ số dòng thuế xóa bỏ trên tổng số các dòng thuế trong các Hiệp định thương mại.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0828.N.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng 12 năm trước
Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT

Năm: ...

STT	Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	<Hiệp định 1>	<Hiệp định 2>	...
	(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	<Mã số 1>	Tên hàng 1	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>
2	<Mã số 2>	Tên hàng 2	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>
...	...		...	...	
...	...		...	...	
...	...		...	...	

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0828.N.QLN: Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**Giải thích biểu mẫu báo cáo****1. Khái niệm:**

Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các đối tác ký kết Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu:

- Cột (A): Mã số hàng hóa theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Cột (B): Mô tả hàng hóa theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Hiệp định 1,2,...: Tên viết tắt Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên

- Cột (1), (2),...: Thuế suất tương ứng theo Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0829.N.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng 12 năm trước
Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI

Năm: ...

STT	Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	<Hiệp định 1>	<Hiệp định 2>	...
	(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	<Mã số 1>	Tên hàng 1	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>
2	<Mã số 2>	Tên hàng 2	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>
...	...		...	...	
...	...		...	...	
...	...		...	...	

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0829.N.QLN: Thuế xuất khẩu ưu đãi

1. Khái niệm:

Thuế xuất khẩu ưu đãi đặc biệt là thuế xuất khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu tới một số đối tác có thỏa thuận về thuế xuất khẩu ưu đãi tại các Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu:

- Cột (A): Mã số hàng hóa áp dụng thuế xuất khẩu ưu đãi theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt
- Cột (B): Mô tả hàng hóa theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt
- Hiệp định 1,2,...: Tên viết tắt Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên có cam kết về Thuế xuất khẩu ưu đãi
- Cột (1), (2),...: Thuế suất tương ứng theo Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0830.N.CST
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Căn cứ VBQPPL:.....
Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có hiệu lực
Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế,
phí và lệ phí
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THUẾ SUẤT THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

Năm: ...

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)

(Hiện thị File đính kèm Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế đã được Chính phủ ban hành (định dạng pdf hoặc excel))

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0830.N.CST: Thuế suất thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Khái niệm:

Thuế suất thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Chính phủ ban hành.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì thực hiện theo các thỏa thuận này.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa”; “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0831.N.CST**Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC****ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính****Căn cứ VBQPPL:.....****Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có hiệu lực****Kỳ báo cáo: Năm****Đơn vị báo cáo:****Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí****Đơn vị nhận báo cáo:****Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số****THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**

Năm: ...

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)

(Hiển thị File đính kèm Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế đã được Chính phủ ban hành (định dạng pdf hoặc excel))

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU****THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)**(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0831.N.CST: Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

1. Khái niệm:

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa”; “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0832.N.CST**Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC****ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính****Căn cứ VBQPPL:.....****Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có hiệu lực****Kỳ báo cáo: Năm****Đơn vị báo cáo:****Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí****Đơn vị nhận báo cáo:****Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số**

**THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG
HÓA NHẬP KHẨU**

Năm: ...

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
.....		
.....		
.....		

(Hiện thị File đính kèm Biểu thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành (định dạng pdf hoặc excel))

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU**NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU****THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)**(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0832.N.CST: Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

1. Khái niệm:

Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thuế suất nhập khẩu thông thường được quy định bằng 150% thuế suất nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi bằng 0% thì mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cách ghi biểu Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa”; “Thuế suất” theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0833.N.CST
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Căn cứ VBQPPL:.....
Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có
hiệu lực
Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí
và lệ phí
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỖN HỢP

Năm: ...

1. Mức thuế tuyệt đối:

Đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống có dung tích xi lanh không
quá 1.000cc:

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế
- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	87.03	Chiếc	

2. Mức thuế hỗn hợp đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống có
dung tích xi lanh trên 1.000cc thuộc nhóm 87.03 và xe ô tô chở người từ 10 đến 15
chỗ ngồi thuộc nhóm 87.02 trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được xác định như
sau:

a) Đối với xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống có dung tích xi lanh
trên 1.000cc:

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã hàng trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế
- Ô tô trừ ô tô van, ô tô cứu thương, ô tô tang lễ, ô tô chở phạm nhân, ô tô nhà ở lưu động	87.03	Chiếc	
- Loại khác:			
+ Trên 1.000 cc nhưng không quá 2.500cc:	87.03	Chiếc	
+ Trên 2.500cc:	87.03	Chiếc	

b) Đối với xe ô tô từ 10 đến 15 chỗ ngồi:

Mô tả mặt hàng	Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi	Đơn vị tính	Mức thuế
- Dưới 2.500cc:	87.02	Chiếc	
- Từ 2.500cc trở lên:	87.02	Chiếc	

c) X nêu tại điểm a, điểm b nêu trên được xác định như sau:

X = Giá tính thuế xe ô tô đã qua sử dụng nhân (x) với mức thuế suất của dòng thuế xe ô tô mới cùng loại thuộc Chương 87 trong mục I Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định này tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

(Hiện thị File đính kèm Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đã được Chính phủ ban hành (định dạng pdf hoặc excel))

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0833.N.CST: Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp

1. Khái niệm:

Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định căn cứ vào lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa tại thời điểm tính thuế.

Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định là tổng số tiền thuế theo tỷ lệ phần trăm và số tiền thuế tuyệt đối. Trong đó, số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tính theo tỷ lệ phần trăm được xác định căn cứ vào trị giá tính thuế và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm của từng mặt hàng tại thời điểm tính thuế.

2. Cách ghi biểu: “Mô tả mặt hàng”; “Thuộc nhóm mã số trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi”; “Đơn vị tính”; “Mức thuế” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0834.N.CST
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có hiệu lực
Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế,
phí và lệ phí
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN
NGẠCH THUẾ QUAN ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG THUỘC DIỆN ÁP DỤNG HẠN
NGẠCH THUẾ QUAN**

Năm: ...

Mã hàng			Mô tả	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
04.07			Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
			- Trứng sống khác:	
0407	21	00	- - Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407	29		- - Loại khác:	
0407	29	10	- - - Cua vịt, ngan	
0407	29	90	- - - Loại khác	
0407	90		- Loại khác:	
0407	90	10	- - Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407	90	20	- - Cua vịt, ngan	
0407	90	90	- - Loại khác	
17.01			Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
....				

(Hiện thị File đính kèm Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan đã được Chính phủ ban hành (định dạng pdf hoặc excel))
Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0834.N.CST: Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Khái niệm:

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan do Chính phủ ban hành, áp dụng đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và/hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế đó.

Trường hợp mức thuế suất ngoài hạn ngạch theo Điều ước quốc tế cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Danh mục do Chính phủ ban hành thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Danh mục do Chính phủ ban hành.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa”; “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0901.Q.QLG
Kèm theo Thông tư số 131/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày 15 sau quý báo cáo (khi
có phát sinh định giá)

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý giá
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

GIÁ HÀNG HÓA DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ

Quý...

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá				Cơ quan, tổ chức định giá				Ghi chú
			Tối thiểu	Tối đa	Khung giá	Giá cụ thể	Tối thiểu	Tối đa	Khung giá	Giá cụ thể	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0901.Q.QLG: Giá hàng hóa do nhà nước định giá

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Là kết quả quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện xác định giá của hàng hóa, dịch vụ.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

3. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số thứ tự
- Cột 2: Ghi Tên hàng hóa, dịch vụ
- Cột 3: Ghi Đơn vị tính
- Cột 4: Ghi Mức giá (tối thiểu)
- Cột 5: Ghi Mức giá (tối đa)
- Cột 6: Ghi Mức giá (khung giá)
- Cột 7: Ghi Mức giá (cụ thể)
- Cột 8: Ghi Cơ quan định giá (tối thiểu)
- Cột 9: Ghi Cơ quan định giá (tối đa)
- Cột 10: Ghi Cơ quan định giá (khung giá)
- Cột 11: Ghi Cơ quan định giá (giá cụ thể)
- Cột 12: Ghi chú

Biểu số: 0902.Q.QLG
Kèm theo Thông tư số 131/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Quý: Ngày 15 sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý giá
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG

Quý:...

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0902.Q.QLG: Bảng giá thị trường

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. **Khái niệm, phương pháp tính:** Bình quân giá thị trường hàng hóa, dịch vụ, so sánh kỳ này (quý báo cáo) với kỳ trước (quý liền trước quý báo cáo) của các mặt hàng trong danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định tại Thông tư 29/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.
2. **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo Quản lý Giá.
3. **Cách ghi biểu:**
 - Cột 1: Ghi số thứ tự
 - Cột 2: Ghi Mã hàng hóa
 - Cột 3: Ghi Tên hàng hóa, dịch vụ
 - Cột 4: Ghi Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách
 - Cột 5: Ghi Đơn vị tính
 - Cột 6: Ghi Giá phổ biến kỳ báo cáo
 - Cột 7: Ghi Giá bình quân kỳ trước
 - Cột 8: Ghi Giá bình quân kỳ này
 - Cột 9: Ghi Mức tăng (giảm) giá bình quân: Giá bình quân kỳ này - Giá bình quân kỳ trước
 - Cột 10: Ghi Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%): Mức tăng (giảm) giá bình quân/ Giá bình quân kỳ trước
 - Cột 11: Ghi Nguồn thông tin
 - Cột 12: Ghi chú

Biểu số: 0903.N.QLG
Kèm theo Thông tư số 131/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm
sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý giá
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số

SỐ DOANH NGHIỆP THẨM ĐỊNH GIÁ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ

Năm:

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

I. Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện
kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

STT	Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận	Tổng số
(1)	(2)	(3)
1	Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp lần đầu giấy chứng nhận	
2	Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp lại giấy chứng nhận	

II. Chi tiết doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện
kinh doanh dịch vụ thẩm định giá

1. Doanh nghiệp cấp lần đầu

STT	Mã số Giấy chứng nhận	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
3				
4				

2. Doanh nghiệp cấp lại

STT	Mã số Giấy chứng nhận	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
3				
4				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA
BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0903.N.QLG: Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Doanh nghiệp thẩm định giá là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

3. Cách ghi biểu:

- Đối với biểu tổng hợp: Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

+ Cột 1: Ghi số thứ tự

+ Cột 2: Ghi Tổng số Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận (lần đầu, cấp lại)

+ Cột 3: Tổng số

- Đối với biểu chi tiết: Doanh nghiệp cấp lần đầu và Doanh nghiệp cấp lại:

+ Cột 1: Ghi số thứ tự

+ Cột 2: Ghi Mã số Giấy chứng nhận

+ Cột 3: Ghi Tên doanh nghiệp

+ Cột 4: Ghi Địa chỉ trụ sở chính

+ Cột 5: Ghi chú

Biểu số: 0904.N.QLG
Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 15 tháng 02 năm
sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý giá
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số

SỐ TỔ CHỨC KINH DOANH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

Năm: ...

Đơn vị tính: Tổ chức

STT	Nội dung	Tổng số
1	Số tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0904.N.QLG: Số Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 1001.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm: ...

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đầu tư xây dựng, mua sắm								
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp								
1.1	Đất								
...	...								
1.2	Nhà								
...	...								
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác								
...	...								
2	Xe ô tô								
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh								
....									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung								
...	...								
2.3	Xe ô tô chuyên dùng								
...	...								
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước								
...	...								
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)								
...	...								
4	Máy móc, thiết bị								
4.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến								
...	...								
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung								
...	...								
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng								
....									

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nguyên giá (mua/thuê/ nhận điều chuyển) (Nghìn đồng)	Hình thức mua sắm/thuê/ nhận điều chuyển	Nhà cung cấp (người bán)/Cơ quan điều chuyển	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) (Nghìn đồng)	Ghi chú
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm								
	...								
6	Tài sản cố định đặc thù								
	...								
7	Tài sản cố định hữu hình khác								
	...								
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)								
	...								
II	Tài sản giao mới								
	...								
III	Tài sản đi thuê								
	...								
IV	Tài sản nhận điều chuyển								
	...								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1001.N.QLCS: Tình hình hình thành tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các khái niệm, phân loại tài sản công được quy định tại Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 26/9/2023, Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

3. Cách ghi biểu:

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.

Thời điểm được xác định là đã hoàn thành việc mua sắm tài sản là thời điểm hoàn thành việc chuyển giao tài sản, thanh toán và thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản.

- Cột số 7: Ghi rõ hình thức mua sắm/thuê/nhận điều chuyển: Đấu thầu, chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, điều chuyển.

Biểu số: 1002.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TÒ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm: ...

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m^2 ; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

[illegible]

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung									
										
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
										
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
										
6	Tài sản cố định đặc thù									
										
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
										
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
										
	Tổng số									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1002.N.QLCS: Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Các khái niệm, phân loại tài sản công được quy định tại Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 26/9/2023, Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Nguồn số liệu: : Cục Quản lý công sản.

3. Cách ghi biểu:

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.

Thời điểm được xác định là đã hoàn thành việc mua sắm tài sản là thời điểm hoàn thành việc chuyển giao tài sản, thanh toán và thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản.

- Cột số 7: Ghi rõ hình thức mua sắm/thuê/nhận điều chuyển: Đấu thầu, chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp, điều chuyển.

Biểu số: 1003.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm...

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m^2 ; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng[illegible]

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền								Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Chi phí xử lý tài sản (Nghìn đồng)	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Chuyển giao	Xử lý khác				
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác													
	phòng phổ biến															
	...															
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung															
																
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng															
																
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm															
	...															
6	Tài sản cố định đặc thù															
	...															
7	Tài sản cố định hữu hình khác															
	...															
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)															
																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1003.N.QLCS: Tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính.

Các khái niệm, phân loại tài sản công được quy định tại Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 26/9/2023, Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản

3. Cách ghi biểu

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.
- Cột 2: Phần 2 Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).
- Cột 14: Ghi rõ đã thực hiện hay chưa, trường hợp đã bán thì ghi rõ hình thức bán (đấu giá, niêm yết, chỉ định), trường hợp đã thanh lý thì ghi rõ hình thức thanh lý (phá dỡ, hủy bỏ, bán đấu giá, bán niêm yết, bán chỉ định).
- Cột 15: Số tiền thu được từ xử lý tài sản trong trường hợp bán, thanh lý theo hình thức bán đấu giá mà giá người mua trả theo lô, trọn gói gồm nhiều tài sản thì phân bổ số tiền thu được đối với từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.
- Cột 16: Chi phí xử lý tài sản trọn gói/theo lô thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.

Biểu số: 1004.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyên đổi số

TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm.....

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng.[illegible]

Stt	Tên tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Khai thác		Kinh doanh		Cho thuê		Liên doanh, liên kết		Số tiền thu được trong năm	Chi phí	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Số tiền giữ lại
						Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức				
	phòng phổ biến																
	...																
3.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung																
	...																
3.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng																
	...																
4	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm																
	...																
5	Tài sản cố định đặc thù																
	...																
6	Tài sản cố định hữu hình khác																
	...																
7	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)																
																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1004.N.QLCS: Tình hình khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

Các khái niệm, phân loại tài sản công được quy định tại Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 26/9/2023, Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản

3. Cách ghi biểu:

- Mã đơn vị là Mã đơn vị đăng ký tài sản của các đơn vị có tài sản công phải kê khai vào Phần mềm Quản lý tài sản công.

- Cột 2: Phần II Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).

- Cột 4, 7, 9, 11, 13: Ghi chỉ tiêu diện tích đối với tài sản là đất, nhà; ghi chỉ tiêu số lượng đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.

- Cột 14: Ghi rõ hình thức liên doanh, liên kết theo quy định Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

- Căn cứ vào các hình thức khai thác tài sản công thực tế theo quy định của pháp luật, cơ quan, tổ chức, đơn vị bổ sung các cột chỉ tiêu công khai về các hình thức khai thác khác cho phù hợp.

- Cột 15: Số tiền thu được từ xử lý tài sản trong trường hợp bán, thanh lý theo hình thức; bán đấu giá mà giá người mua trả theo lô, trọn gói gồm nhiều tài sản thì phân bổ số tiền thu được đối với từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.

- Cột 16: Chi phí xử lý tài sản trọn gói/theo lô thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tỷ lệ nguyên giá của tài sản trên tổng nguyên giá của các tài sản bán, thanh lý.

Biểu số: 1005.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: 15/3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Năm.....

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
	Tổng cộng												

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1005.N.QLCS: Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Các khái niệm, phân loại tài sản công được quy định tại Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 26/9/2023, Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ, Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản

3. Cách ghi biểu:

- Cột 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10: Ghi hiện trạng sử dụng theo diện tích (m²) đối với tài sản là đất, nhà; ghi hiện trạng sử dụng theo số lượng (cái) đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.

- Đối với tài sản là nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

- Đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác: Trường hợp tài sản được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

Biểu số: 1101.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỔ CHỨC THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Năm...

STT	LOẠI HÌNH KINH TẾ	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỶ VỚI ĐẦU KỶ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỶ VỚI ĐẦU KỶ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	DOANH NGHIỆP								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								

3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.3	Công ty cổ phần								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.4	Doanh nghiệp tư nhân								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.5	Công ty hợp danh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.6	Doanh nghiệp khác hiện có trong CSDL								

1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
II	NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ CƠ SỞ THUỞNG TRÚ TẠI VIỆT NAM								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
III	CÁC NHÀ THẦU CHÍNH NƯỚC NGOÀI								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
IV	CÁC NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
V	HỢP TÁC XÃ								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								

6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
VI	TỔ CHỨC KHÁC								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày thángnăm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1102 .N.CT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỜ CHỨC CÓ MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ
THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**
Năm...

STT	LOẠI HÌNH KINH TẾ	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	DOANH NGHIỆP								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành								

	thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.3	Công ty cổ phần								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.4	Doanh nghiệp tư nhân								

1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.5	Công ty hợp danh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.6	Doanh nghiệp khác hiện có trong CSDL								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
II	NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ CƠ SỞ THƯƠNG TRÚ TẠI VIỆT NAM								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn								

	thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
III	CÁC NHÀ THẦU CHÍNH NƯỚC NGOÀI								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
IV	CÁC NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
V	HỢP TÁC XÃ								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành								

	thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
VI	TỔ CHỨC KHÁC								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1103.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỔ CHỨC CÓ MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
Năm...

STT	LOẠI HÌNH KINH TẾ	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I	DOANH NGHIỆP								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								

5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1.1	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1.2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1.3	Công ty cổ phần								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								

I.4	Doanh nghiệp tư nhân								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.5	Công ty hợp danh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
I.6	Doanh nghiệp khác hiện có trong CSDL								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
II	NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI KHÔNG CÓ CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ TẠI VIỆT NAM								

1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
III	CÁC NHÀ THẦU CHÍNH NƯỚC NGOÀI								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
IV	CÁC NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
V	HỢP TÁC XÃ								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ								

	tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
VI	TỔ CHỨC KHÁC								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1104.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ HỘ KINH DOANH, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH
CỦA HỘ KINH DOANH VÀ CÁ NHÂN KHÁC**
Năm...

STT	LOẠI HÌNH KINH TẾ	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	HỘ KINH DOANH VÀ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CỦA HỘ KINH DOANH								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1.1	HỘ KINH DOANH								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								

4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1.2	ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CỦA HỘ KINH DOANH								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
II	CÁ NHÂN KHÁC								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1105.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm
sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP
THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm...

STT	Địa Phương Tỉnh/ Thành phố trực thuộc trung ương	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐÀU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐÀU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	Hà Nội								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
2	Thành phố Hồ Chí Minh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								

3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
3									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1106.N.CT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP CÓ MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ THEO
ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm...

STT	Địa Phương Tỉnh/ Thành phố trực thuộc trung ương	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	Hà Nội								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
2	Thành phố Hồ Chí Minh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								

4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
3									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1107.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ DOANH NGHIỆP CÓ MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ
THEO ĐỊA BÀN TỈNH/ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm...

STT	Địa Phương Tỉnh/ Thành phố trực thuộc trung ương	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	Hà Nội								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
2	Thành phố Hồ Chí Minh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								

4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
3									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1108.N.CT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI DOANH NGHIỆP
THEO ĐỊA BÀN TỈNH/ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Năm...

STT	Địa Phương Tỉnh/ Thành phố trực thuộc trung ương	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	Hà Nội								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
2	Thành phố Hồ Chí Minh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ								

	tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
3									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1109.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI DOANH NGHIỆP CÓ MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ
THEO ĐỊA BÀN TỈNH/ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm...

STT	Địa Phương Tỉnh/ Thành phố trực thuộc trung ương	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	Hà Nội								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
2	Thành phố Hồ Chí Minh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								

4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
3									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1110.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI DOANH NGHIỆP CÓ MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ THEO ĐỊA BÀN TỈNH/ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm...

STT	Địa Phương Tỉnh/ Thành phố trực thuộc trung ương	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	Hà Nội								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
2	Thành phố Hồ Chí Minh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								

5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
3									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1111.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm
sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ HỘ KINH DOANH VÀ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CỦA HỘ KINH DOANH THEO ĐỊA
BÀN TỈNH/ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
Năm...

STT	Địa Phương Tỉnh/ Thành phố trực thuộc trung ương	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	Thành phố Hà Nội								
1.1	HỘ KINH DOANH VÀ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CỦA HỘ KINH DOANH								
	NNT đang hoạt động								
	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1.2	HỘ KINH DOANH								
	NNT đang hoạt động								

	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1.3	ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CỦA HỘ KINH DOANH								
	NNT đang hoạt động								
	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	Thành phố Hồ Chí Minh								
									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1112.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng đầu tiên của năm sau năm
báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

THÔNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ LÀ CÁ NHÂN KHÔNG PHẢI HỘ KINH DOANH THEO ĐỊA BÀN TỈNH/ THÀNH
PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm...

STT	Địa Phương Tỉnh/ Thành phố trực thuộc trung ương	NĂM TRƯỚC		NĂM HIỆN HÀNH		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM TRƯỚC		SO SÁNH CUỐI KỲ VỚI ĐẦU KỲ NĂM NAY	
		Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm..... (năm trước)	Số lượng người nộp thuế Đầu kỳ Năm hiện hành	Số lượng người nộp thuế cuối kỳ Năm hiện hành	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm trước/Thời điểm đầu kỳ năm trước	(+/-) Tăng/giảm	% So sánh thời điểm cuối kỳ năm nay/Thời điểm đầu kỳ năm nay
(A)	(B)	1	2	3	4	= 2 - 1	=2/1*100	=4-3	=4/3*100
	TỔNG CỘNG								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
1	Hà Nội								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
2	Thành phố Hồ Chí Minh								
1	NNT đang hoạt động								
2	NNT tạm ngừng hoạt động kinh doanh								
3	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST								
4	NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký								
5	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục								

	chấm dứt hiệu lực MST								
6	Số lượng NNT cơ quan thuế đã cấp mã số thuế								
3									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1101.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là tổ chức theo loại hình kinh tế.

Biểu số 1102.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là tổ chức có mã số thuế 10 số theo loại hình kinh tế

Biểu số 1103.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là tổ chức có mã số thuế 13 số theo loại hình kinh tế

Biểu số 1104.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là hộ kinh doanh, địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh và cá nhân khác

Biểu số 1105.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là doanh nghiệp theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 1106.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là doanh nghiệp có mã số thuế 10 số theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 1107.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là doanh nghiệp có mã số thuế 13 số theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 1108.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là tổ chức không phải là doanh nghiệp theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 1109.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là tổ chức không phải doanh nghiệp có mã số thuế 10 số theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 1110.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là tổ chức không phải doanh nghiệp có mã số thuế 13 số theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 1111.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là hộ kinh doanh và địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Biểu số 1112.N.CT: Thống kê số lượng người nộp thuế là cá nhân không phải hộ kinh doanh theo địa bàn tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Số lượng người nộp thuế đang hoạt động: Là số lượng người nộp thuế đã được cơ quan Thuế cấp mã số thuế, không thuộc một trong các trường hợp sau tại thời điểm thống kê:

+ Người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh;

+ Người nộp thuế ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt MST.

+ Người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt MST.

+ Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Số lượng người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh: Là số lượng người nộp thuế được cơ quan Thuế chuyển sang trạng thái "người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh" sau khi đã nhận được thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh của người nộp thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, vẫn đang ở trạng thái "người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh" tại thời điểm thống kê.

- Số lượng người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế: Là số lượng người nộp thuế đang ở trạng thái người nộp thuế ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt MST.

- Số lượng người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký: Là số lượng người nộp thuế đang ở trạng thái người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

- Số lượng người nộp thuế ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế: Là số lượng người nộp thuế đang ở trạng thái người nộp thuế ngừng hoạt động đã hoàn thành thủ tục chấm dứt MST.

- Số lượng người nộp thuế cơ quan thuế đã cấp mã số thuế: Là số lượng người nộp thuế cơ quan thuế đã cấp mã số thuế đến thời điểm thống kê.

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

2. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1113.N.CT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn gửi báo cáo:
- Báo cáo năm: Sau ngày 05/01 năm sau năm báo cáo và cập nhật số chính thức sau khi đã thực hiện quyết toán số liệu năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TỶ LỆ NỢ ĐỘNG THUẾ SO VỚI SỐ THỰC THU NSNN NĂM ...

<Năm>: ...

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo		
		Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Số liệu báo cáo
	Tỷ lệ nợ động ngành thuế quản lý/ tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành thuế quản lý	%		
1	Tổng số nợ động do ngành thuế quản lý	Tỷ VND		
2	Tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành thuế quản lý	Tỷ VND		

- Ghi chú:
- Cục Thuế cung cấp tổng số nợ động do ngành thuế quản lý lũy kế đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;
 - Tổng số nợ động do ngành thuế quản lý là Số nợ lũy kế đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;
 - Tổng số thực thu NSNN do ngành thuế quản lý là số thực thu vào ngân sách nhà nước đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1113.N.CT: Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu NSNN năm...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp thông tin đang được cơ quan thuế quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.

2. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1114.N.CHQ
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn gửi báo cáo:
- Báo cáo năm: Sau ngày 05/01 năm sau năm báo cáo và
cập nhật số chính thức sau khi đã thực hiện quyết toán số
liệu năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số

TỶ LỆ NỢ ĐỘNG THUẾ SO VỚI SỐ THỰC THU NSNN NĂM ...
<Năm>: ...

STT	CHỈ TIÊU	Năm báo cáo		
		Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Số liệu báo cáo
	Tỷ lệ nợ đọng ngành hải quan quản lý/ tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành hải quan quản lý	%		
1	Tổng số nợ đọng do ngành hải quan quản lý	Tỷ VND		
2	Tổng số thực thu ngân sách nhà nước do ngành hải quan quản lý	Tỷ VND		

Ghi chú:
- Cục Hải quan cung cấp tổng số nợ đọng do ngành hải quan quản lý lũy kế đến thời điểm 31/12 năm báo cáo;
- Tổng số nợ đọng do ngành hải quan quản lý là Số nợ lũy kế đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;
- Tổng số thực thu NSNN do ngành hải quan quản lý là số thực thu vào ngân sách nhà nước đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo;

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1114.N. CHQ: Tỷ lệ nợ đọng thuế so với số thực thu NSNN năm...

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp thông tin đang được cơ quan hải quan quản lý và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.

2. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Hải quan.

Biểu số: 1201.H.CNTT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO CẤP QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ**

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Chỉ tiêu	Số phát sinh	Số lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)
	TỔNG SỐ		
I	Phân theo cấp quản lý		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
II	Phân theo loại hình đơn vị		
01	Đơn vị sự nghiệp kinh tế		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
02	Đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
03	Đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
04	Đơn vị sự nghiệp y tế		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		

05	<i>Đơn vị sự nghiệp văn hoá thông tin</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
06	<i>Đơn vị quản lý hành chính</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
07	<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
08	<i>Quỹ Tài chính nhà nước ngoài ngân sách</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
09	<i>Ban quản lý dự án đầu tư</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
10	<i>Các đơn vị được hỗ trợ ngân sách</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		
11	<i>Đơn vị khác</i>		
	- Đơn vị hưởng ngân sách trung ương		
	- Đơn vị hưởng ngân sách địa phương		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA
BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1202.H.CNTT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LOẠI HÌNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ HƯỞNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

[illegible]

11	Bộ Giao thông Vận tải												
12	Bộ Giáo dục & Đào tạo												
13	Bộ Y tế												
14	Bộ Lao động TB XH												
15	Bộ Văn hoá - Thể thao - Du lịch												
16	Bộ Tài nguyên môi trường												
17	Bộ Thông tin và truyền thông												
18	Bộ Nội vụ												
19	Ngân hàng Nhà nước												
20	Bảo hiểm xã hội												
21	Đài tiếng nói Việt Nam												
22	Đài Truyền hình Việt Nam												
23	Đại học quốc gia Hà Nội												
24	Viện hàn lâm Khoa học XHVN												
25	Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam												
26	Đại học Quốc gia TP HCM												
27	Văn phòng Trung ương Đảng												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1203.H.CNTT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LOẠI HÌNH
CỦA CÁC ĐƠN VỊ HƯỞNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Địa phương	Tổng số	Loại hình										
			ĐV sự nghiệp kinh tế	ĐV sự nghiệp nghiên cứu khoa học	ĐV sự nghiệp giáo dục - đào tạo	ĐV sự nghiệp y tế	ĐV sự nghiệp văn hoá thông tin	ĐV quản lý hành chính	DNNN	Quỹ tài chính NN ngoài ngân sách	BQL dự án đầu tư	Các đơn vị được hỗ trợ NS	ĐV khác
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Thành phố Hà Nội												
2	Tỉnh Hà Giang												
3	Tỉnh Cao Bằng												
4	...												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1204.H.CNTT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ THEO CẤP NGÂN SÁCH**
<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Địa bàn	Tổng số	Cấp NS TW	Cấp NS Tỉnh	Cấp NS Huyện	Cấp NS Xã
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Trung ương					
2	Thành phố Hà Nội					
3	Tỉnh Hà Giang					
						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1205.H.CNTT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số

SỐ LƯỢNG MÃ SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG, CẤP NGÂN SÁCH
<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Mã chương	Tên chương	Số dự án
(A)	(B)	(C)	(1)
I	Chương thuộc ngân sách Trung ương		
1	001	Văn phòng Chủ tịch nước	
2			
II	Chương thuộc ngân sách cấp Tỉnh		
1			
2			
III	Chương thuộc ngân sách cấp Xã		
1			
2			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI KIỂM TRA
BIỂU**
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1206.H.CNTT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo quý: ngày 18 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**SỐ LƯỢNG MÃ SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
THEO GIAI ĐOẠN, THEO CƠ QUAN CẤP MÃ**
<Quý>/<Năm>: ...

Đơn vị tính: Mã số

STT	Cơ quan cấp mã số	Số lượng		Tổng số
		Chuẩn bị đầu tư	Thực hiện dự án	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	Bộ Tài chính			
2	Sở Tài chính Hà Nội			
3	Sở Tài chính Cao Bằng			
4	Sở Tài chính Tuyên Quang			
5	Sở Tài chính Lào Cai			
6	Sở Tài chính Điện Biên			
7	Sở Tài chính Lai Châu			
8	Sở Tài chính Sơn La			
9	Sở Tài chính Thái Nguyên			
10	Sở Tài chính Lạng Sơn			
11	Sở Tài chính Quảng Ninh			
12	Sở Tài chính Phú Thọ			
13	Sở Tài chính Hải Phòng			
14	Sở Tài chính Hưng Yên			
15	Sở Tài chính Ninh Bình			
16	Sở Tài chính Thanh Hoá			
17	Sở Tài chính Nghệ An			
18	Sở Tài chính Hà Tĩnh			
19	Sở Tài chính Quảng Bình			
20	Sở Tài chính Quảng Trị			
21	Sở Tài chính Thừa Thiên Huế			
22	Sở Tài chính Đà Nẵng			
23	Sở Tài chính Quảng Nam			
24	Sở Tài chính Quảng Ngãi			
25	Sở Tài chính Khánh Hoà			
26	Sở Tài chính Gia Lai			
27	Sở Tài chính Lâm Đồng			
28	Sở Tài chính Tây Ninh			
29	Sở Tài chính Đồng Nai			
30	Sở Tài chính TP Hồ Chí Minh			
31	Sở Tài chính Long An			
32	Sở Tài chính Đồng Tháp			
33	Sở Tài chính An Giang			
34	Sở Tài chính Cần Thơ			
35	Sở Tài chính Cà Mau			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1201.H.CNTT: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo cấp quản lý, loại hình đơn vị.

Biểu số 1202.H.CNTT: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách trung ương.

Biểu số 1203.H.CNTT: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo loại hình của các đơn vị hưởng ngân sách địa phương.

Biểu số 1204.H.CNTT: Số lượng mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố theo cấp ngân sách.

Biểu số 1205.H.CNTT: Số lượng mã số dự án đầu tư theo chương, cấp ngân sách.

Biểu số 1206.H.CNTT: Số lượng mã số dự án đầu tư theo giai đoạn, theo cơ quan cấp mã.

Giải thích biểu mẫu báo cáo

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Các chỉ tiêu trong các biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu quy định tại Tờ khai đăng ký cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước.

- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách bao gồm đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách.

- Mã số đơn vị sử dụng ngân sách tại các biểu trên là các mã số đang hoạt động.

2. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính.

Biểu số: 1301.N.KTN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm
báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính - Kinh tế ngành;
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**
Năm:

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đầu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đầu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN				
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
					
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1302.N.ĐCTC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm
báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Vụ Các định chế tài chính;
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**
Năm:

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường	Đơn vị			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
	xuyên				
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
I	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
					
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1303.N.VI*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Quốc phòng, an ninh, đặc biệt (Vụ I).

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Năm:

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường	Đơn vị			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
	xuyên				
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
					
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1304.N.STC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau
năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**
Năm:

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
A	BÁO CÁO TỔNG HỢP				
I	Tổng số đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Chi khác	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi (1)	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác (2)	Triệu đồng			
B	BÁO CÁO CHI TIẾT THEO LĨNH VỰC (3)				
B.1	Lĩnh vực.....				
I	Số lượng đơn vị SNCL	Đơn vị			
II	Số lượng đơn vị SNCL được giao tự chủ tài chính	Đơn vị			
1	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị			
2	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
3	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị			
4	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị			
III	Tổng số người làm việc	Người			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
	Trong đó: số người hưởng lương từ NSNN	Người			
IV	Kết quả hoạt động tài chính	Triệu đồng			
1	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Ngân sách nhà nước cấp	Triệu đồng			
	- NSNN đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	- NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	- NSNN cấp chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Nguồn thu phí được để lại chi	Triệu đồng			
c	Nguồn thu dịch vụ khác	Triệu đồng			
d	Nguồn vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
e	Nguồn khác	Triệu đồng			
2	Sử dụng nguồn tài chính	Triệu đồng			
a	Chi từ nguồn NSNN cấp	Triệu đồng			
	- Chi thực hiện đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
	- Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng			
b	Chi phục vụ công tác thu phí	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
c	Chi hoạt động dịch vụ khác	Triệu đồng			
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				
d	Chi vay nợ, viện trợ	Triệu đồng			
3	Chênh lệch thu chi	Triệu đồng			
4	Trích lập các Quỹ	Triệu đồng			

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Dự kiến năm kế hoạch	Ghi chú
	(A)		(1)	(2)	(3)
a	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng			
b	Quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng			
c	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Triệu đồng			
d	Quỹ khác	Triệu đồng			
5	Hệ số thu nhập tăng thêm	Lần (quỹ tiền lương)			
B.2	Lĩnh vực.....				
					
B.3	Lĩnh vực.....				

Ghi chú:

(*) Báo cáo từng năm theo mẫu trên, báo cáo giai đoạn 05 năm bổ sung thành 05 cột; trong đó, năm hiện hành là số liệu dự kiến, các năm trước là số liệu ước thực hiện

(1) Chênh lệch thu, chi từ nguồn NSNN cấp (không bao gồm kinh phí nhà nước giao nhiệm vụ, kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên), không tính chênh lệch thu chi từ nguồn vay nợ, viện trợ.

(2) Thuyết minh chi tiết quỹ khác (nếu có): Căn cứ trích lập, mức trích lập.

(3) Báo cáo chi tiết theo 07 lĩnh vực sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, thông tin truyền thông, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao và du lịch, sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1301.N.KTN, 1302.N.ĐCTC, 1303.N.VI, 1304.N.STC: Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

1. Khái niệm:

- *Cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công* là các quy định về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quy định về danh mục sự nghiệp công; giá, phí và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công; phân loại mức độ tự chủ tài chính; tự chủ sử dụng nguồn tài chính; tự chủ trong hoạt động liên doanh, liên kết; quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định khác có liên quan.

2. Nguồn số liệu: Từ dữ liệu hành chính do Vụ Tài chính - Kinh tế ngành, Vụ Các định chế tài chính, Vụ Quốc phòng, an ninh, đặc biệt (Vụ I) báo cáo.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu thực hiện năm trước tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số liệu dự kiến năm kế hoạch tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi chú (nếu có) tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số: 1305.N.KTN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau
năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính – Kinh tế ngành
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
QUẢN LÝ

Năm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tên tỉnh có trụ sở chính của đơn vị	Mã số thuế	Mức độ tự chủ kinh phí *
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề				
1					
2	...				
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế				
1					
2	...				
III	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ				
1	...				
2	...				
IV	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa				
1	...				
2	...				
V	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực thể thao, du lịch				
1	...				
2	...				
VI	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế				
1	...				
2	...				
VII	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khác				
1	...				
2	...				

Ghi chú: Ghi cột mức độ tự chủ kinh phí như sau: (1) nếu là SN công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển, (2) là SN công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, (3) là SN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, (4) là SN công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên.

Biểu số: 1306.N.DCTC**Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC****ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính****Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm báo cáo.****Đơn vị báo cáo:****Vụ Các định chế tài chính****Đơn vị nhận báo cáo:****Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.****DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ****Năm:**

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tên tỉnh có trụ sở chính của đơn vị	Mã số thuế	Mức độ tự chủ kinh phí *
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề				
1					
2	...				
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế				
1					
2	...				
III	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ				
1	...				
2	...				
IV	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa				
1	...				
2	...				
V	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực thể thao, du lịch				
1	...				
2	...				
VI	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế				
1	...				
2	...				
VII	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khác				
1	...				
2	...				

Ghi chú:

- Ghi cột mức độ tự chủ kinh phí như sau: (1) nếu là SN công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển, (2) là SN công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, (3) là SN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, (4) là SN công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên.

- Vụ Các Định chế tài chính báo cáo về mức độ tự chủ kinh phí đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Biểu số: 1307.N.VI
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau
năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Vụ Quốc phòng, an ninh, đặc biệt (Vụ I)
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
QUẢN LÝ

Năm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tên tỉnh có trụ sở chính của đơn vị	Mã số thuế	Mức độ tự chủ kinh phí *
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề				
1					
2	...				
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế				
1					
2	...				
III	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ				
1	...				
2	...				
IV	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa				
1	...				
2	...				
V	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực thể thao, du lịch				
1	...				
2	...				
VI	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế				
1	...				
2	...				
VII	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khác				
1	...				
2	...				

Ghi chú: Ghi cột mức độ tự chủ kinh phí như sau: (1) nếu là SN công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển, (2) là SN công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, (3) là SN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, (4) là SN công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên.

Biểu số: 1308.N.STC*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

DANH SÁCH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO TỈNH, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

Năm:

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tên tỉnh có trụ sở chính của đơn vị</i>	<i>Mã số thuế</i>	<i>Mức độ tự chủ kinh phí *</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề				
1					
2	...				
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế				
1					
2	...				
III	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ				
1	...				
2	...				
IV	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa				
1	...				
2	...				
V	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực thể thao, du lịch				
1	...				
2	...				
VI	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế				
1	...				
2	...				
VII	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khác				
1	...				
2	...				

Ghi chú: Ghi cột mức độ tự chủ kinh phí như sau: (1) nếu là SN công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển, (2) là SN công lập tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên, (3) là SN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, (4) là SN công lập do NSNN bảo đảm chi thường xuyên.

Biểu số 1305.N.KTN, 1306.N.ĐCTC, 1307.N.VI: Danh sách đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ, cơ quan Trung ương quản lý.

Biểu số 1308.N.STC: Danh sách đơn vị sự nghiệp công lập do tỉnh, thành phố quản lý.

1. Khái niệm

Mức độ tự chủ kinh phí của đơn vị sự nghiệp công lập là chỉ số đánh giá khả năng của đơn vị trong việc sử dụng nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, dịch vụ để đảm bảo toàn bộ hoặc một phần chi phí hoạt động thường xuyên và đầu tư của mình, thay vì hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tên đơn vị sự nghiệp công lập
- Cột 2: Ghi địa chỉ đơn vị sự nghiệp công lập tương ứng với cột 1.
- Cột 3: Ghi tên tỉnh có trụ sở chính của đơn vị sự nghiệp công lập tương ứng với cột 1.
- Cột 4: Ghi mã số thuế của đơn vị sự nghiệp công lập tương ứng với cột 1.
- Cột 5: Ghi mức độ tự chủ kinh phí của đơn vị sự nghiệp công lập tương ứng với cột 1.

Biểu số: 1309.N.STC*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Trước ngày 30 tháng 06 năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh, thành phố ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO TỈNH, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

Năm:

STT	Lĩnh vực	Tổng số	Mức độ tự chủ kinh phí			
			Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển	Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên
	(A)	(1) = (2) + (3) + (4) + (5)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề					
2	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế					
3	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ					
4	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa					
5	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực thể thao, du lịch					
6	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực kinh tế					
7	Đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực khác					

Biểu số 1309.N.STC: Tổng hợp số lượng đơn vị sự nghiệp công lập do tỉnh, thành phố quản lý.

1. Khái niệm

Số lượng đơn vị sự nghiệp công gồm tổng số tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học, văn hóa, thể dục thể thao, du lịch, lao động - thương binh và xã hội, thông tin truyền thông và các lĩnh vực sự nghiệp khác được pháp luật quy định.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số các đơn vị sự nghiệp công lập tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số lượng đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số lượng đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lượng đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lượng đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số: 1401.N.DNNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 31 tháng 10 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC**

Năm: ...

STT	Chỉ tiêu	Số lượng DN (Doanh nghiệp)	Tổng tài sản (Triệu đồng)	Các khoản phải thu (Triệu đồng)	Nợ phải trả (Triệu đồng)	Vốn chủ sở hữu (mã 410 – Bảng cân đối kế toán) (Triệu đồng)	Tổng doanh thu (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Phải nộp NSNN (Triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Doanh nghiệp có vốn nhà nước (1=2+3)								
2	Doanh nghiệp nhà nước (2=2.1+2.2). Trong đó:								
2.1	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ								
2.2	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn								
3	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn trở xuống								

Ghi chú: Số liệu cung cấp là số liệu tổng các doanh nghiệp, không chi tiết số liệu từng doanh nghiệp (tổng hợp từ báo cáo tài chính riêng của các doanh nghiệp).

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1401.N.DNNN: Tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

3. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi Số thứ tự

Cột 2: Ghi Tên chỉ tiêu

Cột 3: Ghi Số lượng doanh nghiệp tương ứng các dòng cột 2

Cột 4: Ghi Tổng tài sản tương ứng các dòng cột 2

Cột 5: Ghi Các khoản phải thu tương ứng các dòng cột 2

Cột 6: Ghi Nợ phải trả tương ứng các dòng cột 2

Cột 7: Ghi Vốn chủ sở hữu (mã 410 – Bảng cân đối kế toán) tương ứng các dòng cột 2

Cột 8: Ghi Tổng doanh thu tương ứng các dòng cột 2

Cột 9: Ghi Lợi nhuận trước thuế tương ứng các dòng cột 2

Cột 10: Ghi số Phải nộp NSNN tương ứng các dòng cột 2

Biểu số: 1402.H.DNNN*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Phát triển doanh nghiệp nhà
nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số**CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**

<Quý>/<Năm>: ...

STT	Phương thức tái cơ cấu	Đơn vị tính	Số liệu
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Cổ phần hóa		
	Số doanh nghiệp	DN	
	Giá trị vốn nhà nước/DNNN nắm giữ theo kế hoạch	Triệu đồng	
	Giá trị cổ đông khác nắm giữ theo kế hoạch	Triệu đồng	
2	Thoái vốn nhà nước		
	Số doanh nghiệp	DN	
	Giá trị vốn của nhà nước đã thoái	Triệu đồng	
	Giá trị thu về	Triệu đồng	
3	Thoái vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước		
	Số doanh nghiệp	DN	
	Giá trị vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đã thoái hóa	Triệu đồng	
	Giá trị thu về	Triệu đồng	
4	Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
4.1	Chuyển giao giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu		
	Số doanh nghiệp	DN	
	Giá trị chuyển giao	Triệu đồng	
4.2	Chuyển giao từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		
	Số doanh nghiệp	DN	
	Giá trị chuyển giao	Triệu đồng	
4.3	Chuyển giao từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước		
	Số doanh nghiệp	DN	

	<i>Giá trị chuyển giao</i>	<i>Triệu đồng</i>	
4.4	<i>Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sang cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu khác</i>		
	<i>Số doanh nghiệp</i>	<i>DN</i>	
	<i>Giá trị chuyển giao</i>	<i>Triệu đồng</i>	
4.5	<i>Các hình thức chuyển giao khác</i>		
	<i>Số doanh nghiệp</i>	<i>DN</i>	
	<i>Giá trị chuyển giao</i>	<i>Triệu đồng</i>	
5	Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		
5.1	<i>Chuyển giao dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư dở dang), vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có cùng cơ quan đại diện chủ sở hữu</i>		
	<i>Số lượng dự án (đối với chuyển giao dự án)</i>	<i>Dự án</i>	
	<i>Số DN chuyển giao vốn, tài sản</i>	<i>DN</i>	
	<i>Giá trị chuyển giao</i>	<i>Triệu đồng</i>	
5.2	<i>Chuyển giao dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư dở dang), vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không cùng cơ quan đại diện chủ sở hữu</i>		
	<i>Số lượng dự án</i>	<i>Dự án</i>	
	<i>Số DN chuyển giao vốn, tài sản</i>	<i>DN</i>	
	<i>Giá trị chuyển giao</i>	<i>Triệu đồng</i>	
5.3	<i>Chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sang cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ</i>		
	<i>Số DN chuyển giao vốn, tài sản</i>	<i>Dự án</i>	
	<i>Giá trị chuyển giao</i>	<i>Triệu đồng</i>	
5.4	<i>Chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sang cơ quan đại diện chủ sở hữu khác</i>		
	<i>Số DN chuyển giao đi</i>	<i>Dự án</i>	
	<i>Giá trị chuyển giao</i>	<i>Triệu đồng</i>	
5.5	<i>Chuyển giao đơn vị sự nghiệp, vốn, tài sản của</i>		

	doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		
	Số DN chuyển giao vốn, tài sản	Dự án	
	Số ĐVSN chuyển giao vốn, tài sản	Dự án	
	Giá trị chuyển giao	Triệu đồng	
5.6	Chuyển giao đơn vị sự nghiệp, vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang cơ quan đại diện chủ sở hữu khác		
	Số DN chuyển giao vốn, tài sản	Dự án	
	Số ĐVSN chuyển giao vốn, tài sản	Dự án	
	Giá trị chuyển giao	Triệu đồng	
5.7	Các trường hợp chuyển giao khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ		
	Số lượng dự án/DN	Dự án	
	Giá trị chuyển giao	Triệu đồng	
6	Chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ		
6.1	Chuyển giao từ cơ quan đại diện chủ sở hữu về doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý		
	Số CQSCH chuyển giao	DN	
	Giá trị chuyển giao	Triệu đồng	
6.2	Chuyển giao từ cơ quan đại diện chủ sở hữu về doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước không thuộc lĩnh vực, ngành nghề Nhà nước đầu tư bổ sung vốn		
	Số CQSCH chuyển giao	Cơ quan	
	Giá trị chuyển giao	Triệu đồng	
6.3	Chuyển giao quyền mua cổ phần, vốn góp phát sinh tại doanh nghiệp có vốn nhà nước từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước.		
	Số CQSCH chuyển giao	Cơ quan	
	Giá trị chuyển giao	Triệu đồng	
6.4	Các trường hợp chuyển giao khác theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ		
	Số lượng	CQSCH/DN	

	<i>Giá trị chuyển giao</i>	<i>Triệu đồng</i>	
7	Tổ chức lại doanh nghiệp		
7.1	Hợp nhất	DN	
7.2	Sáp nhập	DN	
7.3	Chia doanh nghiệp	DN	
7.4	Tách doanh nghiệp	DN	
7.5	Giải thể, phá sản doanh nghiệp	DN	
8	Chuyển đổi doanh nghiệp	DN	
8.1	Chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên	DN	
8.2	Chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	DN	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1402.H.DNNN: Tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

1. Khái niệm, phương pháp tính: Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này được tổng hợp từ thông tin về tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo quy định.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

3. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi số thứ tự chỉ tiêu

Cột B: Ghi Phương thức tái cơ cấu

Cột 1: Ghi Đơn vị tính

Cột 2: Ghi số liệu tương ứng với các dòng cột B.

Biểu số: 1403.T.DNNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 05 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, SẢN XUẤT, KINH DOANH
THÁNG ... VÀ THÁNG ĐẦU NĂM...**

Tháng:...

STT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch năm	Tháng báo cáo		Tháng trước tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm		
				Thực hiện	So với cùng kỳ năm trước (%)		Thực hiện	So với kế hoạch (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
	A	B	C	D	E	F	G	$H=G/C*100\%$	I
Đơn vị báo cáo:									
1. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng							

3	Khai thác dầu khí	Triệu tấn							
4	Khai thác khí	Triệu m3							
5	Điện sản xuất	Triệu KWh							
6	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
7	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
8	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng							
3	Điện sản xuất	Triệu KWh							
4	Điện thương phẩm	Triệu KWh							
5	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
6	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
7	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
4. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng							
3	Than sạch sản xuất	Nghìn tấn							
4	Điện sản xuất	Triệu KWh							
5	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
6	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
7	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
5. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam									

1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
6. Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng							
3	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
5	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
7. Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng							
3	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
5	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
8. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
9. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							

2	Vận chuyển hành khách	Nghìn hành khách							
3	Luân chuyển hành khách	Triệu lượt hành khách							
4	Vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn							
5	Luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.km							
6	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
7	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
8	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
10. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn							
3	Luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.km							
4	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
5	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
6	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
11. Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
12. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							

2	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng							
3	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
5	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
13. Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
14. Tổng công ty Lương thực miền Bắc									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
15. Tổng công ty Lương thực miền Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
16. Tổng công ty Hàng không Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Vận chuyển hành khách	Nghìn hành khách							

3	Luân chuyển hành khách	Triệu lượt hành khách							
4	Vận chuyển hàng hóa	Nghìn tấn							
5	Luân chuyển hàng hóa	Triệu tấn.km							
6	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
7	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
8	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
17. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
18. Tổng công ty Cà phê Việt Nam									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
19. Tập đoàn Bảo Việt									
1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							
20. Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam									

1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							

21. Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam

1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							

22. Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							

23. Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

1	Vốn đầu tư	Tỷ đồng							
2	Doanh thu công ty mẹ	Tỷ đồng							
3	Lợi nhuận trước thuế công ty mẹ	Tỷ đồng							
4	Nộp ngân sách công ty mẹ	Tỷ đồng							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1403.T.DNNN: Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư, sản xuất kinh doanh tháng... và ... tháng đầu năm....

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này được tổng hợp từ thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của 23 tổng công ty, tập đoàn theo quy định.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo lĩnh vực doanh nghiệp.

3. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi nội dung đơn vị báo cáo

Cột B: Ghi đơn vị

Cột C: Ghi kế hoạch năm tương ứng các dòng cột A

Cột D: Ghi số thực hiện tháng báo cáo tương ứng các dòng cột A

Cột E: Ghi So với cùng kỳ năm trước (%) của tháng báo cáo tương ứng các dòng cột A

Cột F: Ghi số liệu Tháng trước tháng báo cáo tương ứng các dòng cột A

Cột G: Ghi số thực hiện - Lũy kế từ đầu năm tương ứng các dòng cột A

Cột H: Ghi số So với kế hoạch (%) - Lũy kế từ đầu năm bằng cột G chia cho cột C nhân 100% tương ứng các dòng cột A

Cột I: Ghi số So với cùng kỳ năm trước (%) - Lũy kế từ đầu năm tương ứng các dòng cột A

Biểu số: 1501.N.KTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Tài chính - Kinh tế ngành.

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

Năm:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đầu kỳ (1)	KẾ HOẠCH NĂM				ƯỚC THỰC HIỆN NĂM				Dư nguồn đến cuối kỳ
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ ...										
2	Quỹ ...										
3	Quỹ ...										
...											

Ghi chú: Vụ Tài chính - Kinh tế ngành báo cáo về các Quỹ gồm Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước, Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương, Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trung ương (và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác được giao chủ trì quản lý).

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1502.N.KTN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Đơn vị báo cáo:
Vụ Tài chính - Kinh tế ngành
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến (1)	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM				DƯ NGUỒN ĐẾN ... (2)	KẾ HOẠCH NĂM				Dư nguồn cuối kỳ
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm (2)		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (3)	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4		6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ ...											
2	Quỹ ...											
3	Quỹ ...											
...												

Ghi chú: Vụ Tài chính - Kinh tế ngành báo cáo về các Quỹ gồm Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước, Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch, Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương, Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trung ương (và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác được giao chủ trì quản lý).

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1501.N.KTN: Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do trung ương quản lý

Biểu số 1502.N.KTN: Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Trung ương quản lý

1. Khái niệm:

Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ do cơ Quan có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm.

3. Cách ghi biểu:

(1) Đối với các quỹ bảo hiểm (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) là số dư quỹ.

(2) Đối với các quỹ bảo hiểm: Phạm vi bao gồm thu tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ quy định, thu lãi từ hoạt động đầu tư quỹ; Đối với các quỹ khác: phạm vi bao gồm thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.

(3) Đối với các quỹ bảo hiểm: Phạm vi bao gồm chi trả chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí hoạt động quản lý và đầu tư của hệ thống Bảo hiểm Xã hội Việt Nam; Đối với các quỹ khác: phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi quỹ (nếu có).

- Cột B: Ghi tên các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách
- Cột 1: Ghi số dư nguồn đầu kỳ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi tổng số nguồn vốn phát sinh trong năm (kế hoạch năm) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số nguồn vốn được hỗ trợ từ NSTW (nếu có) (kế hoạch năm) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (kế hoạch năm) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi số chênh lệch nguồn trong năm (kế hoạch năm) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 6: Ghi tổng số nguồn vốn phát sinh trong năm (ước thực hiện năm) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 7: Ghi số nguồn vốn được hỗ trợ từ NSTW (nếu có) (ước thực hiện năm) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 8: Ghi số tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (ước thực hiện năm) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 9: Ghi số chênh lệch nguồn trong năm (ước thực hiện năm) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 10: Ghi số dư nguồn đến cuối kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 1503.N.ĐCTC

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ

Báo cáo tài chính được kiểm toán của các Quỹ theo quy định của pháp luật

Đơn vị báo cáo:

Vụ Các định chế tài chính.

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
CÓ TÍNH CHẤT TÍN DỤNG DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG							SỬ DỤNG VỐN		Số dự trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	CHÊNH LỆCH THU - CHI		
		VỐN CHỦ SỞ HỮU				VỐN HUY ĐỘNG	VỐN KHÁC	TỔNG NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG ĐẾN 31/12	Dự nợ cho vay 31/12			Chênh lệch thu - chi	Thu nhập	Chi phí
		Tổng cộng	Vốn điều lệ	Vốn khác của VCSH	Các quỹ thuộc VCSH				Dư nợ cho vay 31/12	Tỷ lệ nợ xấu				
A	B	1=2+3+ 4	2	3	4	5	6	7=1+5+6	8	9	10	11=12-13	12	13
1	Quỹ ...													
2	Quỹ ...													
3	Quỹ ...													
....														

Ghi chú: Vụ Các định chế tài chính báo cáo về các Quỹ gồm Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (Quỹ Trung ương), Quỹ hỗ trợ nông dân trung ương (và các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác được giao chủ trì quản lý).

Ngày tháng năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1504.N.STC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi Báo cáo tài
chính được kiểm toán cho các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố.
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
CÓ TÍNH CHẤT TÍN DỤNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên quỹ	NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG							SỬ DỤNG VỐN		Số dự trích lập dự phòng rủi ro tín dụng	CHÊNH LỆCH THU - CHI		
		VỐN CHỦ SỞ HỮU				VỐN HUY ĐỘNG	VỐN KHÁC	TỔNG NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG ĐẾN 31/12	Dự nợ cho vay 31/12			Chênh lệch thu - chi	Thu nhập	Chi phí
		Tổng cộng	Vốn điều lệ	Vốn khác của VCSH	Các quỹ thuộc VCSH				Dự nợ cho vay 31/12	Tỷ lệ nợ xấu				
A	B	1=2+3+ 4	2	3	4	5	6	7=1+5+6	8	9	10	11=12- 13	12	13
1	Quỹ ...													
2	Quỹ ...													
3	Quỹ ...													
....														

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1503.N.ĐCTC: Kết quả hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tính chất tín dụng do Trung ương quản lý.

Biểu số 1504.N.STC: Kết quả hoạt động của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tính chất tín dụng do Địa phương quản lý

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm:

Quỹ có tính chất tín dụng hoạt động chủ yếu theo cơ chế tín dụng, dùng nguồn vốn để cho vay, bảo lãnh, hỗ trợ lãi suất, ứng vốn và có cơ chế hoàn trả vốn.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo cơ chế quản lý tài chính của các Quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

3. Cách ghi biểu:

- Cột B: Ghi tên các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có tính chất tín dụng
- Cột 1: Ghi tổng cộng số của cột 2, cột 3 và cột 4 tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi số vốn điều lệ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số vốn khác của VCSH tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số Các quỹ thuộc VCSH tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi số vốn huy động tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 6: Ghi số vốn khác tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 7: Ghi tổng nguồn vốn hoạt động đến 31/12 tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 8: Ghi số dư nợ cho vay 31/12 tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 9: Ghi tỷ lệ nợ xấu tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 10: Ghi số dư trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 11: Ghi chênh lệch thu - chi tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 12: Ghi số thu thập tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 13: Ghi số chi phí tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 1505.N.STC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính tỉnh/thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
TẠI TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Năm: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đầu kỳ	Kế hoạch				Thực hiện				Dư nguồn cuối kỳ
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSTW (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ ...										
2	Quỹ ...										
3	Quỹ ...										
...											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày thángnăm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1505.N.STC: Tổng hợp quyết toán các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại tỉnh/thành phố ...

1. Khái niệm:

Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ do cơ Quan có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thực hiện theo Quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp Quyết toán năm.

3. Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi tên các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách
- Cột 1: Ghi số dư nguồn đầu kỳ tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 2: Ghi tổng số nguồn vốn phát sinh trong năm (kế hoạch) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 3: Ghi số nguồn vốn được hỗ trợ từ NSTW (nếu có) (kế hoạch) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 4: Ghi số tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (kế hoạch) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 5: Ghi số chênh lệch nguồn trong năm (kế hoạch) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 6: Ghi tổng số nguồn vốn phát sinh trong năm (thực hiện) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 7: Ghi số nguồn vốn được hỗ trợ từ NSTW (nếu có) (thực hiện) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 8: Ghi số tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (thực hiện) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 9: Ghi số chênh lệch nguồn trong năm (thực hiện) tương ứng với các dòng của cột B.
- Cột 10: Ghi số dư nguồn đến cuối kỳ tương ứng với các dòng của cột B.

Biểu số: 1601.H.ĐCTC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo Quý: Sau 15 ngày kết thúc quý
- Báo cáo năm: 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Vụ Các định chế tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ
Quý/Năm ...

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
A	DOANH THU		
I	Hoạt động kinh doanh xổ số truyền thống		
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán		
III	Hoạt động kinh doanh khác		
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác		
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính		
3	Thu nhập khác		
B	CHI PHÍ		
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số		
1	Chi phí trả thưởng		
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống		
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán		
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng		
	Trong đó:		
2.1	Số đã trích		
2.2	Số sử dụng		
3	Chi hoa hồng đại lý		
4	Chi ủy quyền trả thưởng		
5	Chi phí khác		
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN		
I	Các khoản phải nộp		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế TNDN		

STT	Chi tiêu	Thực hiện (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
4	Các khoản thuế khác		
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ		
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng		
II	Các khoản đã nộp		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế TNDN		
4	Các khoản thuế khác		
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ		
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng		
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1601.H.ĐCTC: Tình hình hoạt động kinh doanh xổ số**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

1. Khái niệm, phương pháp tính: Thông tin được thu thập và tổng hợp từ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh xổ số theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh xổ số.

3. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi số thứ tự

Cột B: Ghi tên chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số thực hiện tương ứng với các dòng cột B

Cột 2: Ghi số liệu so với năm trước (%) tương ứng với các dòng cột B.

Biểu số: 1602.H.ĐCTC*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Sau 15 ngày kết thúc 6 tháng
- Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 01 năm sau năm báo

cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Các định chế tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐẶT CƯỢC**

6 tháng/Năm ...

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
I	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược		
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa		
2	Doanh thu hoạt động kinh doanh đặt cược đua chó		
3	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế		
II	Chi phí hoạt động kinh doanh đặt cược		
1	Chi phí trả thưởng		
1.1	Chi trả thưởng hoạt động kinh doanh đặt cược đua ngựa		
1.2	Chi trả thưởng hoạt động kinh doanh đặt cược đua chó		
1.3	Chi trả thưởng hoạt động kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế		
2	Chi hoa hồng đại lý bán vé đặt cược		
3	Chi thù lao Hội đồng giám sát cuộc đua		
4	Chi ủy quyền trả thưởng		
5	Chi phí khác		
III	Các khoản phải nộp từ hoạt động kinh doanh đặt cược		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
IV	Các khoản đã nộp từ hoạt động kinh doanh đặt cược		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
V	Kết quả kinh doanh từ hoạt động kinh doanh đặt cược (Lãi/lỗ)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1602.H.ĐCTC: Tình hình hoạt động kinh doanh đặt cược
Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp từ Báo cáo hoạt động kinh doanh đặt cược của từng doanh nghiệp theo quy định về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh đặt cược.

3. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi số thứ tự

Cột B: Ghi tên chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số liệu về giá trị tương ứng với các dòng cột B

Cột 2: Ghi số liệu so với năm trước tương ứng với các dòng cột B.

Biểu số: 1603.H.ĐCTC
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Sau 15 ngày kết thúc 6 tháng
- Báo cáo năm: 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Vụ Các định chế tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CASINO
6 tháng/Năm ...

TT	Chỉ tiêu	Giá trị (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
A	DOANH THU		
I	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh casino		
II	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh casino theo quy định của pháp luật		
III	Thu nhập khác (nếu có)		
B	CHI PHÍ		
I	Chi phí trả thưởng		
II	Chi phí thuê quản lý		
III	Chi phí khác		
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN		
I	Các khoản phải nộp		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
4	Tiền vé tham gia chơi tại Điểm kinh doanh casino (nếu có)		
II	Các khoản đã nộp		
1	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
4	Tiền vé tham gia chơi tại Điểm kinh doanh casino (nếu có)		
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1603.H.ĐCTC: Tình hình hoạt động kinh doanh casino**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

1. Khái niệm, phương pháp tính: Thông tin được thu thập và tổng hợp từ Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh casino theo quy định của pháp luật về cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh casino.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về hoạt động kinh doanh casino

3. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi số thứ tự

Cột B: Ghi tên chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số liệu về giá trị tương ứng với các dòng cột B

Cột 2: Ghi số liệu so với năm trước tương ứng với các dòng cột B.

Biểu số: 1604.H.ĐCTC

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: Sau 15 ngày kết thúc quý
- Báo cáo năm: 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Vụ Các định chế tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ CÓ THƯỞNG
Quý/ Năm ...

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (Triệu đồng)	So với năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
1	Doanh thu		
1.1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh máy trò chơi điện tử có thưởng		
1.2	Doanh thu từ hoạt động tài chính		
1.3	Thu nhập khác		
2	Chi phí		
2.1	Chi trả thưởng		
2.2	Chi phí thuê quản lý		
2.3	Chi phí khuyến mại		
3	Kết quả kinh doanh		
4	Thuế		
4.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
4.2	Thuế khác		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1604.H.ĐCTC: Tình hình hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về quản lý tài chính đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng theo quy định của pháp luật.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về quản lý tài chính đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng.

Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi số thứ tự

Cột B: Ghi tên chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số liệu về giá trị tương ứng với các dòng cột B

Cột 2: Ghi số liệu so với năm trước tương ứng với các dòng cột B.

Biểu số: 1701.H.PTHT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/IT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Ngày 08 tháng sau.
- Báo cáo 6 Tháng: Ngày 31/8 năm kế hoạch.
- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Ngày 31/3 năm sau năm kế hoạch.

Đơn vị báo cáo:

Vụ Phát triển hạ tầng

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM... - THÁNG...

<Tháng><6 tháng>/<Năm>:...

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Vốn nước ngoài																					
	Chương trình MTQG ...																					
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao																					
	TỈNH...																					

Ghi chú:

- Hằng tháng báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn
- 6 tháng, cả năm báo cáo chi tiết dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương (riêng Chương trình mục tiêu quốc gia báo cáo theo tổng số từng chương trình)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1701.H.PTHT: Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước kế hoạch năm... - tháng...

I. Khái niệm, phương pháp tính

Các chỉ tiêu tại biểu số liệu:

1. Vốn kế hoạch năm trước kéo dài: Là số vốn kế hoạch của năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thực hiện sang năm báo cáo.
2. Thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch giao trong năm, kế hoạch kéo dài: Là số vốn thực tế đã được thanh toán qua KBNN và cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán (bao gồm cả vốn thanh toán khối lượng hoàn thành, vốn tạm ứng theo chế độ) theo từng loại kế hoạch vốn nêu trên được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch.
3. Vốn ngân sách địa phương: nguồn ngân sách địa phương bao gồm ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã; báo cáo tổng số theo ngành, lĩnh vực.
4. Vốn ngân sách nhà nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: là nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư thuộc các ngành, lĩnh vực, chương trình theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo từng giai đoạn cụ thể.
5. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: là nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương để thực hiện các dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn (vốn trong nước, vốn nước ngoài) của từng chương trình.

II. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo đầu tư công.

III. Cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.
- Cột 3: Ghi tổng số vốn kế hoạch (bao gồm vốn kế hoạch năm trước kéo dài (nếu có) (cột 4) và vốn kế hoạch giao trong năm (cột 5)) tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 4: Ghi số vốn kế hoạch năm trước kéo dài (nếu có) tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 5: Ghi tổng số vốn kế hoạch giao trong năm (bao gồm Vốn kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao và Vốn kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai) tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 6: Ghi số Vốn kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 7: Ghi tổng số vốn kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 8: Ghi vốn kế hoạch địa phương triển khai tăng so với kế hoạch TTg giao tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 9: Ghi tổng số vốn lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 10: Ghi tỷ lệ % số vốn đã thanh toán từ từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề so với tổng số vốn kế hoạch tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 11: Ghi số vốn thanh toán vốn kế hoạch kéo dài từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 12: Ghi tỷ lệ % vốn thanh toán vốn kế hoạch kéo dài từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề so với tổng số vốn kế hoạch tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 13: Ghi số vốn thanh toán vốn kế hoạch năm từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 14: Ghi tỷ lệ % số vốn thanh toán vốn kế hoạch năm từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề so với tổng số vốn kế hoạch tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 15: Ghi số tỷ lệ thanh toán vốn kế hoạch năm từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề so với kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 16: Ghi tổng số ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột số 17: Ghi tỷ lệ % ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo so với tổng số vốn kế hoạch tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 18: Ghi ước thanh toán vốn kế hoạch kéo dài từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 19: Ghi tỷ lệ % ước thanh toán vốn kế hoạch kéo dài từ đầu năm đến hết tháng báo cáo so với tổng số vốn kế hoạch tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 20: Ghi số ước thanh toán vốn kế hoạch năm từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 21: Ghi tỷ lệ % ước thanh toán vốn kế hoạch năm từ đầu năm đến hết tháng báo cáo so với tổng số vốn kế hoạch tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 22: Ghi số tỷ lệ % ước thanh toán vốn kế hoạch năm từ đầu năm đến hết tháng báo cáo so với kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao tương ứng với các dòng của cột 2.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

(11)	Công nghệ thông tin																			
(12)	Quy hoạch																			
(13)	Công trình công cộng tại các đô thị																			
(14)	Cấp vốn điều lệ, cấp bù lãi suất, hỗ trợ doanh nghiệp...																			
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (340)																			
12	Xã hội (370)																			
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																			
b	Số vốn chưa phân bổ																			
	Vốn trong nước																			
	Vốn ngoài nước																			
2	Bộ																			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1702.N.PTHT: Biểu tổng hợp quyết toán vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương thuộc nhiệm vụ quản lý của vụ đầu tư niên độ ngân sách hằng năm

I. Khái niệm, phương pháp tính

Các chỉ tiêu tại biểu số liệu:

1. Vốn kế hoạch năm trước kéo dài: Là số vốn kế hoạch của năm trước được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thực hiện sang năm báo cáo.

2. Thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch giao trong năm, kế hoạch kéo dài: Là số vốn thực tế đã được thanh toán qua KBNN và cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán (bao gồm cả vốn thanh toán khối lượng hoàn thành, vốn tạm ứng theo chế độ) theo từng loại kế hoạch vốn nêu trên được cấp có thẩm quyền giao trong năm kế hoạch.

3. Vốn ngân sách nhà nước đầu tư theo ngành, lĩnh vực: là nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư thuộc các ngành, lĩnh vực, chương trình theo quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo từng giai đoạn cụ thể.

4. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: là nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương để thực hiện các dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, báo cáo theo tổng số từng nguồn vốn (vốn trong nước, vốn nước ngoài) của từng chương trình.

II. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo đầu tư công.

III. Cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn NSNN theo năm ngân sách

- Kỳ báo cáo: Hằng năm (sau khi thực hiện xong thông báo thẩm định quyết toán niên độ ngân sách của các Bộ, cơ quan trung ương).

- Cột 3: Ghi tổng số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết niên độ năm trước tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 4: Ghi số vốn tạm ứng để thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 5: Ghi số vốn tạm ứng để nộp giảm tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước trong năm tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 6: Ghi kế hoạch các năm trước được chuyển sang năm nay tương ứng với các dòng của cột 2 tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 7: Ghi tổng số giải ngân vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 8: Ghi số thanh toán khối lượng hoàn thành vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 9: Ghi số tạm ứng thuộc kế hoạch các năm trước chuyển sang năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 10: Ghi số vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau thuộc vốn kế hoạch các năm trước chuyển sang năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 11: Ghi số vốn kế hoạch hủy bỏ của năm trước chuyển sang năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 12: Ghi số kế hoạch năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 13: Ghi số giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 14: Ghi số thanh toán khối lượng hoàn thành của kế hoạch vốn năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 15: Ghi số tạm ứng thuộc vốn kế hoạch năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 16: Ghi Vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau thuộc vốn kế hoạch năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 17: Ghi vốn kế hoạch hủy bỏ của kế hoạch vốn năm quyết toán tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 18: Ghi tổng số vốn quyết toán ngân sách năm tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 19: Ghi lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi chuyển sang năm sau tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 20: Ghi tổng số vốn kế hoạch tiếp tục được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 21: Ghi tổng số vốn kế hoạch còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (hủy dự toán) tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 1703.T.KBNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Trước ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo;

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyên đổi số

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

Tháng :...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

2.2.1	Vốn ngoài nước giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước															
2.2.2	Vốn ngoài nước do KBNN xác nhận															
3	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao															
A2	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CỘNG, ĐƠN VỊ SNCL DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT (NẾU CÓ)															

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1703.T.KBNN: Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm do trung ương quản lý

I. Khái niệm, phương pháp tính

- Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm do Trung ương quản lý bao gồm báo cáo kế hoạch vốn đầu tư, lũy kế giải ngân, dự kiến thanh toán vốn.

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công kế hoạch năm do Trung ương quản lý.

II. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

III. Cách ghi biểu:

❖ Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN kiểm soát, xác nhận.

❖ Số liệu báo cáo tháng là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn không chi tiết theo dự án.

- Cột 3: Ghi tổng số kế hoạch vốn đầu tư năm tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 4: Ghi số vốn kéo dài năm trước chuyển sang KBNN nhận tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 5: Ghi Kế hoạch vốn năm do TTCP giao (bao gồm vốn cấp thẳng và vốn cấp bù lãi suất không kiểm soát chi qua KBNN) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 6: Ghi Kế hoạch vốn năm do TTCP giao cấp qua KBNN tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 7: Ghi Kế hoạch vốn năm Bộ, cơ quan TW/Địa phương triển khai tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 8: Ghi tổng thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 9: Ghi tổng số thanh toán vốn kéo dài từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 10: Ghi số vốn thanh toán khối lượng hoàn thành thuộc thanh toán vốn kéo dài từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 11: Ghi số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi thuộc thanh toán vốn kéo dài từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 12: Ghi tổng số thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 13: Ghi số thanh toán khối lượng hoàn thành thuộc kế hoạch vốn giao trong năm từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 14: Ghi vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi thuộc kế hoạch vốn giao trong năm từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 15: Ghi dự kiến tổng số thanh toán vốn đến tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 16: Ghi Dự kiến thanh toán vốn kéo năm trước chuyển sang KBNN nhận tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 17: Ghi Dự kiến thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 1704.T.KBNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Trước ngày 15 của tháng sau tháng báo cáo;

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

<Tháng>:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

2,3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao																
B2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1704.T.KBNN: Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm do địa phương quản lý

I. Khái niệm, phương pháp tính

- Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm báo cáo do địa phương quản lý bao gồm báo cáo về vốn kế hoạch năm báo cáo, lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tháng báo cáo, dự kiến lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết thời điểm báo cáo.

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo kết quả thanh tra vốn đầu tư công kế hoạch năm do địa phương quản lý.

II. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo Đầu tư công.

III. Cách ghi biểu:

Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN kiểm soát, xác nhận.

- Cột 3: Ghi tổng số vốn kế hoạch năm tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 4: Ghi số vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có) tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 5: Ghi Kế hoạch vốn được Quốc hội/TTCP giao trong năm tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 6: Ghi Kế hoạch vốn do Bộ, ngành, địa phương triển khai trong năm tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 7: Ghi tổng số lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 8: Ghi tổng số thanh toán vốn kế hoạch kéo dài từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 9: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch kéo dài để thanh toán khối lượng hoàn thành từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 10: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch kéo dài để tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 11: Ghi tổng số thanh toán vốn kế hoạch năm từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 12: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch năm để thanh toán khối lượng hoàn thành từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 13: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch năm để tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 14: Ghi tổng số dự kiến lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 15: Ghi số dự kiến lũy kế vốn thanh toán để thanh toán vốn kéo dài các năm trước chuyển sang từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 16: Ghi số dự kiến lũy kế vốn thanh toán để thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 17: Ghi chú tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 1705.T.KBNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN KẾ HOẠCH ỨNG TRƯỚC QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng: ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực															
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia															
	TINH...															
1	vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực															
	Dự án...															
	Dự án....															
2	vốn Chương trình mục tiêu quốc gia															
	Chương trình...															
	Chương trình...															
	TINH....															

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1705.T.KBNN: Báo cáo kết quả thanh toán vốn kế hoạch ứng trước qua Kho bạc nhà nước

I. Khái niệm, phương pháp tính:

- Báo cáo kết quả thanh toán vốn kế hoạch ứng trước qua Kho bạc nhà nước bao gồm: Vốn kế hoạch ứng trước; Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề; Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo kết quả thanh toán vốn kế hoạch ứng trước.

II. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo Đầu tư công.

III. Cách ghi biểu:

- Số liệu báo cáo tháng là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn không chi tiết theo dự án.

- Cột 3: Ghi địa điểm mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 4: Ghi mã số dự án đầu tư tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 5: Ghi tổng số vốn kế hoạch ứng trước tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 6: Ghi vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 7: Ghi vốn kế hoạch ứng trước được giao trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 8: Ghi tổng số lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 9: Ghi tổng số thanh toán vốn kế hoạch ứng trước kéo dài tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 10: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch ứng trước kéo dài để thanh toán khối lượng hoàn thành từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 11: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch ứng trước kéo dài để tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 12: Ghi tổng số thanh toán vốn kế hoạch ứng trước trong năm từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 13: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch ứng trước trong năm để thanh toán khối lượng hoàn thành từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 14: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch ứng trước trong năm để tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 15: Ghi tổng số ước lỹ kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 16: Ghi số ước lỹ kế vốn thanh toán để thanh toán vốn kế hoạch ứng trước kéo dài từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 17: Ghi số ước lỹ kế vốn thanh toán để thanh toán vốn kế hoạch ứng trước trong năm từ đầu năm đến hết tháng báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 1706.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo
- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 15/02 năm sau năm kế hoạch

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM ... DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

<6 tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

1.2. 2	Vốn ngoài nước do KBNN xác nhận															
	Dự án.....															
2	VỐN CTMT QG															
2.1	Vốn trong nước															
	Dự án.....															
2.2	Vốn ngoài nước															
2.2. 1	Vốn ngoài nước giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước															
	Dự án.....															
2.2. 2	Vốn ngoài nước do KBNN xác nhận															
	Dự án.....															
3	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao															
A2	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CÁC CONN, ĐƠN VỊ SNCL DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT (NẾU CÓ)															

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1706.H.KBNN: Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm do trung ương quản lý

I. Khái niệm, phương pháp tính:

- Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước kế hoạch năm báo cáo do Trung ương quản lý bao gồm báo cáo: Kế hoạch vốn đầu tư năm báo cáo; Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến thời điểm báo cáo; Dự kiến thanh toán vốn đến thời điểm báo cáo.

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm do trung ương quản lý

II. Nguồn số liệu

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Đầu tư công.

III. Cách ghi biểu:

- Số liệu báo cáo 6 tháng, năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Cột 3: Ghi tổng số kế hoạch vốn đầu tư năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 4: Ghi Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang KBNN nhận tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 5: Ghi Kế hoạch vốn năm... TTCP giao (bao gồm vốn cấp thẳng và vốn cấp bù lãi suất không kiểm soát chi qua KBNN) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 6: Ghi Kế hoạch vốn năm báo cáo do TTCP giao cấp qua KBNN tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 7: Ghi Kế hoạch vốn năm báo cáo Bộ, cơ quan TW/Địa phương triển khai tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 8: Ghi tổng thanh toán lũy kế giải ngân từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 9: Ghi tổng số thanh toán vốn kéo dài từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 10: Ghi số thanh toán vốn kéo dài để thanh toán khối lượng hoàn thành từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 11: Ghi số thanh toán vốn kéo dài để tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 12: Ghi tổng số thanh toán vốn kế hoạch giao trong năm năm từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 13: Ghi số thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm để thanh toán khối lượng hoàn thành từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 14: Ghi số thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm để tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 15: Ghi dự kiến tổng số thanh toán vốn đến kỳ tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 16: Ghi số dự kiến thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang KBNN nhận tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 17: Ghi số dự kiến thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm tương ứng với các dòng của cột 2.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

B2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định															
----	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1707.H.KBNN: Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm ... do địa phương quản lý

I. Khái niệm, phương pháp tính

- Báo cáo kết quả thanh toán vốn đầu tư công qua Kho bạc nhà nước kế hoạch năm báo cáo do địa phương quản lý bao gồm: Vốn kế hoạch năm; Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết thời điểm báo cáo; Dự kiến lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết thời điểm báo cáo.

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm do địa phương quản lý.

II. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo Đầu tư công.

III. Cách ghi biểu

Số liệu báo cáo 6 tháng, năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Cột 3: Ghi tổng số kế hoạch vốn đầu tư năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 4: Ghi Kế hoạch vốn kéo dài năm trước được phép kéo dài (nếu có) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 5: Ghi Kế hoạch Quốc hội/ITCP giao tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 6: Ghi Kế hoạch vốn Bộ, cơ quan TW/Địa phương triển khai tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 7: Ghi lũy kế giải ngân từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 8: Ghi tổng số thanh toán vốn kế hoạch kéo dài đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 9: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch kéo dài để thanh toán khối lượng hoàn thành từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 10: Ghi số thanh toán vốn kế hoạch kéo dài để tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 11: Ghi tổng số thanh toán vốn kế hoạch năm từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 12: Ghi số thanh toán kế hoạch vốn năm để thanh toán khối lượng hoàn thành từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 13: Ghi số thanh toán kế hoạch vốn năm để tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ đầu năm đến kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 14: Ghi tổng số dự kiến lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 15: Ghi dự kiến tổng số lũy kế thanh toán vốn kéo dài các năm trước chuyển sang từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 16: Ghi số dự kiến lũy kế thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 17: Ghi chú tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 1708.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Trước ngày 15 của tháng báo cáo

- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Trước ngày 15/02 năm sau năm kế hoạch

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN KẾ HOẠCH ỦNG TRƯỚC QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

<6 tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực													
	Dự án...													
	Dự án ...													
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia													
	Chương trình..													
	Chương trình..													
	TÍNH...													

Ghi chú: Các cột 13,14,15 Chỉ thực hiện báo cáo đối với Báo cáo năm (không thực hiện đối với báo cáo 6 tháng)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1708.H.KBNN: Báo cáo kết quả thanh toán vốn kế hoạch ứng trước qua Kho bạc nhà nước

I. Khái niệm, phương pháp tính

- Báo cáo kết quả thanh toán vốn kế hoạch ứng trước Kho bạc nhà nước bao gồm: Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo; Kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm báo cáo; Thu hồi vốn ứng trước trong năm báo cáo; Vốn ứng trước trong năm báo cáo; Vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau.

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công.

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo Đầu tư công.

III. Cách ghi biểu

❖ Báo cáo 6 tháng, năm: không bao gồm số liệu tổng hợp tại các cột số 12 và 14.

❖ Số liệu báo cáo 6 tháng, năm là tổng số vốn giải ngân theo từng Bộ, ngành, địa phương, chi tiết theo từng nguồn vốn và chi tiết theo từng dự án.

- Cột 3: Ghi địa điểm mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước của các dự án tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 4: Ghi Mã số dự án đầu tư tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 5: Ghi Lũy kế vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 6: Ghi Lũy kế vốn đã thanh toán đến hết năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 7: Ghi Vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 8: Ghi số vốn kế hoạch ứng trước được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm báo cáo đã thanh toán đến hết 6 tháng/năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 9: Ghi số vốn kế hoạch bố trí thu hồi tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 10: Ghi số thu hồi trong 6 tháng/năm báo cáo theo kết quả thanh toán thực tế tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 11: Ghi vốn kế hoạch ứng trước trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 12: Ghi số vốn ứng trước trong năm báo cáo đã thanh toán đến hết 6 tháng/năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 13: Ghi số vốn kế hoạch ứng được kéo dài thời hạn thanh toán sang năm sau tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 14: Ghi vốn kế hoạch ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 15: Ghi tổng số vốn ứng trước chưa thu hồi chuyển sang thu hồi vào các năm sau đã thanh toán đến hết năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

Biểu số: 1709.N.KBNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo năm (báo cáo 13 tháng): Ngày 15/02 năm sau
năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Kho bạc Nhà nước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (DO QUỐC HỘI QUYẾT ĐỊNH)**

Năm :...

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	KẾ HOẠCH VỐN NĂM ...	VỐN ĐÃ THANH TOÁN THEO KẾ HOẠCH NĂM ...			SO SÁNH THỰC HIỆN/ KẾ HOẠCH (%)
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2/1</i>
1	Dự án ...					
2	Dự án ...					
	...					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1709.N.KBNN: Thực hiện vốn đầu tư các dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn NSNN (do Quốc hội quyết định)

I. Khái niệm, phương pháp tính

- Báo cáo thực hiện vốn đầu tư các dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ngân sách nhà nước (do Quốc hội quyết định) là báo cáo về kế hoạch vốn, vốn đã thanh toán, so sánh thực hiện/kế hoạch của các dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Số liệu thanh toán vốn nước ngoài là số vốn KBNN kiểm soát, xác nhận.

- Số liệu báo cáo năm là số vốn giải ngân chi tiết từng dự án của từng Bộ, ngành, địa phương quản lý theo từng nguồn vốn ngân sách (trung ương, địa phương).

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo Đầu tư công.

III. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi kế hoạch vốn năm của các dự án tương ứng với nội dung tại các dòng cột B.

- Cột 2: Ghi tổng số vốn đã thanh toán theo kế hoạch năm báo cáo án tương ứng với nội dung tại các dòng cột B.

- Cột 3: Ghi vốn trong nước đã thanh toán theo kế hoạch năm báo cáo án tương ứng với nội dung tại các dòng cột B.

- Cột 4: Ghi vốn nước ngoài đã thanh toán theo kế hoạch năm báo cáo án tương ứng với nội dung tại các dòng cột B.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ % so sánh giữa số vốn đã thực hiện so với số vốn kế hoạch tương ứng với nội dung tại các dòng cột B.

Biểu số: 1710.N.NSNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-
BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

**TỔNG SỔ DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Ngân sách nhà nước
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo (N-1)				Năm báo cáo (N)			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Tổng số										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Chia ra:</i>										
+ Số nhiệm vụ ¹		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
II. Chia theo nhóm dự án										
1. Dự án quan trọng quốc gia										
- Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
2. Dự án nhóm A										
- Số dự án		Dự án								

¹ Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý, cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

[illegible]

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo (N-1)				Năm báo cáo (N)			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1710.N.NSNN: Tổng số dự án và vốn đầu tư công thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

I. Khái niệm, phương pháp tính

Báo cáo tổng số dự án và vốn đầu tư công thuộc ngân sách nhà nước bao gồm báo cáo số nhiệm vụ, số dự án và số vốn ngân sách giao cho các nhiệm vụ, dự án theo năm báo cáo.

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo Đầu tư công.

III. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số nhiệm vụ, dự án, kế hoạch vốn, giải ngân kế hoạch vốn của năm trước năm báo cáo theo đơn vị tính tại cột C tương ứng với nội dung tại các dòng cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số nhiệm vụ, dự án, kế hoạch vốn, giải ngân kế hoạch vốn đối với vốn NSTW trong nước của năm trước năm báo cáo theo đơn vị tính tại cột C tương ứng với nội dung tại các dòng cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số nhiệm vụ, dự án, kế hoạch vốn, giải ngân kế hoạch vốn đối với vốn NSTW nước ngoài của năm trước năm báo cáo theo đơn vị tính tại cột C tương ứng với nội dung tại các dòng cột A.

- Cột 4: Ghi vốn ngân sách địa phương của năm trước năm báo cáo theo đơn vị tính tại cột C tương ứng với nội dung tại các dòng cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số nhiệm vụ, dự án, kế hoạch vốn, giải ngân kế hoạch vốn của năm báo cáo theo đơn vị tính tại cột C tương ứng với nội dung tại các dòng cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số nhiệm vụ, dự án, kế hoạch vốn, giải ngân kế hoạch vốn đối với vốn NSTW trong nước của năm báo cáo theo đơn vị tính tại cột C tương ứng với nội dung tại các dòng cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số nhiệm vụ, dự án, kế hoạch vốn, giải ngân kế hoạch vốn đối với vốn NSTW nước ngoài của năm báo cáo theo đơn vị tính tại cột C tương ứng với nội dung tại các dòng cột A.

- Cột 8: Ghi vốn ngân sách địa phương của năm báo cáo theo đơn vị tính tại cột C tương ứng với nội dung tại các dòng cột A.

Biểu số: 1711.N.TĐĐT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-

BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

 $(N+1)$

TỔNG HỢP SỐ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRONG KỲ

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

[illegible]

C	Các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu																								
	Địa phương A																								
	Địa phương B																								
	...																								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1711.N.TĐĐT: Tổng hợp số dự án sử dụng vốn nhà nước đầu tư trong kỳ

I. Khái niệm, phương pháp tính

Báo cáo tổng hợp số dự án sử dụng vốn nhà nước đầu tư trong kỳ bao gồm báo cáo số dự án của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương: Số dự án có quyết định chủ trương, Số dự án có QĐ đầu tư, Số dự án chuyển tiếp, Số dự án khởi công mới, Số dự án thực hiện trong kỳ, Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ, Số dự án được phê duyệt quyết toán trong kỳ, Số dự án đã thực hiện báo cáo trên hệ thống trong kỳ.

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Tài chính

III. Cách ghi biểu

- Cột 3: Đánh dấu tên cơ quan không gửi báo cáo giám sát đánh giá đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 4: Ghi tổng số dự án có quyết định chủ trương đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 5: Ghi số dự án đầu tư công có quyết định chủ trương đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 6: Ghi số dự án vốn nhà nước ngoài đầu tư công có quyết định chủ trương đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 7: Ghi tổng số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 8: Ghi số dự án đầu tư công có quyết định đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 9: Ghi số dự án vốn nhà nước ngoài đầu tư công có quyết định đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 10: Ghi tổng số dự án chuyển tiếp trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 11: Ghi số dự án đầu tư công chuyển tiếp trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 12: Ghi số dự án vốn nhà nước ngoài đầu tư công chuyển tiếp trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 13: Ghi tổng số dự án khởi công mới trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 14: Ghi số dự án đầu tư công khởi công mới trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 15: Ghi số dự án vốn nhà nước ngoài đầu tư công khởi công mới trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 16: Ghi tổng số dự án thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 17: Ghi số dự án đầu tư công thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 18: Ghi số dự án vốn nhà nước ngoài đầu tư công thực hiện trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 19: Ghi tổng số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 20: Ghi số dự án đầu tư công kết thúc đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 21: Ghi số dự án vốn nhà nước ngoài đầu tư công kết thúc đầu tư trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 22: Ghi tổng số dự án được phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 23: Ghi số dự án đầu tư công được phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 24: Ghi số dự án vốn nhà nước ngoài đầu tư công được phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

- Cột 25: Ghi số dự án đã thực hiện báo cáo trên hệ thống trong kỳ tương ứng với tên cơ quan tại cột 2.

Biểu số: 1712.N.TĐĐT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày
24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

**TỔNG HỢP SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN TRONG KỲ PHÂN
THEO NGUỒN VỐN**
Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Giám sát và Thẩm
định đầu tư

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

TT	Tên cơ quan	Dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài					Dự án sử dụng vốn NSTW (vốn trong nước)					Dự án sử dụng vốn NSDP					Dự án sử dụng vốn ĐTC khác
		Tổng số	QTQG	A	B	C	Tổng số	QTQG	A	B	C	Tổng số	QTQG	A	B	C	
	Tổng cộng																
A	Địa phương																
B	Các Bộ, cơ quan Trung ương																
C	Các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu																
1	Địa phương A																
2	Địa phương B																
	...																

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1712.N.TĐĐT: Tổng hợp số dự án đầu tư công thực hiện trong kỳ phân theo nguồn vốn

I. Khái niệm, phương pháp tính

Báo cáo tổng hợp số dự án đầu tư công thực hiện trong kỳ phân theo nguồn vốn của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương bao gồm: Dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Dự án sử dụng vốn NSTW (vốn trong nước); Dự án sử dụng vốn NSĐP; Dự án sử dụng vốn ĐTC khác.

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Tài chính

III. Cách ghi biểu

Ghi số lượng dự án phân loại theo: dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C,... tương ứng vào các cột theo nguồn vốn đối với từng cơ quan.

Biểu số: 1713.N.TĐĐT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

(N+1)

**TỔNG HỢP SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN TRONG KỲ PHÂN
THEO NHÓM DỰ ÁN**

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Giám sát và

Thẩm định đầu tư

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

TT	Tên cơ quan	Tổng số					Dự án đầu tư công					Dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công				
		Tổng số	QTQG	A	B	C	Tổng số	QTQG	A	B	C	Tổng số	QTQG	A	B	C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng															
A	Địa phương															
B	Các Bộ, cơ quan Trung ương															
C	Các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu															
1	Địa phương A															
2	Địa phương B															
	...															

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1713.N.TĐĐT: Tổng hợp số dự án đầu tư công thực hiện trong kỳ phân theo nhóm dự án

I. Khái niệm, phương pháp tính

Báo cáo tổng hợp số dự án đầu tư công thực hiện trong kỳ phân theo nhóm dự án bao gồm: dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Tài chính

III. Cách ghi biểu

Ghi số lượng dự án phân loại theo: dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C,... tương ứng vào các cột theo nguồn vốn đối với từng cơ quan.

Biểu số: 1714.N.TĐĐT
 Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-
 BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Trước ngày 10/3 năm sau năm báo
 cáo (N+1)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ
 DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC TRONG KỲ**
 Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Giám sát và
 Thẩm định đầu tư
 - Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ
 thông tin và chuyển đổi số

TT	Tên cơ quan	Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng)	Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng)	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư	Số dự án có vi phạm về QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
	Tổng số											
A	Địa phương											
B	Các Bộ, cơ quan trung ương											
C	Các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu											
	Địa phương A											
	Địa phương B											
	...											

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1714.N.TĐĐT: Tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước trong kỳ

I. Khái niệm, phương pháp tính

Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước trong kỳ là báo cáo về tình hình thực hiện dự án: vốn kế hoạch, khối lượng hoàn thành, giá trị giải ngân, tình hình kiểm tra, đánh giá khi thực hiện,...

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Tài chính

III. Cách ghi biểu

Ghi giá trị tương ứng vào các cột nội dung về Kế hoạch vốn năm (tỷ đồng); Giá trị khối lượng thực hiện (tỷ đồng); Giá trị giải ngân (tỷ đồng); Số dự án được kiểm tra; Số dự án được đánh giá; Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư; Số dự án có vi phạm về QLCL; Số dự án chậm tiến độ; Số dự án phải điều chỉnh; Số dự án có thất thoát lãng phí; Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng) tương ứng với từng cơ quan.

Biểu số: 1715.N.TĐĐT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-

BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo

 $(N+1)$

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ TRONG KỲ CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyên đội số

[illegible]

Biểu số 1715.N.TĐĐT: Tổng hợp vốn đầu tư trong kỳ các dự án sử dụng vốn nhà nước

I. Khái niệm, phương pháp tính

Báo cáo tổng hợp vốn đầu tư trong kỳ các dự án sử dụng vốn nhà nước là báo cáo tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ, tình hình thực hiện, tình hình giải ngân đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước theo từng cơ quan

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Tài chính

III. Cách ghi biểu

Ghi giá trị tương ứng vào các cột nội dung về Kế hoạch vốn đầu tư trong kỳ, tình hình thực hiện, tình hình giải ngân tương ứng với các cơ quan báo cáo.

Biểu số: 1716.N.TĐĐT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-
BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

TỔNG HỢP SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP TRONG KỲ
Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Giám sát và Thẩm
định đầu tư

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

TT	Tên cơ quan	Số lượng dự án thực hiện trong kỳ	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ (tỷ đồng)	Vốn nhà nước tham gia (tỷ đồng)	Vốn nhà đầu tư huy động (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được quyết định chủ trương ĐT	Số dự án được quyết định đầu tư	Số dự án được ký hợp đồng	Số dự án được kiểm tra	Số dự án được đánh giá	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, QLCL	Số dự án chậm tiến độ	Số dự án phải điều chỉnh	Số dự án có thất thoát lãng phí	Số tiền thất thoát lãng phí được phát hiện (tỷ đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số															
A	Địa phương															
B	Các Bộ, cơ quan Trung ương															
C	Các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu															
1	Địa phương A															
2	Địa phương B															
	...															

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1716.N.TĐĐT: Tổng hợp số dự án đầu tư theo hình thức PPP trong kỳ

I. Khái niệm, phương pháp tính

Là báo cáo tổng hợp số dự án đầu tư theo hình thức PPP trong kỳ báo cáo theo từng cơ quan báo cáo.

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Tài chính

III. Cách ghi biểu

Ghi giá trị tương ứng vào các cột nội dung về số lượng dự án, tổng vốn đầu tư, vốn nhà nước tham gia, vốn nhà đầu tư huy động, số dự án kết thúc đầu tư, số dự án được quyết định chủ trương đầu tư, số dự án được quyết định đầu tư, số dự án được ký hợp đồng, số dự án được kiểm tra, số dự án được đánh giá, số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư, số dự án chậm tiến độ, số dự án phải điều chỉnh, số dự án có thất thoát lãng phí, số tiền thất thoát lãng phí tương ứng với từng cơ quan.

Biểu số: 1717.N.TĐĐT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-
BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 10/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

TỔNG HỢP SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN KHÁC

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ Giám sát và Thẩm
định đầu tư

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

TT	Tên cơ quan	Số dự án thực hiện trong kỳ	Số dự án FDI	Số dự án trong nước	Số dự án được chấp thuận chủ trương ĐT	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ (tỷ đồng)	Số dự án kết thúc đầu tư	Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ	Số dự án có vi phạm quy định pháp luật	Số dự án phải thu hồi GCNĐKĐT	Số dự án phải điều chỉnh GCNĐKĐT	Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ	Số dự án có lợi nhuận	Tình hình nộp ngân sách (tỷ đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số														
A	Địa phương														
B	Các Bộ, cơ quan Trung ương														
C	Các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu														
1	Địa phương A														
2	Địa phương B														
	...														

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1717.N.TĐĐT: Tổng hợp số dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước

I. Khái niệm, phương pháp tính

Là báo cáo tổng hợp số dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước theo từng cơ quan báo cáo.

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Tài chính

III. Cách ghi biểu

Ghi giá trị tương ứng vào các cột nội dung về Số dự án thực hiện trong kỳ, Số dự án FDI, Số dự án trong nước, Số dự án được chấp thuận chủ trương ĐT, Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ (tỷ đồng), Tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ

(tỷ đồng), Số dự án kết thúc đầu tư, Số dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ, Số dự án có vi phạm quy định pháp luật, Số dự án phải thu hồi GCNĐKĐT, Số dự án phải điều chỉnh GCNĐKĐT, Số dự án đưa vào vận hành trong kỳ, Số dự án có lợi nhuận, Tình hình nộp ngân sách (tỷ đồng) tương ứng với từng cơ quan báo cáo.

Biểu số:**1718.N.TĐĐT**

Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày
24 tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài
chính

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 10/3 năm

sau năm báo cáo (N+1)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG**
Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ
Giám sát và Thẩm định
đầu tư

- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số

TT	Tên cơ quan	Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã	Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP	Số dự án sử dụng vốn khác
	Tổng số				
A	Địa phương				
B	Các Bộ, cơ quan trung ương				
C	Các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm đại diện chủ sở hữu				
	Địa phương A				
	Địa phương B				
	...				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1718.N.TĐĐT: Tổng hợp tình hình thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng

I. Khái niệm, phương pháp tính

Là báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng theo từng cơ quan báo cáo.

II. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo ngành Tài chính

III. Cách ghi biểu

Ghi giá trị tương ứng vào các cột nội dung về: Tổng số dự án được giám sát đầu tư của cộng đồng; Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn NS cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã; Số dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn NN ngoài đầu tư công, dự án PPP; Số dự án sử dụng vốn khác tương ứng với từng cơ quan.

Biểu số: 1801.H.ĐTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Trước ngày 10 của tháng liền kề sau tháng báo cáo

Quý: Trước ngày 10 của tháng liền kề sau quý báo cáo

Năm: Sơ bộ trước ngày 10/01 năm kế tiếp

Năm: Chính thức trước ngày 15/4 năm kế tiếp

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Kỳ báo cáo...

- Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin
và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Số dự án đầu tư mới (dự án)	Vốn đầu tư đăng ký mới (triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh vốn (số lượt)	Vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh vốn (triệu USD)	Số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (số giao dịch)	Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (triệu USD)	Tổng vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)
		Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4	5	6	7=2+4+6
TỔNG SỐ								
I. Chia theo ngành kinh tế								
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)</i>								
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản								
...								
II. Chia theo tỉnh/thành phố								
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>								
1. Hà Giang								
2. ...								
III. Chia theo nước/vùng lãnh thổ đầu tư								

(Ghi theo danh mục nước, vùng lãnh thổ)								
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1802.H.DTNN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Trước ngày 10 của tháng liền kề
sau tháng báo cáo
Sơ bộ năm: trước ngày 10/01 năm kế tiếp
Chính thức năm: trước ngày 15/4 năm kế
tiếp

**TỔNG HỢP LŨY KẾ CÁC
DỰ ÁN CÒN HIỆU LỰC
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI
VIỆT NAM**
Kỳ báo cáo...

- Đơn vị báo cáo:
Cục Đầu tư nước ngoài
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục
Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

Chi tiêu	Mã số	Số dự án (dự án)	Tổng vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)
A	B	1	2
TỔNG SỐ			
I. Chia theo ngành kinh tế			
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam - cấp 1)</i>			
.....			
...			
II. Chia theo tỉnh/thành phố			
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>			
1. Hà Giang			
2. ...			
IV. Chia theo nước/vùng lãnh thổ đầu tư			
<i>(Ghi theo danh mục nước, vùng lãnh thổ)</i>			
...			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1803.N.ĐTNN

*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính*

**LAO ĐỘNG, DOANH THU, LỢI NHUẬN VÀ
CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

Năm...

- Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 15/4 năm sau năm báo cáo

(N+1)

Chỉ tiêu	Mã số	Số lao động (Người)	Doanh thu (Nghìn đồng)	Lợi nhuận (Nghìn đồng)	Các khoản nộp ngân sách nhà nước (Nghìn đồng)
A	B	1	2	3	4
I. Tổng số					
II. Chia theo tỉnh/thành phố					
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>					
1. Hà Giang					
...					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1804.H.ĐTNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/IT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Trước ngày 10 của tháng liền kề sau tháng báo cáo

Quý: Trước ngày 10 của tháng liền kề sau quý báo cáo

Nāni:

Sơ bộ: Trước ngày 10/01 năm kế tiếp

Chính thức: Trước ngày 15/4 năm kế tiếp

**SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI, SỐ LƯỢT DỰ ÁN ĐIỀU
CHỈNH VỐN VÀ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA
VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI**

Kỳ báo cáo...

- Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

[illegible]

Biểu số: 1805.H.ĐTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Trước ngày 10 của tháng liền kề sau tháng báo cáo

Sơ bộ năm: Trước ngày 10/01 năm kế tiếp

Chính thức năm: Trước ngày 15/4 năm kế tiếp

**LŨY KẾ CÁC DỰ ÁN CÒN HIỆU LỰC CÓ
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA VIỆT NAM
RA NƯỚC NGOÀI**

Kỷ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Số dự án đầu tư mới (Dự án)	Vốn đăng ký mới (Triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh vốn (Số lượt)	Vốn đăng ký điều chỉnh (Triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ						
I. Chia theo ngành kinh tế						
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)</i>						
...						
II. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ						
<i>(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)</i>						
...						

Biểu số: 1806.N.ĐTNN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo :

Sơ bộ: Trước ngày 10/01 năm kế tiếp

Chính thức: Trước ngày 15/4 năm kế tiếp

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Đầu tư nước ngoài
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Vốn đã chuyển ra nước ngoài (Triệu USD)	Lao động của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Người)	Lợi nhuận chuyển về nước (Triệu USD)	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước (Triệu USD)
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ					
I. Chia theo ngành kinh tế					
<i>(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)</i>					
...					
II. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ					
<i>(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)</i>					
....					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 1801.H.ĐTNN: Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Biểu số: 1802.H.ĐTNN: Tổng hợp lũy kế các dự án còn hiệu lực đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư nước ngoài là toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Vốn đầu tư đăng ký gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký mới của những dự án đầu tư mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ.

- Vốn đầu tư điều chỉnh là vốn đầu tư bổ sung hoặc giảm đi của những dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư từ trước đó.

- Giá trị vốn góp, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế.

Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

Dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường.

Số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư trong kỳ báo cáo nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường của dự án đầu tư hiện có đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư trong các năm trước.

Số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 1801.H.ĐTNN

- Cột 1: Ghi số dự án mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số vốn đầu tư đăng ký cấp mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số giao dịch góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

b) Biểu số 1802.H.ĐTNN

- Cột 1: Ghi số dự án trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021, Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023.

Biểu số 1803.N.ĐTNN: Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lao động của dự án đầu tư nước ngoài là tất cả những người mà doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

- Doanh thu của dự án đầu tư nước ngoài là toàn bộ số tiền sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận của dự án đầu tư nước ngoài là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong một thời gian nhất định (quý, năm).

- Các khoản nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư nước ngoài là các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác mà doanh nghiệp đầu tư nước ngoài phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lao động của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi lợi nhuận của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi các khoản nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư nước ngoài tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của các dự án đầu tư nước ngoài.

Biểu số 1804.H.ĐTNN. Số dự án đầu tư mới, số lượt dự án điều chỉnh vốn và vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài

Biểu số 1805.H.ĐTNN. Lũy kế các dự án còn hiệu lực có vốn đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là số dự án và lượng vốn đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam đăng ký đưa ra nước ngoài để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước sở tại (nước được trực tiếp đầu tư) trong một thời kỳ nhất định.

Vốn đầu tư đăng ký trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài bao gồm cả vốn đầu tư của các dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong kỳ và vốn đăng ký bổ sung hoặc giảm đi của các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài từ trước đó.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 1804.H.ĐTNN

- Cột 1: Ghi số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi so sánh giữa số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo với số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số vốn đầu tư đăng ký mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số vốn đầu tư đăng ký mới trong kỳ báo cáo với số vốn đầu tư đăng ký mới trong kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo với số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo với số vốn đầu tư đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tổng số vốn đầu tư đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa tổng số vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo với tổng số vốn đầu tư đăng ký trong kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

b) Biểu số 1805.H.ĐTNN

- Cột 1: Ghi số dự án đầu tư mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số vốn đầu tư đăng ký mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số vốn đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Biểu số 1806.N.ĐTNN: Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là tổng số tiền và giá trị hiện vật các nhà đầu tư Việt Nam đã chuyển ra nước ngoài. Vốn chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư ra nước ngoài thể hiện dưới các hình thức: Ngoại tệ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Số lao động của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là tất cả lao động Việt Nam mà dự án đầu tư ra nước ngoài trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương/trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (gồm tiền công và lợi nhuận của sản xuất kinh doanh).

Lợi nhuận chuyển về nước của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí do hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm), đã được chia cho nhà đầu tư Việt Nam và được chuyển về nước trong kỳ báo cáo.

Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước Việt Nam của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải nộp và đã nộp trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vốn đã chuyển ra nước ngoài của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi lợi nhuận chuyển về nước của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021, Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023.

Biểu số: 1901.H.QLN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày nhận báo cáo:

- 6 tháng đầu năm:

Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)

- Năm:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 28/02 năm sau năm báo cáo (N+1)

**TÌNH HÌNH THU HÚT,
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN
ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**
Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

1. Tình hình thu hút vốn ODA, vốn vay ưu đãi

- Số dự án đã ký kết, phê duyệt:...

- Tổng giá trị vốn đã ký kết, phê duyệt: Triệu VNĐ:... quy đổi ra USD:...

2. Đánh giá tình hình giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do Cơ quan chủ quản quản lý:

STT	Danh mục dự án giải ngân so với kế hoạch vốn nước ngoài năm... (N)	Số liệu giải ngân
1	Giải ngân dưới 30%	
2	Giải ngân trên 80%	

3. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

- Nêu rõ các khó khăn, vướng mắc (nếu có) và nguyên nhân

- Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

4. Đề xuất, kiến nghị

- Các đề xuất mới của cơ quan chủ quản

- Kiến nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan

..., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Biểu số: 1902.H.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
- 6 tháng đầu năm:
Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)
Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)
- Năm:
Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
Chính thức ngày 28/02 năm sau năm báo
cáo (N+1)

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG
NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA, VỐN VAY ƯU
ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) KÝ KẾT**
Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối
ngoại

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin
và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà tài trợ	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi sang USD/Euro)	Ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo (Triệu VNĐ)			
							Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng
A	B	I	2	3 = 4 + 9	4 = 6 + 7 + 8	5	6	7	8	9
I. Tổng số										
II. Chia theo ngành kinh tế										
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)										
.....										

Ghi chú: Quy đổi theo tỷ giá hạch toán của Bộ Tài chính tại thời điểm ký kết

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1903.H.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Ngày nhận báo cáo:
- 6 tháng đầu năm:
Sơ bộ ngày 20/6 năm báo cáo (N)
Chính thức ngày 31/7 năm báo cáo (N)
- Năm:
Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
Chính thức ngày 28/02 năm sau năm báo cáo (N+1)

TIỀN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI
Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ và Kinh tế
đổi ngoại
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ
thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị tính: Triệu VNĐ																	
Chi tiêu	Mã số	Nhà tài trợ	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi	Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo						Kế hoạch năm (N)	Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo					Tỷ lệ (%) so với kế hoạch năm (N)
					Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó				
						XD CB	HC SN	CVL	HT NS	Tỷ lệ giải ngân (%)			XD CB	HC SN	CVL	HT NS	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9 = 4/3	10	11	12	13	14	15	16= 11/10
I. Tổng số																	
II. Chia theo ngành kinh tế																	
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam – cấp 1)																	
...																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1904.N.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .
Ngày nhận báo cáo:
Sơ bộ ngày: 20/12 năm báo cáo (N)
Chính thức ngày 28/02 năm sau năm báo cáo (N+1)

TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM (VIỆN TRỢ)
Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

- I. Tình hình vận động, phê duyệt viện trợ
1. Tình hình vận động các các khoản viện trợ
- Số chương trình, dự án đã vận động được
 - Số khoản viện trợ phi dự án đã vận động được
2. Tình hình thẩm định, phê duyệt viện trợ
- a) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) đến hạn phê duyệt:.....
- b) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) đã được phê duyệt:
- c) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) chậm phê duyệt:
- d) Tổng giá trị vốn viện trợ đã phê duyệt: Triệu VNĐ:..... Quy đổi ra USD:.....
- Theo hình thức quản lý:
 - + Tổng giá trị vốn viện trợ do Chủ khoản viện trợ quản lý
 - + Tổng giá trị vốn viện trợ do Bên tài trợ quản lý
 - Theo nguồn vốn:
 - + Tổng giá trị vốn viện trợ thuộc nguồn thu Ngân sách nhà nước
 - + Tổng giá trị vốn viện trợ không thuộc nguồn thu Ngân sách nhà nước
- II. Tình hình thực hiện các khoản viện trợ
1. Đánh giá chung về tình hình thực hiện các khoản viện trợ
- Đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do Cơ quan chủ quản quản lý

Xếp loại	Dự án đầu tư	Dự án HTKT	Phi dự án
Tốt (Loại A)			
Khá (Loại B)			
Trung bình (Loại C)			
Kém (Loại D)			

Tổng số dự án			
----------------------	--	--	--

2. Tiến độ thực hiện so với kế hoạch

Tiến độ thực hiện các hoạt động (theo khối lượng công việc, hoặc theo giá trị công việc ước tính)

Kết quả thực hiện so với kế hoạch 6 tháng		Luỹ kế thực hiện so với kế hoạch Năm	
Tiến độ thực hiện	Số dự án	Tiến độ thực hiện	Số dự án
> 80% (A)		> 80% (A)	
80% - 60% (B)		80% - 60% (B)	
60% - 40% (C)		60% - 40% (C)	
< 40% (D)		< 40% (D)	

3. Tiến độ giải ngân

a) Tiến độ giải ngân thực tế so với kế hoạch giải ngân năm:

- Tổng giải ngân
- Tổng giải ngân theo nhà tài trợ
- Tỷ lệ lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm so với kế hoạch giải ngân năm

b) Tỷ lệ giải ngân (so sánh giải ngân thực tế trong kỳ báo cáo với tổng vốn viện trợ còn lại tại thời điểm đầu năm)

c) Luỹ kế tỷ lệ giải ngân thực tế so với tổng vốn đã ký trong các văn kiện chương trình, dự án viện trợ (hoặc tổng vốn sau điều chỉnh, nếu có) của các khoản viện trợ còn hiệu lực trong kỳ báo cáo

III. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

1. Các vướng mắc

Loại vướng mắc	Số khoản viện trợ
.....	
.....	

2. Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

3. Khuyến nghị

- a) Các đề xuất mới của cơ quan chủ quản
- b) Đề nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1905.N.QLN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ
KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA
CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO
VIỆT NAM**
Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ và
Kinh tế đối ngoại
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghệ thông tin và chuyển đổi số

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
(N+1)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo
cáo (N+1)

Chi tiêu	Mã số	Số chương trình/dự án viện trợ mới	Số khoản viện trợ phi dự án	Tổng vốn (triệu USD)	Vốn viện trợ (triệu USD)	Vốn đối ứng (triệu USD)	Vốn viện trợ thuộc NSNN (triệu USD)	Vốn viện trợ không thuộc NSNN (triệu USD)	Xếp loại				Số chương trình/dự án đầu tư mới	Số dự án HTKT mới
									A	B	C	D		
A	B	I	2	3 = 4+5	4 = 6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG SỐ														
I. Chia theo ngành kinh tế														
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)														
...														
II. Chia theo tỉnh/thành phố														
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)														
Hà Giang														
...														
III. Chia theo quốc gia, vùng lãnh thổ														
(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)														

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1906.N.QLN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ

trường Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 28/02 năm sau năm báo

cáo (N+1)

**DANH MỤC CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC
CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN DÀNH CHO VIỆT NAM
Năm ... (N)**

- Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý nợ và
Kinh tế đối ngoại

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Chủ khoản viện trợ	Bên tài trợ		Số văn bản và ngày phê duyệt	Tổng vốn (quy đổi sang USD)	Tổng vốn (triệu VND)	Vốn đối ứng (triệu VND)		Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý (triệu VND)		Vốn do Bên tài trợ quản lý (C) (triệu VND)		Vốn đối ứng (USD)		Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý (USD)		Vốn do Bên tài trợ quản lý (USD)		Xếp loại
			Tên	Quốc tịch				Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I. Chia theo ngành kinh tế																				
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp I)																				
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản																				
- Chương trình, dự án																				
- Dự án đầu tư..																				
- Dự án HTKT..																				
- Khoản viện trợ phi dự án																				
...																				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1907.N.QLN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính

TIỀN ĐỘ GIẢI NGÂN CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN DÀNH CHO VIỆT NAM
Năm...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Quản
lý nợ và Kinh tế đối ngoại
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục
Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

Ngày nhận báo cáo:
Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
Chính thức ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
(N+1)

Chi tiêu	Mã số	Kế hoạch giải ngân năm (Triệu VNĐ)			Giải ngân trong năm báo cáo (Triệu VNĐ)						Lũy kế giải ngân thực tế từ đầu dự án (Triệu VNĐ)			Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân (%)
		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Tổng số		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Tổng số	
					Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế				
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7	8= 4+6	9= 5+7	10	11	12 = 10+11	13 = 12/3
I. Phân theo ngành kinh tế														
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)														
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản														
- Chương trình, dự án														
- Dự án đầu tư...														
- Dự án HTKT...														
- Khoản viện trợ phi dự án														
...														

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 1901.H.QLN: Tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Tài chính, ban quản lý dự án, chủ dự án theo quy định tại Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Biểu số 1902.H.QLN: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) ký kết; Biểu số 1903.H.QLN: Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, bao gồm:

a) Vốn ODA không hoàn lại là khoản vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài, được cung cấp theo hình thức dự án độc lập hoặc kết hợp với các dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài; phí dự án;

b) Vốn vay ODA là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc đạt ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc.

c) Vốn vay ưu đãi là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

- Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án, được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ được phân loại theo các tiêu thức sau:

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ thực hiện phân theo các ngành, lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

- Kế hoạch năm: Là kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao đề triển khai các hoạt động của chương trình, dự án thực hiện trong năm báo cáo.

b) Phương pháp tính

$$\text{Tổng mức đầu tư của dự án} = \text{Vốn vay ODA} + \text{Vay ưu đãi} + \text{Viện trợ không hoàn lại} + \text{Vốn đối ứng}$$

$$\text{Vốn nước ngoài} = \text{Vốn vay ODA} + \text{Vay ưu đãi} + \text{Viện trợ không hoàn lại}$$

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng từ bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Vốn nước ngoài quy đổi sang USD/Euro: Tỷ giá hối đoái quy đổi tại thời điểm phê duyệt dự án và được ghi trong quyết định phê duyệt.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 1902.H.QLN

- Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi thời gian bắt đầu - kết thúc theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Ghi tổng mức đầu tư bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị triệu VNĐ tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số vốn nước ngoài bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số vốn vay ODA bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vay ưu đãi bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số viện trợ không hoàn lại bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số vốn đối ứng bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 1903.H.QLN

- Cột 1: Ghi tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi thời gian bắt đầu - kết thúc theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Ghi tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để xây dựng cơ bản của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi cho hành chính sự nghiệp của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để cho vay lại của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để hỗ trợ ngân sách của dự án đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi tỷ lệ giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo so với tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của dự án tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10: Số vốn kế hoạch năm (N) được cấp có thẩm quyền giao tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 11: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để xây dựng cơ bản của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi cho hành chính sự nghiệp của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 14: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để cho vay lại của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 15: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi để hỗ trợ ngân sách của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 16: Tỷ lệ lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo so với số vốn kế hoạch năm (N) tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

- Báo cáo của các cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Biểu số 1904.N.QLN. Tình hình vận động và thực hiện các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (viện trợ)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Tài chính, đơn vị chủ trì thẩm định, các Chủ khoản viện trợ, các Ban quản lý các chương trình, dự án theo chế độ báo cáo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Biểu số 1905.N.QLN: Tổng hợp tình hình tiếp nhận viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; Biểu số 1906.N.QLN: Danh mục các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam và Biểu số 1907.N.QLN: Tiến độ giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức là viện trợ được quy định tại Điều 1 Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Chương trình là tập hợp các hoạt động liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một hoặc nhiều giai đoạn.

- Dự án là tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định, dựa trên nguồn lực xác định.

- Phi dự án là khoản viện trợ thực hiện một lần, riêng lẻ bằng tiền, hiện vật, hàng hoá, chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện), cung cấp các đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

- Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước là các khoản viện trợ nếu bên tiếp nhận là các cơ quan, tổ chức:

+ Các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và các pháp nhân thuộc và trực thuộc; Ủy ban nhân dân các cấp và các pháp nhân trực thuộc;

+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

+ Các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý thu, chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

+ Các đối tượng tiếp nhận khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) để tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ. Vốn đối ứng được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ khoản viện trợ tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác. Vốn đối ứng được sử dụng cho quá trình chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ theo yêu cầu cụ thể của chương trình, dự án.

- Khoản viện trợ được quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ, bao gồm:

+ Chương trình, dự án đầu tư

+ Chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật

+ Khoản viện trợ phi dự án

- Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý được quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

- Vốn do Bên tài trợ quản lý được quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

- Vốn viện trợ bao gồm: Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước và không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Cơ quan chủ quản: Quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Kế hoạch giải ngân: Là kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai các hoạt động của dự án.

- Xếp loại: Là việc đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do cơ quan chủ quản quản lý.

b) Phương pháp tính

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng vốn của} & = & \text{Vốn đối} & + & \text{Vốn do Chủ khoản} & + & \text{Vốn do Bên tài} \\ \text{dự án} & & \text{ứng} & & \text{viện trợ quản lý} & & \text{trợ quản lý} \end{array}$$

- Tổng vốn quy đổi sang USD: Tỷ giá hối đoái quy đổi tại thời điểm phê duyệt khoản viện trợ và được ghi trong quyết định phê duyệt.

- Phương pháp xếp loại: Theo tiến độ giải ngân, kết quả đầu ra, các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện được giải quyết theo thẩm quyền. Tiến độ

thực hiện đạt như sau: >80%: Tốt = A; 80%-60%: Khá = B; 60-40%: Trung bình = C; <40%: Yếu = D.

$$\text{Tổng vốn} = \text{Vốn viện trợ} + \text{Vốn đối ứng}$$

- Giải ngân kế hoạch vốn NSNN:

$$\begin{array}{l} \text{Giải ngân} \\ \text{trong năm (N)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giải ngân vốn được cấp có thẩm quyền} \\ \text{quyết định kéo dài từ các năm trước sang} \\ \text{năm (N) (nếu có)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giải ngân} \\ \text{vốn năm (N)} \end{array}$$

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 1905.N.QLN

- Cột 1: Ghi số chương trình, dự án viện trợ mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số khoản viện trợ phi dự án mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng vốn được phê duyệt mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng vốn viện trợ được phê duyệt mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tổng vốn đối ứng được phê duyệt trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng vốn viện trợ thuộc nguồn ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng vốn viện trợ không thuộc nguồn ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8, 9, 10, 11: Ghi tổng số các khoản viện trợ được xếp loại A, B, C, D tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi số chương trình, dự án đầu tư mới được phê duyệt trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi số chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật mới trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

b) Biểu số 1906.N.QLN

- Cột 1: Ghi chủ khoản viện trợ: Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP. Đối với các khoản viện trợ do Bộ Nội vụ phê duyệt cho các Hội thi ghi thêm đơn vị chủ trì thực hiện trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trường hợp có tên viết tắt của tổ chức thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 3: Ghi tên nước theo phiên âm tiếng Anh theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.

- Cột 4: Ghi số văn bản, ngày phê duyệt và cơ quan phê duyệt.

- Cột 5: Ghi tổng vốn của khoản viện trợ bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi tổng vốn của khoản viện trợ bằng đơn vị triệu VND tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi số vốn đối ứng từ ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VND tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số vốn ứng không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VND tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VND tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VND tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VND tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VND tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi số vốn đối ứng từ ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi số vốn ứng không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 15: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 16: Ghi số vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 17: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 18: Ghi số vốn do Bên tài trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 19: Ghi xếp loại: chọn các loại A, B, C, D để ghi tương ứng với từng dòng của cột A.

c) Biểu số 1907.N.QLN

- Cột 1: Ghi kế hoạch giải ngân phần vốn viện trợ năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi kế hoạch giải ngân phần vốn đối ứng năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tổng số kế hoạch giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 4, 5, 6, 7: Ghi số giải ngân kế hoạch và thực tế phần vốn viện trợ và vốn đối ứng trong năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 8, 9: Ghi tổng số giải ngân theo kế hoạch và thực tế của năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 10, 11: Ghi số lũy kế giải ngân vốn viện trợ và vốn đối ứng thực tế từ đầu năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 12: Ghi tổng số lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm báo cáo tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Biểu số 19005.N.QLN: Báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, trung ương các đoàn thể, tổ chức. Chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Biểu số 1906.N.QLN và 1907.N.QLN: Báo cáo của Sở Tài chính, các Chủ khoản viện trợ, Ban quản lý các chương trình, dự án theo chế độ báo cáo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

TỔNG HỢP CHUNG KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Biểu số 2001.N.QLĐT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

- Quý II năm sau năm báo cáo (N+1)

- Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý đấu thầu
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

	Tổng số gói thầu	Tổng giá gói thầu	Tổng giá trúng thầu	Đơn vị: Triệu đồng Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ tiết kiệm (%)
A	1	2	3	4	5
Năm N					
Lĩnh vực					
Hình thức lựa chọn nhà thầu					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT

Biểu số 2002.N.QLDT

*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Ngày nhận báo cáo:

- Quý II năm sau năm báo cáo (N+1)

- Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý đấu
thầu

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị: Triệu đồng

	Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Tổng diện tích sử dụng đất (ha) (nếu có)	Tổng giá trị nộp ngân sách nhà nước (tỷ đồng)
A	1	2	3	4
Năm N				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**DỰ ÁN THUỘC TRƯỜNG HỢP TỔ CHỨC ĐẤU THẦU THEO QUY ĐỊNH CỦA
PHÁP LUẬT QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC**

Biểu số 2003.N.QLĐT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

- Quý II năm sau năm báo cáo (N+1)

- Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý
đầu thầu

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục
Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

Đơn vị: Triệu đồng

	Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Tổng diện tích sử dụng đất (ha) (nếu có)	Tổng giá trị nộp ngân sách nhà nước (tỷ đồng)
A	1	2	3	4
Năm N				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 2001.N.QLĐT: Tổng hợp chung kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Gói thầu là một phần hoặc toàn bộ dự án, dự toán mua sắm, có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án hoặc là khối lượng mua sắm một lần, khối lượng mua sắm cho một thời kỳ đối với dự toán mua sắm, mua sắm tập trung.

Giá gói thầu là giá trị của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Giá gói thầu bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu, kể cả chi phí dự phòng, phí, lệ phí và thuế. Giá gói thầu được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu nếu cần thiết.

Giá trúng thầu là giá được ghi trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Giá trị chênh lệch = Giá gói thầu - Giá trúng thầu

Tỷ lệ tiết kiệm (%) = $[(\text{Giá gói thầu} - \text{Giá trúng thầu}) / \text{Giá gói thầu}] \times 100\%$.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu hàng năm.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số gói thầu.
- Cột 2: Ghi tổng giá gói thầu.
- Cột 3: Ghi tổng giá trúng thầu.
- Cột 4: Ghi giá trị chênh lệch.
- Cột 5: Ghi tỷ lệ tiết kiệm.

Biểu số 2002.N.QLĐT: Dự án đầu tư có sử dụng đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số dự án đầu tư có sử dụng đất không sử dụng nguồn vốn ngân sách thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (sau đây viết gọn là tổng số dự án đầu tư có sử dụng đất) là tổng số dự án được xác định là dự án đầu tư có sử dụng đất nếu đáp ứng được đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất¹.

Quyết định dự kiến thực hiện dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định tại Điều 79 của Luật Đất đai; trường hợp trong khu đất thực hiện dự án có phần đất quy định tại khoản 1 Điều 217 của Luật Đất đai thì Nhà nước hỗ trợ bồi thường, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đối với cả khu đất;

(ii) Thuộc danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Tổng vốn đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất gồm sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) và chi phí khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có) được xác định trong quyết định

¹ Được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 225/2025/NĐ-CP

chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án đầu tư hoặc nhà đầu tư được lựa chọn đề xuất trong hồ sơ dự thầu, trong hợp đồng dự án.

- Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP sử dụng tiêu chuẩn hiệu quả sử dụng đất.

Giá trị nộp ngân sách nhà nước được xác định căn cứ tỷ lệ M do nhà đầu tư được lựa chọn đề xuất tại hồ sơ dự thầu và tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư trúng thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai; trên cơ sở công thức sau đây:

Giá trị nộp ngân sách nhà nước tại thời điểm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất = $M \times$ Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư phải nộp tại thời điểm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Trong đó, M : tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước mà nhà đầu tư được lựa chọn đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

- Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP sử dụng tiêu chuẩn hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương (Điều 49 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP):

+ Giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước;

+ Giá trị của hoạt động trợ giúp xã hội hoặc hoạt động phúc lợi xã hội khác dành cho đối tượng bảo trợ xã hội, được xác định theo giá trị bằng tiền hoặc số lượng người được hỗ trợ căn cứ danh sách đối tượng bảo trợ xã hội hoặc hoạt động trợ giúp xã hội của địa phương nơi thực hiện dự án;

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay: mức nộp ngân sách nhà nước.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu hàng năm.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số dự án.

- Cột 2: Ghi tổng vốn đầu tư dự án.

- Cột 3: Ghi tổng diện tích sử dụng đất (nếu có).

- Cột 4: Ghi tổng giá trị nộp ngân sách nhà nước.

Biểu số 2003.N.QLĐT: Dự án thuộc trường hợp tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng số dự án đầu tư thuộc trường hợp tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực là dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều này và không sử dụng đất, không thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai (quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP²), gồm:

+ Dự án kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế theo quy định của pháp luật về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế;

² Được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP.

+ Dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm đối với kết cấu hạ tầng hàng hải, kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về giao thông hàng hải và đường thủy nội địa;

+ Dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu khi có từ 02 nhà đầu tư trở lên quan tâm cùng đăng ký thực hiện, gồm: dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo quy định của pháp luật về khuyến khích xã hội hóa.

Dự án không có nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực phải đáp ứng điều kiện không thuộc diện đấu giá tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Tổng vốn đầu tư gồm sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí khác theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).

- Sử dụng tiêu chuẩn hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương (Điều 47 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP³), gồm:

+ Giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước đối với dự án nạo vét vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa kết hợp thu hồi sản phẩm

+ Giá trị bằng tiền nộp ngân sách nhà nước căn cứ yêu cầu, tiêu chí đặc thù quy định tại pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

+ Giá trị tối thiểu của hoạt động trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội hoặc giá trị tối thiểu của các hoạt động phúc lợi xã hội khác mà nhà đầu tư đóng góp cho địa phương, phù hợp với nhu cầu của địa phương nơi thực hiện dự án.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu hàng năm.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số dự án.

- Cột 2: Ghi tổng vốn đầu tư dự án.

- Cột 3: Ghi tổng diện tích sử dụng đất (nếu có).

- Cột 4: Ghi tổng giá trị nộp ngân sách nhà nước.

³ Được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 66 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP

Biểu số: 2101.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau năm báo cáo

TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG NGHIỆP TRONG KỲ BÁO CÁO

Quý ... Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số
+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KCN nằm ngoài KKT	KCN nằm trong KKT ven biển	KCN nằm trong KKT cửa khẩu	KCN nằm trong KKT chuyên biệt	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (3)+(4)+(5)+ (6)
I. Tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi các dự án đầu tư nước ngoài						
1. Tình hình cấp mới						
- Số dự án đầu tư cấp mới	dự án	-	-	-		-
- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	tr.USD	-	-	-		-
2. Tình hình tăng vốn						
- Số dự án đầu tư tăng vốn	dự án	-	-	-		-
- Tổng vốn đầu tư tăng	tr.USD	-	-	-		-

3. Tình hình giảm vốn						
- Số dự án đầu tư giảm vốn	dự án	-	-	-		-
- Tổng vốn đầu tư giảm	tr.USD	-	-	-		-
4. Tình hình thu hồi/chấm dứt hoạt động						
- Số dự án đầu tư thu hồi/chấm dứt hoạt động	dự án	-	-	-		-
- Tổng vốn đầu tư thu hồi/chấm dứt hoạt động	tr.USD	-	-	-		-
5. Biến động về quy mô diện tích đất cho thuê (tổng diện tích cho thuê - tổng diện tích thu hồi)	ha	-	-	-		-
II. Tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi các dự án đầu tư trong nước						
1. Tình hình cấp mới đầu tư						
- Số dự án đầu tư cấp mới	dự án	-	-	-		
- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	tỷ VNĐ	-	-	-		-
2. Tình hình tăng vốn						
- Số dự án đầu tư tăng vốn	dự án	-	-	-		-
- Tổng vốn đầu tư tăng	tỷ VNĐ	-	-	-		-
3. Tình hình giảm vốn						
- Số dự án đầu tư giảm vốn	dự án	-	-	-		-

- Tổng vốn đầu tư giảm	tỷ VNĐ	-	-	-	-	-
4. Tình hình thu hồi/chấm dứt hoạt động						
- Số dự án đầu tư thu hồi/chấm dứt hoạt động	dự án	-	-	-	-	-
- Tổng vốn đầu tư thu hồi/chấm dứt hoạt động	tỷ VNĐ	-	-	-	-	-
5. Biến động về quy mô diện tích đất cho thuê (tổng diện tích cho thuê - tổng diện tích thu hồi)	ha	-	-	-	-	-
III. Tình hình sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư (III = III.1+III.2)						
- Doanh thu	tỷ VNĐ	-	-	-	-	-
- Giá trị nhập khẩu	tỷ VNĐ	-	-	-	-	-
- Giá trị xuất khẩu	tỷ VNĐ	-	-	-	-	-
- Nộp ngân sách	tỷ VNĐ	-	-	-	-	-
1. Dự án đầu tư nước ngoài						
<i>Đơn vị: tr. USD</i>						
- Doanh thu	tr. USD	-	-	-	-	-
- Giá trị nhập khẩu	tr. USD	-	-	-	-	-
- Giá trị xuất khẩu	tr. USD	-	-	-	-	-
- Nộp ngân sách	tỷ	-	-	-	-	-

	VNĐ		-			
<i>Quy đổi sang VNĐ</i>						
- Doanh thu	tỷ VNĐ	-	-	-		-
- Giá trị nhập khẩu	tỷ VNĐ	-	-	-		-
- Giá trị xuất khẩu	tỷ VNĐ	-	-	-		-
- Nộp ngân sách	tỷ VNĐ	-	-	-		-
2. Dự án đầu tư trong nước						
- Doanh thu	tỷ VNĐ	-	-	-		-
- Giá trị nhập khẩu	tỷ VNĐ	-	-	-		-
- Giá trị xuất khẩu	tỷ VNĐ	-	-	-		-
- Nộp ngân sách	tỷ VNĐ	-	-	-		-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2102.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau năm báo cáo

TÌNH HÌNH THÀNH LẬP MỚI, ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH VÀ THU HỒI KCN TRONG KỲ BÁO CÁO

Quý Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban

Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

- + Cục Đầu tư nước ngoài
(đề rà soát tổng hợp thông tin)

tin về các khu công
nghiệp, khu kinh tế)

[illegible]

III	Các KCN điều chỉnh giảm diện tích																
IV	Các KCN thu hồi toàn bộ diện tích đã phê duyệt chủ trương đầu tư/thành lập																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2103.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau năm báo cáo

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KCN

Quý Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

ST T	Tên KC N	Vị trí (KCN = KCN nằm ngoài KKT; KKTv b = KCN nằm trong KKT ven biển; KKTc k = KCN nằm trong KKT	Dự án hạ tầng KC N	Quyết định chấp thuận chủ trươn g đầu tư	Giấy chứn g nhận đăng ký đầu tư	Địa điể m	Nhà đầu tư xây dựn g kết cấu hạ tầng	Quốc c tịch nhà đầu tư	Vốn đăng ký đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng		Quy mô diện tích đất thàn h lập (ha)	Quy mô diện tích đất công nghiệp , dịch vụ (ha)	Quy mô diện tích đất công nghiệp , dịch vụ đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lắp dây (%)	Mức độ hoàn thiện hạ tầng (0- 100%)	Tình trạng hoạt động (chưa hoạt độn/d ã đi vào hoạt động)	Quy mô diện tích đất đã giao dễ xây dựn g kết cấu hạ tầng (ha)	Lũy kế vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đã thực hiện đến thời điểm báo cáo	
									Vốn đầu tư nước ngoài (tr.USD)	Vốn đầu tư trong nước (tỷ VNĐ)								Vốn đầu tư nước ngoài (tr.USD)	Vốn đầu tư trong nước (tỷ VNĐ)

		cửa khẩu)																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=14/1 3	16	17	18	19	20
2																			
3																			
			Tổng KCN trên địa bàn																

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2104.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT
KINH DOANH TẠI KCN LŨY KẾ ĐẾN
CUỐI KỲ BÁO CÁO**

Quý Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

ST T	Tên KC N	Vị trí (KC N = KC N nằm ngoài KKT; KKT v b = KC N nằm trong KKT ven biển; KKT c k = KC N nằm trong KKT của khẩu)	Tên dự án hạ tầng KC N	Đối với các dự án đầu tư thứ cấp có vốn nước ngoài							Đối với các dự án đầu tư thứ cấp có vốn trong nước							Số lao động	
				Tổng g số dự án còn hiệu lực	Tổng vốn đầu tư đăng ký (tr.USD)	Số dự án đang SXK D	Tổng vốn đầu tư thực hiện (tr.USD)	Doanh thu* (tr.USD)	Giá trị xuất khẩu* (tr.USD)	Giá trị nhập khẩu* (tr.USD)	Nộp ngân sách* (tỷ VNĐ)	Tổng g số dự án còn hiệu lực	Tổng vốn đầu tư đăng ký (tỷ VNĐ)	Số dự án đang SXK D	Tổng vốn đầu tư thực hiện (tỷ VNĐ)	Doanh thu* (tỷ VNĐ)	Giá trị xuất khẩu* (tr.USD)	Giá trị nhập khẩu* (tr.USD)	Nộp ngân sách* (tỷ VNĐ)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2105.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-

BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NHÀ
MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG CỦA
CÁC KCN**

Quý Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

STT	Tên KCN	Vị trí (KCN = KCN nằm ngoài KKT; KKTvb = KCN nằm trong KKT ven biển; KKTck = KCN nằm trong KKT cửa khẩu)	Tình trạng quy hoạch nhà máy XLNT (có quy hoạch/dùng chung KCN khác/không quy hoạch)	Tình trạng hoạt động (chưa xây dựng/ đang xây dựng/ đang hoạt động)	Công suất thiết kế (m3/ngày đêm)	Công suất hoạt động (m3/ngay đêm)	Chất lượng nước thải sau xử lý nước thải (đạt tiêu chuẩn môi trường ghi "1", không đạt ghi "0")	Chất lượng nước thải sau xử lý (cột A/cột B/chưa xác định)	Tình trạng lắp đặt, vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động (chưa lắp đặt/đang xây dựng/đã vận hành)	Đối với các KCN chưa có nhà máy XLNT tập trung, đề nghị nêu		
										Nguyên nhân	Thời gian dự kiến đưa vào vận hành (tháng, năm, nếu có)	Giải pháp xử lý để đảm bảo đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2106.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày
24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo
cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm
báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau
năm báo cáo

**SỐ LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP LÀM VIỆC TẠI CÁC
KHU CÔNG NGHIỆP**

Quý ... Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các
khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà
soát tổng hợp thông tin về các khu
công nghiệp, khu kinh tế)

STT	Tên KCN	Vị trí (KCN = KCN năm ngoài KKT; KKTvb = KCN năm trong KKT ven biển; KKTck = KCN năm trong KKT cửa khẩu)	Tổng số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp	Giới tính		Trình độ học vấn						
				Nam	Nữ	Phổ thông (Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Khác

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	KCN ...											
2	KCN ...											
TỔNG SỐ												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2107.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày
24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo
cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm
báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau
năm báo cáo

**DANH MỤC CÁC KCN NẪM TRONG QUY HOẠCH
CÒN HIỆU LỰC TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO**

Quý ... Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các
khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà
soát tổng hợp thông tin về các khu
công nghiệp, khu kinh tế)

STT	Tên KCN	Vị trí (KCN = KCN nằm ngoài KKT; KKTvb = KCN nằm trong KKT ven biển; KKTck = KCN nằm trong KKT cửa khẩu)	Địa điểm	Quy mô diện tích quy hoạch (ha)	Văn bản phê duyet quy hoạch phát triển KCN mới nhất	Quy mô diện tích đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, thành lập (ha)	Quy mô diện tích còn lại chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, thành lập (ha)
1	2	3	4	5	6	7	8
I.	KCN đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, thành lập đối với toàn bộ hoặc một phần diện tích						
1							
2							
...							
II.	KCN chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư						
1							

2							
.....							
	Tổng (I+II)						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 2108.H.QLKKT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm:
+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau năm báo cáo

SỐ LƯỢNG VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU KINH TẾ
Quý ... Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.
- Đơn vị nhận báo cáo:
 - + Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số
 - + Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

STT	Tên KKT	Loại hình (KKTvb= KKT ven biển; KKTck=KKT cửa khẩu; KKTcb= KKT chuyên biệt)	Tổng diện tích theo quy hoạch chung xây dựng (Ha)	Diện tích của các khu kinh tế chia theo chức năng theo quy hoạch xây dựng (Ha) (Điều 203 Luật Đất đai 2024)					
				Khu phi thuế quan, khu bảo thuế	Khu chế xuất, khu công nghiệp	Khu giải trí, khu du lịch	Khu đô thị, khu dân cư	Khu hành chính, khu chức năng khác	Đất khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	KKT....								
2	KKT...								
TỔNG SỐ									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 2109.H.QLKKT
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:
- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ TẠI KHU KINH TẾ TRONG
KỲ BÁO CÁO
Quý ... Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.
- Đơn vị nhận báo cáo:
+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số
+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

Tên khu kinh tế:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đối với các KCN trong KKT	Đối với các khu vực khác ngoài KCN trong KKT
A. Tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh			
<i>A.I. Dự án đầu tư nước ngoài</i>			
1. Tình hình cấp mới			
- Số dự án đầu tư cấp mới	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	tr.USD	-	-
2. Tình hình tăng vốn			
- Số dự án đầu tư tăng vốn	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư tăng	tr.USD	-	-
3. Tình hình giảm vốn			
- Số dự án đầu tư giảm vốn	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư giảm	tr.USD	-	-
4. Tình hình thu hồi/chấm dứt hoạt động			
- Số dự án thu hồi/chấm dứt hoạt động	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư thu hồi/chấm dứt hoạt động	tr.USD	-	-

5. Biến động về quy mô diện tích đất cho thuê (tổng quy mô diện tích cho thuê - tổng quy mô diện tích thu hồi)	ha	-	-
6. Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo			
- Số dự án	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư đăng ký	tr.USD	-	-
- Tổng vốn đầu tư thực hiện	tr.USD	-	-
- Tổng quy mô diện tích đất đã cho thuê	ha	-	-
- Số doanh nghiệp đang hoạt động	doanh nghiệp	-	-
- Số lao động	người	-	-
A.II. Dự án đầu tư trong nước			
1. Tình hình cấp mới			
- Số dự án đầu tư cấp mới	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	tỷ VNĐ	-	-
2. Tình hình tăng vốn			
- Số dự án đầu tư tăng vốn	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư tăng	tỷ VNĐ	-	-
3. Tình hình giảm vốn			
- Số dự án đầu tư giảm vốn	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư giảm	tỷ VNĐ	-	-
4. Tình hình thu hồi/chấm dứt hoạt động			
- Số dự án thu hồi/chấm dứt hoạt động	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư thu hồi/chấm dứt hoạt động	tỷ VNĐ	-	-
5. Biến động về quy mô diện tích đất cho thuê (tổng quy mô diện tích cho thuê - tổng quy mô diện tích thu hồi)	ha	-	-
6. Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo			
- Số dự án	dự án	-	-

- Tổng vốn đầu tư đăng ký	tỷ VNĐ	-	-
- Tổng vốn đầu tư thực hiện	tỷ VNĐ	-	-
- Tổng quy mô diện tích đất đã cho thuê	ha	-	-
- Số doanh nghiệp đang hoạt động	doanh nghiệp	-	-
- Số lao động	người	-	-
B. Tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, xã hội			
<i>B.I. Dự án đầu tư nước ngoài</i>			
1. Tình hình cấp mới			
- Số dự án đầu tư cấp mới	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	tr.USD	-	-
2. Tình hình tăng vốn			
- Số dự án đầu tư tăng vốn	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư tăng	tr.USD	-	-
3. Tình hình giảm vốn			
- Số dự án đầu tư giảm vốn	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư giảm	tr.USD	-	-
4. Tình hình thu hồi/chấm dứt hoạt động			
- Số dự án thu hồi/chấm dứt hoạt động	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư thu hồi/chấm dứt hoạt động	tr.USD	-	-
5. Biến động về quy mô diện tích đất cho thuê (tổng quy mô diện tích cho thuê - tổng quy mô diện tích thu hồi)			
6. Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo			
- Số dự án	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư đăng ký	tr.USD	-	-
- Tổng vốn đầu tư thực hiện	tr.USD	-	-
- Tổng quy mô diện tích đất đã cho thuê	ha	-	-

B.II. Dự án đầu tư trong nước			
1. Tình hình cấp mới			
- Số dự án đầu tư cấp mới	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	tỷ VNĐ	-	-
2. Tình hình tăng vốn			
- Số dự án đầu tư tăng vốn	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư tăng	tỷ VNĐ	-	-
3. Tình hình giảm vốn			
- Số dự án đầu tư giảm vốn	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư giảm	tỷ VNĐ	-	-
4. Tình hình thu hồi/chấm dứt hoạt động			
- Số dự án thu hồi/chấm dứt hoạt động	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư thu hồi/chấm dứt hoạt động	tỷ VNĐ	-	-
5. Biến động về quy mô diện tích đất cho thuê (tổng quy mô diện tích cho thuê - tổng quy mô diện tích thu hồi)	ha	-	-
6. Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo			
- Số dự án	dự án	-	-
- Tổng vốn đầu tư đăng ký	tỷ VNĐ	-	-
- Tổng vốn đầu tư thực hiện	tỷ VNĐ	-	-
- Tổng quy mô diện tích đất đã cho thuê	ha	-	-
C. Tình hình sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư			
- Doanh thu	tr.USD	-	-
- Giá trị nhập khẩu	tr.USD	-	-
- Giá trị xuất khẩu	tr.USD	-	-
- Nộp ngân sách	tỷ VNĐ	-	-
D. Lao động			

- Tổng số lao động	người	-	-
- Trong nước	người	-	-
- Nước ngoài	người	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 2110.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau năm báo cáo

TÌNH HÌNH QUY HOẠCH, SỬ DỤNG ĐẤT TẠI KHU KINH TẾ

Quý ... Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

S T T	KKT	Loại hình (KKTvb= KKT ven biển; KKTck=K KT cửa khẩu; KKTcb= KKT chuyên biệt)	Quyết định phê duyet/điề u chỉnh quy hoạch chung xây dựng KKT mới nhất (số, ngày)	Quy mô diện tích đất thàn h lập (ha)	Loại đất													Đất khá c	Đ ất ch u a sử d ụ n g (h a)			
					Khu phi thuế quan, khu bảo thuế			Khu chế xuất, khu công nghiệp				Đất khu giải trí, khu du lịch			Khu đô thị, khu dân cư					Đất khu hành chính, khu chức năng khác		
					Quy mô diện tích đất quy hoạch theo QHC (ha)	Quy mô diện tích đất lập QHP K hoặc QHC T (ha)	Quy mô diện tích đất đã xây dựng (ha)	Quy mô diện tích đất lập QHP K hoặc QHC T (ha)	Quy mô diện tích đất đã xây dựn g (ha)	Quy mô diện tích đất đã cho thuê (ha)	Quy mô diện tích đất quy hoạch theo QHC (ha)	Quy mô diện tích đất lập QHP K hoặc QHC T (ha)	Quy mô diện tích đất đã xây dựn g (ha)	Quy mô diện tích đất quy hoạch theo QHC (ha)	Quy mô diện tích đất lập QHP K hoặc QHC T (ha)	Quy mô diện tích đất đã xây dựn g theo QHC (ha)	Quy mô diện tích đất lập QHP K hoặc QHC T (ha)			Quy mô diện tích đất đã xây dựn g (ha)		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	2 3

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

[illegible]

	Tô ng																		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 2112.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau

năm báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm
sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC KHU PHI THUẾ QUAN, KHU
THƯƠNG MẠI TỰ DO, KHU BẢO THUẾ LŨY KẾ ĐẾN KỲ BÁO CÁO
Quý ... Năm**

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế

- Đơn vị nhận báo cáo:

- + Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

- + Cục Đầu tư nước ngoài (đề rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

[illegible]

II	Khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu bảo thuế đã và các khu chức năng theo quy hoạch chung xây dựng đã cấp Quyết định chủ trương đầu tư/GCNĐKĐT và đang xây dựng cơ bản																							
Tổng số (I+II)																								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 2113.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau
năm báo cáo

÷ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm
sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH THU HÚT DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT KINH
DOANH TRONG KHU KINH TẾ KUỖ KẾ ĐẾN CUỐI KỲ BÁO
CÁO**

Quý ... Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

- + Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

[illegible]

	Tổng số		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2114.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau năm báo cáo

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC KCN, KKT
PHÂN THEO ĐỐI TÁC ĐẦU TƯ LŨY KẾ ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO**

Quý Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

STT	Đối tác đầu tư (quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư)	Trong kỳ báo cáo								Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo								
		Số dự án đầu tư				Tổng vốn đầu tư đăng ký (tr.USD)				Số dự án đầu tư còn hiệu lực			Tổng vốn đầu tư đăng ký (tr.USD)			Tổng vốn đầu tư thực hiện (tr.USD)		
		Cấp mới đầu tư	Tăng vốn	Giảm vốn	Thu hồi/chấm dứt hoạt động	Cấp mới đầu tư	Tăng vốn	Giảm vốn	Thu hồi/chấm dứt hoạt động	Trong các KCN (tính cả các KCN trong KKT ven biển, KKT cửa khẩu)	Trong KKT ven biển (không bao gồm các KCN trong KKT)	Trong KKT cửa khẩu (không bao gồm các KCN trong KKT)	Trong các KCN (tính cả các KCN trong KKT ven biển, KKT cửa khẩu)	Trong KKT ven biển (không bao gồm các KCN trong KKT)	Trong KKT cửa khẩu (không bao gồm các KCN trong KKT)	Trong các KCN (tính cả các KCN trong KKT ven biển, KKT cửa khẩu)	Trong KKT ven biển (không bao gồm các KCN trong KKT)	Trong KKT cửa khẩu (không bao gồm các KCN trong KKT)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

Ví dụ: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc...																	
Liên doanh Việt Nam - ...																	
LD khác (không có Việt Nam)																	
Tổng:																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2115.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo
cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm
báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau
năm báo cáo

**TÌNH HÌNH ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG
ĐẦU TƯ/GCNĐKĐT VỀ VỐN VÀ QUY MÔ TẠI CÁC KCN,
KKT TRONG KỲ BÁO CÁO**

Quý Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý
các khu công nghiệp, khu kinh
tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà
soát tổng hợp thông tin về các
khu công nghiệp, khu kinh tế)

STT	Tên dự án đầu tư	KCN/ KKT	Văn bản thành lập hoặc tương đương	Ngày cấp	Nhà đầu tư	Vốn điều lệ (tr. USD)		Vốn đầu tư (tr. USD)		Quy mô diện tích đất điều chỉnh (ha)	
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Điều chỉnh dự án đầu tư nước ngoài										
	Tổng										
I	Điều chỉnh dự án đầu tư trong nước										
	Tổng										

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2116.H.QLKKT

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý: ngày 20 tháng sau quý báo cáo

- Báo cáo năm:

+ Sơ bộ: ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

+ Chính thức: ngày 31 tháng 03 năm sau năm báo cáo

TÌNH HÌNH THU HỒI QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ/ GCNĐKĐT TẠI CÁC KCN, KKT TRONG KỲ BÁO CÁO
Quý Năm

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

+ Cục Đầu tư nước ngoài (để rà soát tổng hợp thông tin về các khu công nghiệp, khu kinh tế)

STT	Tên dự án đầu tư	Tên KCN/KKT	Văn bản thành lập hoặc tương đương	Nhà đầu tư	Quốc tịch chủ đầu tư	Vốn đầu tư đã đăng ký		Văn bản thu hồi chủ trương đầu tư/giấy CNĐKĐT
						Vốn đầu tư nước ngoài (tr. USD)	Vốn đầu tư trong nước (tỷ VNĐ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, KKT							
II	Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong KCN, KKT							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 2101.Q.QLKKT: Tình hình thu hút đầu tư vào khu công nghiệp trong kỳ báo cáo

1. Khái niệm

Vốn đầu tư vào khu công nghiệp trong kỳ báo cáo là tổng giá trị nguồn vốn mà các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã đăng ký hoặc thực hiện để triển khai mới, mở rộng, hoặc nâng cấp các dự án trong khu công nghiệp trong khoảng thời gian của kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 3: Ghi KCN nằm ngoài KKT quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 1.
- Cột 4: Ghi KCN nằm trong KKT ven biển quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 1.
- Cột 5: Ghi KCN nằm trong KKT cửa khẩu quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 1.
- Chuyển đổi các chỉ tiêu tại phần III theo đúng đơn vị tính được yêu cầu, sử dụng tỷ giá bình quân trong kỳ báo cáo
- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2102.Q.QLKKT: Tình hình thành lập mới, điều chỉnh diện tích và thu hồi KCN trong kỳ báo cáo

1. Khái niệm

Việc thành lập mới, điều chỉnh diện tích và thu hồi khu công nghiệp trong kỳ báo cáo là tổng hợp các hoạt động quản lý nhà nước liên quan đến thay đổi về quy mô, phạm vi và số lượng khu công nghiệp trong thời gian của kỳ báo cáo, bao gồm ban hành quyết định: thành lập mới khu công nghiệp, điều chỉnh tăng hoặc giảm diện tích, ranh giới của khu công nghiệp và thu hồi, chấm dứt hoạt động của các khu công nghiệp theo quy định.

2. Cách ghi biểu

- Cột 3: Ghi Vị trí (KCN = KCN nằm ngoài KKT; KKTvb = KCN nằm trong KKT ven biển; KKTck = KCN nằm trong KKT cửa khẩu) tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 4: Ghi tên dự án hạ tầng KCN tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 5: Ghi địa điểm tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 6: Ghi "Việt Nam" nếu nhà đầu tư kết cấu hạ tầng là doanh nghiệp Việt Nam; ghi tên quốc gia của nhà đầu tư nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp liên doanh: ghi "Việt Nam" và tên quốc gia của đối tác nước ngoài.
- Cột 7: Ghi quốc tịch nhà đầu tư tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 8: Ghi văn bản thành lập hoặc tương đương (đối với KCN thành lập mới) tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 9: Ghi Văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng (đối với KCN thành lập mới) tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 10: Ghi Quy mô diện tích đất thành lập (ha) (đối với KCN thành lập mới) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 11: Ghi Quy mô diện tích đất công nghiệp, dịch vụ (đối với KCN thành lập mới) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 12: Ghi Thời hạn cho thuê đất (năm) (đối với KCN thành lập mới) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 13-14: Ghi trong phần "tr.USD" nếu là dự án có vốn đầu tư nước ngoài; phần "tỷ VNĐ" nếu dự án 100% vốn đầu tư trong nước.

- Cột 15: Ghi Văn bản thành lập hoặc tương đương trước khi điều chỉnh diện tích/thu hồi (đối với KCN Điều chỉnh diện tích/thu hồi) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 16: Ghi Quy mô diện tích đất thành lập trước khi điều chỉnh diện tích/thu hồi (ha) (đối với KCN Điều chỉnh diện tích/thu hồi) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 17: Ghi Văn bản điều chỉnh diện tích/thu hồi (đối với KCN Điều chỉnh diện tích/thu hồi) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Cột 18: Ghi Quy mô diện tích đất thành lập sau điều chỉnh diện tích/thu hồi (đối với KCN Điều chỉnh diện tích/thu hồi) tương ứng với các dòng của cột 2.

- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2103.H.QLKKT: Tình hình thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN

1. Khái niệm

Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là dự án do nhà đầu tư thực hiện nhằm xây dựng, hoàn thiện và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ hoạt động của khu công nghiệp.

2. Cách ghi biểu

- Tên KCN tạm thời điền theo quy hoạch phát triển các KCN trong quy hoạch tỉnh (cũ)

- Đề nghị điền đúng ký hiệu viết tắt quy định tại từng cột.

- Đánh giá mức độ hoàn thiện hạ tầng (từ 0-100%) tương ứng với mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng của dự án. Trong đó, 0% được hiểu là dự án mới bắt đầu triển khai xây dựng, 100% được hiểu là dự án đã hoàn thiện hoàn toàn các hạng mục.

- Ghi "Việt Nam" nếu nhà đầu tư hạ tầng là doanh nghiệp Việt Nam; ghi tên quốc gia của nhà đầu tư nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp liên doanh: ghi "Việt Nam" và tên quốc gia của đối tác nước ngoài.

- Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: ghi trong phần "tr.USD" nếu là dự án có vốn đầu tư nước ngoài; phần "tỷ VNĐ" nếu dự án 100% vốn đầu tư trong nước.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2104.Q.QLKKT: Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại KCN lũy kế đến cuối kỳ báo cáo

1. Khái niệm

Hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu công nghiệp lũy kế đến cuối kỳ báo cáo là tổng hợp kết quả hoạt động của các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp tính đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Tên KCN tạm thời điền theo quy hoạch phát triển các KCN trong quy hoạch tỉnh (cũ)
- Đề nghị điền đúng ký hiệu viết tắt quy định tại từng cột.
- Ghi "Việt Nam" nếu nhà đầu tư hạ tầng là doanh nghiệp Việt Nam; ghi tên quốc gia của nhà đầu tư nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp liên doanh: ghi "Việt Nam" và tên quốc gia của đối tác nước ngoài.
- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".
- Riêng các chi tiêu (*): Doanh thu, xuất khẩu, nhập khẩu, nộp ngân sách đề nghị thống kê số liệu phát sinh trong kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2105.Q. QLKKT: Tình hình đầu tư và xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung của các KCN

1. Khái niệm

Nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp là công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp để thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

2. Cách ghi biểu

- Tên KCN tạm thời điền theo quy hoạch phát triển các KCN trong quy hoạch tỉnh (cũ)
- Đề nghị điền đúng ký hiệu viết tắt quy định tại từng cột.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2106.Q.QLKKT: Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp

1. Khái niệm

Số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp là tất cả những người trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lao động trực tiếp làm việc tại các khu công nghiệp tương ứng với các dòng tại cột A.
- Cột 2: Ghi số lao động trực tiếp là nam làm việc tại các khu công nghiệp tương ứng với các dòng tại cột A.
- Cột 3: Ghi số lao động trực tiếp là nữ làm việc tại các khu công nghiệp tương ứng với các dòng tại cột A.
- Cột 4: Ghi số lao động trực tiếp có trình độ học vấn phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) tương ứng với các dòng tại cột A.

- Cột 5: Ghi số lao động trực tiếp có trình độ học vấn sơ cấp tương ứng với các dòng tại cột A.
- Cột 6: Ghi số lao động trực tiếp có trình độ học vấn trung cấp tương ứng với các dòng tại cột A.
- Cột 7: Ghi số lao động trực tiếp có trình độ học vấn cao đẳng tương ứng với các dòng tại cột A.
- Cột 8: Ghi số lao động trực tiếp có trình độ học vấn đại học tương ứng với các dòng tại cột A.
- Cột 9: Ghi số lao động trực tiếp có trình độ học vấn trên đại học tương ứng với các dòng tại cột A.
- Cột 10: Ghi số lao động trực tiếp có trình độ học vấn khác tương ứng với các dòng tại cột A.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2107.Q.QLKKT: Danh mục các khu công nghiệp nằm trong quy hoạch còn hiệu lực tính đến cuối kỳ báo cáo

1. Khái niệm

Danh mục các khu công nghiệp nằm trong quy hoạch còn hiệu lực tính đến cuối kỳ báo cáo là tập hợp các khu công nghiệp đã được phê duyệt trong quy hoạch phát triển khu công nghiệp, quy hoạch tỉnh và còn hiệu lực tính đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Danh mục này bao gồm các khu công nghiệp đang hoạt động, đang xây dựng hạ tầng hoặc nằm trong quy hoạch nhưng chưa triển khai.

2. Cách ghi biểu

Thống kê thông tin từng KCN nằm trong quy hoạch còn hiệu lực tính đến cuối kỳ báo cáo trên địa bàn tỉnh, bao gồm các KCN nằm trong và nằm ngoài các KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KKT chuyên biệt

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2108.Q.QLKKT: Số lượng và diện tích các khu kinh tế

1. Khái niệm

Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Khu kinh tế gồm:

- Khu kinh tế ven biển là khu kinh tế được thành lập ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận khu vực ven biển.
- Khu kinh tế cửa khẩu là khu kinh tế được thành lập ở khu vực biên giới đất liền và địa bàn lân cận khu vực biên giới đất liền.
- Khu kinh tế chuyên biệt là khu kinh tế được thành lập ở vùng kinh tế trọng điểm, hành lang phát triển, khu vực động lực phát triển hoặc khu vực có vai trò tương tự được xác định trong quy hoạch vùng.

- Diện tích của các khu kinh tế là tổng diện tích tự nhiên (mặt đất và mặt nước) theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt của các khu kinh tế.

2. Cách ghi biểu

- Cột 3: Ghi loại hình quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 4: Ghi tổng diện tích theo quy hoạch chung xây dựng quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 5: Ghi diện tích khu phi thuế quan, khu bảo thuế của các khu kinh tế quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 6: Ghi diện tích khu chế xuất, khu công nghiệp của các khu kinh tế quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 7: Ghi diện tích khu giải trí, khu du lịch của các khu kinh tế năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 8: Ghi diện tích khu đô thị, khu dân cư của các khu kinh tế quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 9: Ghi diện tích khu hành chính, khu chức năng khác của các khu kinh tế quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.
- Cột 10: Ghi diện tích đất khác của các khu kinh tế quý báo cáo tương ứng với các dòng của cột 2.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2109.Q.QLKKT: Tình hình thu hút đầu tư tại khu kinh tế trong kỳ báo cáo

1. Khái niệm

Vốn đầu tư vào khu kinh tế trong kỳ báo cáo là tổng giá trị nguồn vốn mà các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã đăng ký hoặc thực hiện để triển khai mới, mở rộng, hoặc nâng cấp các dự án trong khu kinh tế trong khoảng thời gian của kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Chuyển đổi các chỉ tiêu tại phần C theo đúng đơn vị tính được yêu cầu, sử dụng tỷ giá bình quân trong kỳ báo cáo
- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2110.Q.QLKKT: Tình hình quy hoạch, sử dụng đất tại khu kinh tế

1. Khái niệm

Quy hoạch, sử dụng đất tại khu kinh tế là các hoạt động nhằm xác định và phân bổ không gian sử dụng các loại đất trong phạm vi khu kinh tế nhằm bảo đảm việc phát triển đồng bộ hạ tầng, thu hút đầu tư, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai và bảo vệ môi trường.

2. Cách ghi biểu

- Diện tích quy hoạch theo quy hoạch chung: Diện tích đất khu chức năng được quy hoạch phát triển theo quy hoạch chung KKT đã được phê duyệt/điều chỉnh mới nhất.

- Diện tích lập quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết: Diện tích đất đã được lập quy hoạch để làm cơ sở triển khai thực hiện các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu chức năng.

- Diện tích đã xây dựng: Diện tích đất đã sử dụng để triển khai thực hiện các dự án, công trình đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công cộng, hành chính hoặc sản xuất, kinh doanh đã cấp hoặc đã giao tính đến cuối kỳ báo cáo.

- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

- Đối với các tỉnh có từ 02 KKT trở lên, đề nghị lập biểu mẫu này cho từng KKT.

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2111.Q.QLKKT: Tình hình thu hút dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong KCN, KCX)

1. Khái niệm

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế (không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong KCN, KCX) là dự án do nhà đầu tư thực hiện nhằm xây dựng, hoàn thiện và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong khu kinh tế, trong đó không bao gồm các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng thuộc KCN, KCX đã ghi nhận tại Biểu số 2111.H. QLKKT.

2. Cách ghi biểu

- Ghi "Việt Nam" nếu nhà đầu tư hạ tầng là doanh nghiệp Việt Nam; ghi tên quốc gia của nhà đầu tư nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp liên doanh: ghi "Việt Nam" và tên quốc gia của đối tác nước ngoài.

- Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội trong KKT bao gồm: khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu bảo thuế, khu đô thị, khu xử lý chất thải và nước thải tập trung; các công trình hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước,...

- Vốn đầu tư của dự án đầu tư kết cấu hạ tầng trong KKT; ghi trong phần "tr.USD" nếu là dự án có vốn đầu tư nước ngoài; phần "tỷ VNĐ" nếu dự án 100% vốn đầu tư trong nước.

- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2112.Q. QLKKT: Tình hình hoạt động của các khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, khu bảo thuế lũy kế đến kỳ báo cáo

1. Khái niệm

- Khu phi thuế quan là khu vực địa lý có ranh giới xác định, được ngăn cách với lãnh thổ bên ngoài bằng hàng rào cứng, có cổng và cửa ra vào bảo đảm điều kiện cho sự kiểm soát của cơ quan Hải quan và các cơ quan chức năng có liên quan, có cơ quan Hải quan giám sát, kiểm tra hàng hóa và phương tiện ra vào khu.

- Khu thương mại tự do là khu chức năng, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập để thực hiện thí điểm các cơ chế, chính sách nhằm mục tiêu thu hút đầu tư, tài chính, thương mại, du lịch và dịch vụ chất lượng cao.

2. Cách ghi biểu

- Ghi "Việt Nam" nếu chủ đầu tư hạ tầng là doanh nghiệp Việt Nam; ghi tên quốc gia của chủ đầu tư nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp liên doanh: ghi "Việt Nam" và tên quốc gia của đối tác nước ngoài.

- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2113.Q. QLKKT: Tình hình thu hút dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế quy kế đến cuối kỳ báo cáo

1. Khái niệm

Hoạt động đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu kinh tế lũy kế đến cuối kỳ báo cáo là tổng hợp kết quả hoạt động của các doanh nghiệp đang hoạt động trong khu kinh tế tính đến thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Ghi "Việt Nam" nếu chủ đầu tư hạ tầng là doanh nghiệp Việt Nam; ghi tên quốc gia của chủ đầu tư nếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp liên doanh: ghi "Việt Nam" và tên quốc gia của đối tác nước ngoài.

- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2114.H. QLKKT: Tình hình đầu tư nước ngoài vào các KCN, KKT phân theo đối tác đầu tư lũy kế đến cuối kỳ báo cáo

1. Khái niệm

Vốn đầu tư nước ngoài là toàn bộ vốn bằng tiền hoặc tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cách ghi biểu

- Đề nghị tách riêng số liệu báo cáo của Trung Quốc với các vùng lãnh thổ Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan (Trung Quốc).

- Đối với các liên doanh có doanh nghiệp Việt Nam, đề nghị ghi rõ tên quốc tịch của nhà đầu tư liên doanh. Đối với các liên doanh không có Việt Nam, đề nghị ghi vào mục "Liên doanh khác".

- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2115.H.QLKKT: Tình hình điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư/GCNĐKĐT về vốn và quy mô tại các KCN, KKT trong kỳ báo cáo

Việc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư về vốn và quy mô tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong kỳ báo cáo là quá trình các nhà đầu tư hoặc cơ

quan có thẩm quyền thay đổi các thông tin liên quan đến vốn đầu tư, diện tích, quy mô dự án đã được chấp thuận chủ trương/ cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Cách ghi biểu

- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2116.H. QLKKT: Tình hình thu hồi quyết định chủ trương đầu tư/GCNDKĐT tại các KCN, KKT trong kỳ báo cáo

1. Khái niệm

Việc thu hồi quyết định chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong kỳ báo cáo là hoạt động của cơ quan có thẩm quyền chấm dứt hiệu lực của quyết định chủ trương đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã cấp cho nhà đầu tư trước đó trong kỳ báo cáo. Việc thu hồi được thực hiện khi dự án không triển khai theo tiến độ, vi phạm quy định pháp luật về đầu tư hoặc theo đề nghị chấm dứt hoạt động của nhà đầu tư.

2. Cách ghi biểu

- Dùng dấu chấm "." để phân tách hàng nghìn và hàng trăm, sử dụng dấu phẩy "," để phân tách phần nguyên và phần thập phân. VD: "1.234,56".

3. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp các tỉnh, thành phố.

Tài chính

Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và truyền thông

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo

[illegible]

Nam cấp 1)													
...													
III. Chia theo tỉnh/thành phố													
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>													
Hà Giang													
....													

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2202.H.DNTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

- Tháng: Ngày 25 hằng tháng

- Quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo

- Năm:

Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo

SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ

Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp giải thể kỳ báo cáo	Chia ra:								
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Cùng kỳ năm trước năm báo cáo	Kỳ báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước năm báo cáo	Kỳ báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	Cùng kỳ năm trước năm báo cáo	Kỳ báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	1=3+6+9	2	3	4=3/2	5	6	7=6/5	8	9	10=9/8
TỔNG SỐ											
I. Chia theo ngành kinh tế											
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)											
...											
II. Chia theo tỉnh/thành phố											
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)											
Hà Giang											
....											

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2203.N.DNTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

SỐ DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG KINH DOANH

Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh
nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo (N)	Chia ra:								
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Năm trước năm báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Năm trước năm báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Năm trước năm báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1=3+6+9	2	3	4=3/2	5	6	7=6/5	8	9	10=9/8
TỔNG SỐ											
I. Chia theo ngành kinh tế											
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)											
...											
II. Chia theo tỉnh/thành phố											
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)											
Hà Giang											
....											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2204.N.DNTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 25/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

**SỔ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP**
Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp
tư nhân và kinh tế tập thể

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Sổ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		
		Năm trước năm báo cáo (N-1) (Doanh nghiệp)	Năm báo cáo (N) (Doanh nghiệp)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ				
I. Chia theo ngành kinh tế				
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)				
...				
II. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)				
Hà Giang				
....				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2205.T.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng
12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Ngày 02 tháng sau tháng
báo cáo

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
Tháng A năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển
doanh nghiệp tư nhân và kinh tế
tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin
và chuyển đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tình hình đăng ký doanh nghiệp	
		Tháng A	A Tháng
A	B	1	2
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới			
1. Tổng số doanh nghiệp			
2. Tổng số vốn đăng ký (tỷ đồng)			
3. Tổng số lao động đăng ký (người)			
II. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động			
III. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn			
IV. Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể			
V. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2206.H.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng
12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Ngày nhận báo cáo:
- Đối với báo cáo tháng: Ngày 02
 tháng sau tháng báo cáo
- Đối với báo cáo năm: Ngày 31/3
 năm sau năm báo cáo (N+1)

**DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP
MỚI PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Tháng/năm

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển
doanh nghiệp tư nhân và kinh tế
tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Công nghệ thông tin
 và chuyển đổi số

Ngành kinh tế	Mã số	Số doanh nghiệp (doanh nghiệp)	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lao động (người)
A	B	1	2	3
I. Cả nước				
II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo				
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2207.T.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng
12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Ngày 02 tháng sau tháng
báo cáo

DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI
HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO
NGÀNH KINH TẾ
Tháng, năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển
doanh nghiệp tư nhân và kinh tế
tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin
và chuyển đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Ngành kinh tế	Mã số	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động A tháng năm N
A	B	1
I. Cả nước		
II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)		
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy		
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo		
...		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2208.T.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng
12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Ngày 02 tháng sau tháng
báo cáo

**DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG
KINH DOANH CÓ THỜI HẠN, TẠM NGỪNG
HOẠT ĐỘNG CHỜ LÀM THỦ TỤC
GIẢI THỂ VÀ HOÀN TẤT THỦ TỤC
GIẢI THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
Tháng năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển
doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập
thể
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Ngành kinh tế	Mã số	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn A tháng năm N	Tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể A tháng năm N	Hoàn tất thủ tục giải thể A tháng năm N
A	B	1	2	3
I. Cả nước				
II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo				
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2209.T.DNTN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Ngày 02 tháng sau tháng báo cáo

DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ
THÀNH LẬP MỚI PHÂN THEO
ĐỊA PHƯƠNG
Tháng năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Tỉnh/Thành phố	Mã số	A tháng năm N		
		Số doanh nghiệp (doanh nghiệp)	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lao động (người)
A	B	1	2	3
Cả nước				
Tỉnh A				
Tỉnh B				
Tỉnh C				
....				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2210.T.DNTN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Ngày 02 tháng sau tháng báo cáo

DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
Tháng năm

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố	Mã số	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
A	B	1
Cả nước		
Tỉnh A		
Tỉnh B		
Tỉnh C		
.....		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2211.T.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng
12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Ngày 02 tháng sau tháng
báo cáo

DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG
KINH DOANH CÓ THỜI HẠN, TẠM NGỪNG
HOẠT ĐỘNG CHỜ LÀM THỦ TỤC
GIẢI THẺ VÀ HOÀN TẤT THỦ TỤC
GIẢI THẺ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
Tháng.. năm

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển
doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập
thể
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn A tháng năm N	Tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thẻ A tháng năm N	Hoàn tất thủ tục giải thẻ A tháng năm N
A	B	1	2	3
Cả nước				
Tỉnh A				
Tỉnh B				
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2212.N.DNTN
 Kèm theo Thông tư số
 131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng
 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
 chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm
 báo cáo (N+1)

**SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG
 HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12
 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
 Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển
 doanh nghiệp tư nhân và kinh tế
 tập thể
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Công nghệ thông tin và chuyển
 đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Ngành kinh tế	Mã số	Số doanh nghiệp đang hoạt động
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
I. Cả nước		
II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)		
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy		
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo		
...		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2213.N.DNTN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố	Mã số	Số doanh nghiệp đang hoạt động
A	B	1
Cả nước		
Tỉnh A		
Tỉnh B		
...		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2214.N.DNTN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm báo
cáo (N+1)

DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH
LẬP MỚI PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát
triển doanh nghiệp tư nhân và
kinh tế tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục
Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

Tỉnh/Thành phố	Mã số	Số doanh nghiệp (doanh nghiệp)	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lao động (người)
A	B	1	2	3
Cả nước				
Tỉnh A				
Tỉnh B				
....				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2215.N.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng
12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3 năm sau
năm báo cáo (N+1)

DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI
HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO
NGÀNH KINH TẾ
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển
doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập
thể
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Ngành kinh tế	Mã số	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
A	B	I
I. Cả nước		
II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)		
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy		
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo		
...		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2216.N.DNTN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-
BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm
báo cáo (N+1)

**DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI
HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**
Năm N

- Đơn vị báo cáo Cục Phát triển
doanh nghiệp tư nhân và kinh tế
tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghệ thông tin và chuyển đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố	Mã số	Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
A	B	1
Cả nước		
Tỉnh A		
Tỉnh B		
.....		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2217.N.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng
12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm
báo cáo (N+1)

DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG
KINH DOANH CÓ THỜI HẠN, TẠM NGỪNG
HOẠT ĐỘNG CHỜ LÀM THỦ TỤC
GIẢI THẺ VÀ HOÀN TẤT THỦ TỤC
GIẢI THẺ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Năm N

- Đơn vị báo cáo:
Cục Phát triển doanh nghiệp
tư nhân và kinh tế tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục
Công nghệ thông tin và chuyển
đổi số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Ngành kinh tế	Mã số	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thẻ	Hoàn tất thủ tục giải thẻ
A	B	1	2	3
I. Cả nước				
II. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo				
...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2218.N.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24 tháng
12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức: ngày 31/3 năm sau năm
báo cáo (N+1)

**DOANH NGHIỆP TẠM NGỪNG
KINH DOANH CÓ THỜI HẠN, TẠM NGỪNG
HOẠT ĐỘNG CHỜ LÀM THỦ TỤC
GIẢI THẺ VÀ HOÀN TẤT THỦ TỤC
GIẢI THẺ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**
Năm N

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển
doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập
thể
- Đơn vị nhận báo cáo:
Công nghệ thông tin và chuyển đổi
số

Đơn vị: Doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố	Mã số	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thẻ	Hoàn tất thủ tục giải thẻ
A	B	1	2	3
Cả nước				
Tỉnh A				
Tỉnh B				
....				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 2201.H.DNTN: Sổ doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký là vốn điều lệ, do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật,...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

Quy mô vốn đăng ký của doanh nghiệp được phân chia thành các mức sau: Từ 0 đến 10 tỷ đồng; từ 10 đến 20 tỷ đồng; từ 20 đến 50 tỷ đồng; từ 50 đến 100 tỷ đồng và trên 100 tỷ đồng.

2. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số 2202.H.DNTN: Số doanh nghiệp giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp giải thể là doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định và được Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý “đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại” theo khoản 8 Điều 208, khoản 5 Điều 209 Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp có quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật về phá sản; doanh nghiệp bị chấm dứt tồn tại do bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập theo khoản 5 Điều 198, khoản 5 Điều 200, khoản 4 Điều 201 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định chuyển tình trạng pháp lý “Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại” là thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước giải thể cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong cùng kỳ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong kỳ báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể kỳ báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể cùng kỳ năm trước tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số 2203.N.DNTN: Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh là doanh nghiệp đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định tình trạng doanh nghiệp “tạm ngừng kinh doanh” là thời điểm Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp sang tình trạng “tạm ngừng kinh doanh” cho đến khi kết thúc thời hạn tạm ngừng kinh doanh mà doanh nghiệp đã thông báo hoặc ngày doanh nghiệp đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

2. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh trong năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp ngoài nhà nước tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh trong năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh trong năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh năm báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạm ngừng kinh doanh năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số 2204.N.DNTN: Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông.

Số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ.

2. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp năm báo cáo với số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số: 2219.N.CTK
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24
tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Sơ bộ ngày 31/5 năm sau
năm báo cáo (N+1)
Chính thức ngày 30/6 năm
sau năm báo cáo (N+1)

**TỶ TRỌNG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TRONG TỔNG SỐ
DOANH NGHIỆP**
Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục
Thống kê
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin
và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa							
			Tổng số		Chia ra					
					Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp siêu nhỏ	
			Số lượng	Tỷ trọng DNNVV so với tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng DN vừa so với tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng DN nhỏ so với tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng DN siêu nhỏ so với tổng số DN (%)
A	B	1	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8	9
I. Chia theo ngành kinh tế										
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)										
...										
II. Chia theo tỉnh, thành phố										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)										
Hà Giang										
....										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số:
2220.N.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày
24 tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài
chính
Ngày nhận báo cáo:
Chính thức ngày 31/12
năm báo cáo (N)

TỔNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ SỐ LƯỢT
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐƯỢC HỖ TRỢ
Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục
Phát triển doanh
nghiệp tư nhân và
kinh tế tập thể
- Đơn vị nhận báo
cáo: Cục Công nghệ
thông tin và chuyển
đổi số

Chi tiêu	Mã số	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa			Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ		
		Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) (Tỷ đồng)	Thực hiện năm báo cáo (N) (Tỷ đồng)	So sánh N/(N-1) (%)	Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) (Lượt)	Thực hiện năm báo cáo (N) (Lượt)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ							
I. Chia theo tỉnh, thành phố							
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>							
.....							
II. Nội dung hỗ trợ		x	x	x			
...		x	x	x			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2221.N.DNTN
Kèm theo Thông tư số
131/2025/TT-BTC ngày 24
tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Ước tính ngày 15/12 năm
báo cáo (N)

**SỐ KINH PHÍ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ
SỐ LƯỢT DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
ĐƯỢC HỖ TRỢ**
Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục
Phát triển doanh nghiệp
tư nhân và kinh tế tập
thể
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông
tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Tổng kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Tỷ đồng)			Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ (Lượt)		
		Năm trước năm báo cáo (N- 1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)	Năm trước năm báo cáo (N- 1)	Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ							
I. Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)							
.....							
II. Nội dung hỗ trợ		x	x	x			
...		x	x	x			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
.....
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 2219.N.DNTN: Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14, cụ thể: Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

- + Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

- Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể:

+ Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

+ Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 20 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 50 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

+ Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải

là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng số doanh nghiệp (\%)} = \frac{\text{Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa}}{\text{Tổng số doanh nghiệp}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số doanh nghiệp vừa tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp vừa so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số doanh nghiệp nhỏ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi tổng số doanh nghiệp siêu nhỏ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi tỷ trọng doanh nghiệp siêu nhỏ so với tổng số doanh nghiệp tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số 2220.N.DNTN: Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ

Biểu số 2221.DNTN: Số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Số lượt doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là toàn bộ số tiền do ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương)

bố trí thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản hướng dẫn thi hành, các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

- Hỗ trợ tiếp cận tín dụng qua ngân hàng thương mại, quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ thuế;
- Hỗ trợ kế toán;
- Hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao;
- Hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ chuyên giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ mở rộng thị trường cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;
- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh;
- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;
- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

2. Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi so sánh giữa tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm báo cáo với tổng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm báo cáo với số lượt doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ năm trước báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

Biểu số: 2301.N.DNTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

SỐ HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Số hợp tác xã năm trước năm báo cáo (N-1)	Số hợp tác xã năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. Chia theo quy mô nguồn vốn				
- Dưới 1 tỷ đồng				
- Từ 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng				
- Từ 2 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng				
- Từ 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng				
- Từ 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng				
- Từ 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng				
- Trên 50 tỷ đồng				
II. Chia theo ngành kinh tế				
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)				
.....				
III. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)				
1. Hà Giang				
....				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2302.N.DNTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo N

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

(N+1)

SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ,

TỔ HỢP TÁC

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Năm trước năm báo cáo (N-1)			Năm báo cáo (N)			So sánh N/(N-1) (%)		
		Thành viên hợp tác xã (Thành viên)	Thành viên Liên hiệp hợp tác xã (Thành viên)	Thành viên Tổ hợp tác (Thành viên)	Thành viên hợp tác xã (Thành viên)	Thành viên Liên hiệp hợp tác xã (Thành viên)	Thành viên Tổ hợp tác (Thành viên)	Thành viên hợp tác xã	Thành viên Liên hiệp hợp tác xã	Thành viên Tổ hợp tác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Tổng số										
II. Chia theo tỉnh/thành phố										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)										
1. Hà Giang										
2. ...	...									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2303.N.DNTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ

Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3/năm sau năm báo cáo (N+1)

SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số lao động thường xuyên năm trước năm báo cáo (N-1)	Số lao động thường xuyên năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3
I. Tổng số				
II. Chia theo tỉnh, thành phố				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				
1. Hà Giang				
2.				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2304.N.DNTN
 Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-
 BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của
 Bộ trưởng Bộ Tài chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
 Chính thức ngày 31/3 năm sau năm
 báo cáo (N+1)

DOANH THU BÌNH QUÂN CỦA HỢP TÁC XÃ
 Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh
 nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể
 - Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ
 thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Doanh thu bình quân năm trước năm báo cáo (N-1) (Triệu đồng)	Doanh thu bình quân năm báo cáo (N) (Triệu đồng)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3
I. Tổng số				
II. Chia theo tỉnh, thành phố				
<i>(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				
1. Hà Giang				
2.				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2305.N.DNTN
 Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ
 trưởng Bộ Tài chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
 Chính thức ngày 31/3 năm sau năm
 báo cáo (N+1)

SỐ CÁN BỘ QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ
 Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh
 nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể
 - Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông
 tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số cán bộ quản lý năm trước năm báo cáo (N-1) (Người)			Số cán bộ quản lý năm báo cáo (N) (Người)			So sánh N/(N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Chia theo trình độ học vấn										
- Trung cấp chuyên nghiệp										
- Cao đẳng										
- Đại học										
- Sau đại học										
- Khác										
II. Chia theo tỉnh/thành phố										
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)										
1. Hà Giang										
2.										

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2306.N.DNTN
 Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ
 trưởng Bộ Tài chính
 Ngày nhận báo cáo:
 Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
 Chính thức ngày 31/3 năm sau năm
 báo cáo (N+1)

SỐ TỔ HỢP TÁC, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
 Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư
 nhân và kinh tế tập thể
 - Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin
 và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)		Năm báo cáo (N)		So sánh (%) N/(N-1)	
		Tổ hợp tác	Liên hiệp hợp tác xã	Tổ hợp tác	Liên hiệp hợp tác xã	Tổ hợp tác	Liên hiệp hợp tác xã
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Tổng số							
II. Chia theo tỉnh/thành phố							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)							
1. Hà Giang							
2.							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2307.N.DNTN
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính
Ngày nhận báo cáo:
Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)
Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể
- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chi tiêu	Mã số	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo (N)	So sánh (%) N/(N-1)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. Chia theo ngành kinh tế				
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)				
...				
II. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)				
1. Hà Giang				
2. ...				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2308.N.DNTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
(N+1)

SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ GIẢI THỂ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển
doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập
thể

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công
nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể Năm trước năm báo cáo (N-1)	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. Chia theo ngành kinh tế				
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)				
...				
II. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)				
....				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2309.N.DNTN

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm báo cáo (N)

Chính thức ngày 31/3 năm sau năm báo cáo (N+1)

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
TẠM NGỪNG HOẠT ĐỘNG**
Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Chỉ tiêu	Mã số	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể Năm trước năm báo cáo (N-1)	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể Năm báo cáo (N)	So sánh N/(N-1) (%)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. Chia theo ngành kinh tế				
(Ghi theo danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cấp 1)				
...				
II. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)				
....				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 2301.N.DNTN: Số hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã của năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã của năm báo cáo (N) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã năm báo cáo (N) với số hợp tác xã năm trước năm báo cáo (N-1) tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2302.N.DNTN: Số thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Thành viên hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn.

a) Thành viên chính thức bao gồm:

- Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào hợp tác xã.

b) Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã và không góp sức lao động vào hợp tác xã.

c) Thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác

xã và góp sức lao động vào hợp tác xã.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} \\ \text{hợp tác xã} & = & \text{chính thức của} & + & \text{liên kết góp vốn} & + & \text{liên kết không} \\ & & \text{hợp tác xã} & & \text{của hợp tác xã} & & \text{góp vốn của} \\ & & & & & & \text{hợp tác xã} \end{array}$$

1.2. Thành viên liên hiệp hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn.

a) Thành viên chính thức bao gồm:

- Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

b) Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã và không góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

c) Thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã và góp sức lao động vào liên hiệp hợp tác xã.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} & & \text{Số thành viên} \\ \text{liên hiệp} & = & \text{chính thức của} & + & \text{liên kết góp vốn} & + & \text{liên kết không} \\ \text{hợp tác xã} & & \text{liên hiệp} & & \text{của liên hiệp} & & \text{góp vốn của} \\ & & \text{hợp tác xã} & & \text{hợp tác xã} & & \text{liên hiệp} \\ & & & & & & \text{hợp tác xã} \end{array}$$

$$\text{Số thành viên tổ hợp tác} = \text{Tổng số thành viên cùng góp vốn, góp sức lao động của tổ hợp tác}$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số thành viên hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số thành viên tổ hợp tác của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số thành viên hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi số thành viên tổ hợp tác của năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi so sánh giữa tổng số thành viên hợp tác xã năm báo cáo với tổng số thành viên hợp tác xã của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi so sánh giữa số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm báo cáo với số thành viên liên hiệp hợp tác xã của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi so sánh giữa số thành viên tổ hợp tác của năm báo cáo với số thành viên tổ hợp tác của năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2303.N.DNTN: Số lao động thường xuyên của hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lao động thường xuyên của hợp tác xã là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, được hợp tác xã trả công, trả lương. Lao động có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của hợp tác xã.

- Lao động là thành viên của hợp tác xã: Là số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong hợp tác xã, gồm số thành viên tham gia lao động trực tiếp và số thành viên tham gia lao động gián tiếp (ban quản trị, ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) tại một thời điểm nhất định.

- Lao động thuê ngoài thường xuyên: Là lao động hợp tác xã thuê mướn thường xuyên để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp tại một thời điểm nhất định.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm báo cáo với số lao động thường xuyên của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2304.N.DNTN: Doanh thu bình quân của hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu bình quân của hợp tác xã là doanh thu trung bình tính cho một đơn vị hợp tác xã (tổng doanh thu cho số lượng hợp tác xã) trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã.

Doanh thu của hợp tác xã bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ do hợp tác xã thực hiện.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu bình quân của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu bình quân của hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa doanh thu bình quân của hợp tác xã năm báo cáo với doanh thu bình quân của hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2305.N.DNTN: Số cán bộ quản lý hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ quản lý hợp tác xã gồm tất cả những người làm công tác quản lý trong hợp tác xã (ban quản trị, ban giám đốc, ban kiểm soát). Người cán bộ quản lý hợp tác xã cần có trình độ chuyên môn sâu, nắm bắt tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhạy bén với thị trường để xây dựng phương án hoạt động hiệu quả.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi tổng số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 7: Ghi so sánh giữa số cán bộ quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 8: Ghi so sánh giữa số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ nam quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 9: Ghi so sánh giữa số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm báo cáo so với số cán bộ nữ quản lý hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2306.N.DNTN: Số tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số tổ hợp tác năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số liên hiệp hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số tổ hợp tác năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số liên hiệp hợp tác xã năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi so sánh giữa số tổ hợp tác năm báo cáo với số tổ hợp tác năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6: Ghi so sánh giữa số liên hiệp hợp tác xã năm báo cáo với số liên hiệp hợp tác xã năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2307.N.DNTN: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đăng ký thành lập mới trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm báo cáo với số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2308.N.DNTN: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể năm báo cáo với số hợp tác xã giải thể năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số 2309.N.DNTN: Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động là tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động trong kỳ theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi so sánh giữa số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm báo cáo với số hợp tác xã tạm ngừng hoạt động năm trước năm báo cáo tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể tổng hợp từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, báo cáo hàng năm của các tỉnh, thành phố.

Biểu số: 2401.T.BHXX
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Ngày nhận báo cáo: ngày 12 tháng sau tháng BC

Đơn vị báo cáo: BHXX Việt Nam;
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

THÔNG KÊ TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU-CHI BHXX, BHTN, BHYT

Tháng.....năm

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Mã số	Số thực hiện từ đầu năm đến tháng trước	Số thực hiện trong tháng	Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo	Đánh giá tình hình thực hiện			Ước thực hiện tháng sau
							So với tháng trước liền kề	So với cùng kỳ năm trước	So với KH giao	
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I	Tổng số người tham gia BHXX, BHTN, BHYT	Người	1							
1	Số người tham gia BHXX	Người	2							
	BHXX bắt buộc	Người	3							
	BHXX tự nguyện	Người	4							
2	Số người tham gia BHTNLĐ-BNN	Người	5							
3	Số người tham gia BHTN	Người	6							
4	Số người tham gia BHYT	Người	7							
II	Tổng số tiền thu BHXX, BHTN, BHYT	Triệu đồng	8							
1	Thu BHXX	Triệu đồng	9							
	BHXX bắt buộc	Triệu đồng	10							
	BHXX tự nguyện	Triệu đồng	11							
2	Thu BHTNLĐ-BNN	Triệu đồng	12							
3	Thu BHTN	Triệu đồng	13							
4	Thu BHYT	Triệu đồng	14							
5	Thu xử lý hành vi chậm	Triệu	15							

	đóng, tròn đóng BHXH, BHYT, BHTN	đồng									
III	Tổng số tiền chậm đóng, tròn đóng BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	16								
1	Chậm đóng, tròn đóng BHXH	Triệu đồng	17								
2	Chậm đóng, tròn đóng BHYT	Triệu đồng	18								
3	Chậm đóng, tròn đóng BHTN	Triệu đồng	19								
4	Chậm đóng, tròn đóng BHYT	Triệu đồng	20								
IV	Số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH		21								
1	Hàng tháng	Người	22								
	Hưu trí	Người	23								
	Tuất	Người	24								
	TNLD-BNN	Người	25								
	BHXH hàng tháng theo Điều 23	Người	26								
2	Một lần	Người	27								
	BHXH 1 lần	Người	28								
	Trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu	Người	29								
	TNLD 1 lần	Người	30								
	Chết do TNLD	Người	31								
	Bệnh nghề nghiệp 1 lần	Người	32								
	Tuất 1 lần	Người	33								
	Trợ cấp khu vực 1 lần	Người	34								
	Mai táng phí	Người	35								
3	Chế độ ngắn hạn		36								
	Ôm đau	Lượt người	37								
	Thai sản	Lượt người	38								
	Dưỡng sức PHSK	Lượt người	39								
V	Số người được giải quyết hưởng		40								

	mới các chế độ BHTN									
	Trợ cấp thất nghiệp	Người	41							
	Hỗ trợ học nghề	Người	42							
	Hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề	Người	43							
	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	Người	44							
VI	Số người hưởng BHXH, BHTN, BHYT		45							
1	Chế độ hưu trí		46							
	Hàng tháng	Người	47							
	Một lần	Người	48							
2	Chế độ TNLĐ-BNN		49							
	Hàng tháng		50							
	Một lần		51							
3	Chế độ Ốm đau, Thai sản, ĐSPHSK	Người	52							
4	Chế độ BHTN	Người	53							
5	Số lượt người KCB BHYT	Lượt người	54							
	Ngoại trú	Lượt người	55							
	Nội trú	Lượt người	56							
VII	Tổng số tiền chi BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	57							
1	Chi BHXH	Triệu đồng	58							
	Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	59							
	Từ nguồn quỹ	Triệu đồng	60							
2	Chi BHTN	Triệu đồng	61							
3	Chi KCB BHYT	Triệu đồng	62							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2402.Q.BHXX.QG**Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC****ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính****Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo****Đơn vị báo cáo: BHXH Việt Nam;****Đơn vị nhận báo cáo:****Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.**

**THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
Quý..... năm.....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

BHXH tỉnh, thành phố	Mã số	Số tiền thu				Số tiền chi			
		NSNN cấp chi BHXH	BHXH	BHTN	BHYT	BHXH		BHTN	BHYT
						Nguồn NSNN	Nguồn quỹ BHXH		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng cộng									
BHXH tỉnh, thành phố									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày thángnăm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2403.N.BHXX.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm BC

Đơn vị báo cáo: BHXH Việt Nam;
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

SỐ NGƯỜI THAM GIA, SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT
THEO KHỐI QUẢN LÝ
Năm:

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số người (Người)	Số tiền (Triệu đồng)
A	B	1	2
BẢO HIỂM XÃ HỘI	1		
Bảo hiểm xã hội bắt buộc	2		
Doanh nghiệp Nhà nước	3		
DN có vốn đầu tư nước ngoài	4		
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	5		
Hành chính, Đảng, đoàn thể	6		
Cán bộ xã, phường, đặc khu	7		
Tổ chức nước ngoài, quốc tế	8		
Đơn vị ngoài công lập	9		
Hợp tác xã	10		
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân	11		
Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	12		
Lao động có thời hạn ở NN	13		
Cán bộ không chuyên trách cấp xã, tổ thôn	14		
Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	15		
Dân quân thường trực	16		
Các đối tượng khác	17		
Bảo hiểm xã hội tự nguyện	18		
Bảo hiểm TNLĐ, BNN	19		
Doanh nghiệp Nhà nước	20		
DN có vốn đầu tư nước ngoài	21		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	22		
Hành chính, Đảng, đoàn thể	23		
Cán bộ xã, phường, đặc khu	24		
Tổ chức nước ngoài, quốc tế	25		
Đơn vị ngoài công lập	26		

Hợp tác xã	27		
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân	28		
Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	29		
Lao động có thời hạn ở nước ngoài	30		
Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	31		
Dân quân thường trực	32		
Các đối tượng khác	33		
BHTNLD-BNN tự nguyện	34		
BH THẤT NGHIỆP	35		
Doanh nghiệp Nhà nước	36		
DN có vốn đầu tư nước ngoài	37		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	38		
Hành chính, Đảng, đoàn thể	39		
Tổ chức nước ngoài, quốc tế	40		
Cán bộ xã phường, đặc khu	41		
Đơn vị ngoài công lập	42		
Hợp tác xã	43		
Lao động có thời hạn ở nước ngoài	44		
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác	45		
Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	46		
Các đối tượng khác	47		
THU BHYT	48		
Người sử dụng lao động đóng hoặc người lao động đóng hoặc cùng tham gia	49		
Doanh nghiệp Nhà nước	50		
DN có vốn đầu tư nước ngoài	51		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	52		
Hành chính, Đảng, đoàn thể	53		
Cán bộ xã, phường, đặc khu	54		
Tổ chức nước ngoài, quốc tế	55		
Đơn vị ngoài công lập	56		
Hợp tác xã	57		
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân	58		
Người nước ngoài lao động tại Việt Nam	59		
Cán bộ không chuyên trách cấp xã	60		
Người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã không	61		

hưởng tiền lương			
Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an; người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu	62		
Thân nhân của công nhân và viên chức quốc phòng, thân nhân của công nhân công an khác	63		
Các đối tượng khác	64		
Cơ quan BHXH đóng	65		
Hưu trí, trợ cấp MSLĐ hằng tháng	66		
Trợ cấp TNLD - BNN	67		
Cán bộ xã hưởng Tr/cấp BHXH hằng tháng	68		
Người bị ốm đau dài ngày	69		
Công nhân cao su	70		
Người hưởng chế độ thai sản	71		
Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp	72		
Các đối tượng khác	73		
Ngân sách NN đóng	74		
Thôi hưởng trợ cấp MSLĐ	75		
Cán bộ xã hưởng Tr/cấp NSNN	76		
Người có công với cách mạng	77		
Thân nhân người có công	78		
Phục vụ người có công	79		
Cựu chiến binh	80		
Đại biểu Quốc hội, HĐND	81		
Người tham gia kháng chiến	82		
Trẻ em dưới 6 tuổi	83		
Người hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng	84		
Người đã hiến bộ phận cơ thể	85		
Người thuộc hộ nghèo	86		
Người DTTS sống vùng KK, ĐBKK	87		
Người sống ở vùng ĐBKK	88		
Người sống ở đặc khu	89		
Thân nhân LLVT	90		
Lưu học sinh	91		
Cơ quan, đơn vị, tổ chức LLVT	92		
Dân quân thường trực	93		
Người đủ 75 tuổi hưởng trợ cấp tuất hằng tháng,	94		

người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng			
Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	95		
Người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng	96		
Người dân các xã an toàn khu	97		
Người được phong tặng danh hiệu nghệ nhân, nghệ nhân ưu tú thuộc hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn mức lương cơ sở	98		
Các đối tượng khác	99		
Ngân sách NN hỗ trợ mức đóng	100		
Người thuộc hộ cận nghèo	101		
Học sinh, sinh viên	102		
Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	103		
Hộ gia đình N-L-N-Dn mức sống TB	104		
Nhân viên y tế thôn, bản, cô đỡ thôn bản	105		
Cán bộ không chuyên trách ở thôn, tổ	106		
Dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện KTXH KK, ĐBKK	107		
Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú; Nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người	108		
Các đối tượng khác	109		
Nhóm tự đóng BHYT	110		
Người thuộc hộ gia đình	111		
Người sinh sống và làm việc, người được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các tổ chức, cơ sở từ thiện, tôn giáo	112		
Người lao động trong thời gian nghỉ không hưởng lương hoặc tạm hoãn hợp đồng lao động	113		
Các đối tượng khác	114		
Nhóm đối tượng khác	115		
Tổng cộng	116		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2404.N.BHXX.QG
Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm BC

Đơn vị báo cáo: BHXH Việt Nam;
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

**SỐ NGƯỜI THAM GIA, SỐ TIỀN THU
BHXH, BHTN, BHYT THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**
Năm:.....

Đơn vị tính: Người/triệu đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Tổng cộng		Bảo hiểm xã hội				Bảo hiểm TNLĐ - BNN		Bảo hiểm thất nghiệp		Bảo hiểm y tế	
		Số người	Số tiền	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện		TNLĐ - BNN		thất nghiệp		y tế	
				Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
A	B	1=5+11	2=4+6+8+10+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng cộng													
Chi theo tỉnh, thành phố													
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)													

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2405.N.BHXXH.QG*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo: BHXH Việt Nam;

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

**SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI,
BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ**
Năm.....

LOẠI CHẾ ĐỘ		Mã số	Đơn vị tính	Số người/lượt người
A		B	C	1
A	Số người hưởng các chế độ BHXH	01	Người	
A.1	Do ngân sách nhà nước trả	02	Người	
1	Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
2	Số người hưởng một lần	04	Người	
A.2	Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả	05	Người/Lượt người	
1	Số người hưởng hàng tháng	06	Người	
2	Số người hưởng một lần	07	Người	
3	Chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe	8	Lượt người	
B	Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp	09	Người	
C	Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	10	Người/Lượt người	
1	Khám, chữa bệnh ngoại trú	11	Lượt người	
2	Khám, chữa bệnh nội trú	12	Lượt người	

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày thángnăm.....***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 2406.N.BHXXH.QG*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính**Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm BC*

Đơn vị báo cáo: BHXH Việt Nam;

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

SỐ NGƯỜI HƯỞNG BHXH, BHTN, BHYT CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

Năm.....

Đơn vị: Người/lượt người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số người hưởng các chế độ BHXH				Số người hưởng BHTN	Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	
		Nguồn NSNN trả		Nguồn quỹ BHXH trả			Ngoại trú	Nội trú
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Chia theo tỉnh, thành phố	01							
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	02							
	...							
Tổng cộng								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 2407.N.BHXX.QG*Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC**ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 9 năm sau năm BC

Đơn vị báo cáo: BHXH Việt Nam;

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO HIỂM Y TẾ

Năm.....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	Mã số	Giá trị
A	B	I
I. TỔNG THU	1	
A. NSNN cấp chi BHXH	2	
B. Thu Quỹ BHXH	3	
1. Tiền thu BHXH từ các đối tượng	4	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	5	
3. Lãi đầu tư tài chính	6	
4. Thu khác	7	
C. Thu Quỹ BHTN	8	
1. Tiền thu BHTN từ các đối tượng	9	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	10	
3. Lãi đầu tư tài chính	11	
4. Thu khác	12	
D. Thu Quỹ BHYT	13	
1. Tiền thu BHYT từ các đối tượng	14	
2. Ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ	15	
3. Lãi đầu tư tài chính	16	
4. Thu khác	17	
II. TỔNG CHI	18	
A. Chi BHXH nguồn NSNN	19	
B. Chi Quỹ BHXH	20	
1. Chi các chế độ theo quy định	21	
2. Chi tổ chức và hoạt động BHXH	22	
C. Chi Quỹ BHTN	23	
1. Chi các chế độ theo quy định	24	
2. Chi tổ chức và hoạt động BHTN	25	
D. Chi Quỹ BHYT	26	

1. Chi các chế độ theo quy định	27	
2. Chi tổ chức và hoạt động BHYT	28	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO THỐNG KÊ

I. Biểu số 2401.T.BHXXH: Thống kê tổng hợp kết quả thu, chi BHXH, BHTN, BHYT.

1. Mục đích: Tổng hợp, đánh giá kết quả thu, chi BHXH, BHTN, BHYT của toàn hệ thống BHXH Việt Nam trong tháng báo cáo và lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo.

2. Trách nhiệm lập:

BHXH Việt Nam: Ban Tài chính – Kế toán có trách nhiệm lập báo cáo, trình Lãnh đạo BHXH phê duyệt gửi báo cáo về Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: hàng tháng

4. Hướng dẫn lập báo cáo

* Chỉ tiêu theo cột:

Cột A: Ghi tên chỉ tiêu

Cột B: Đơn vị tính của chỉ tiêu tương ứng

Cột C: Ghi mã số chỉ tiêu

Cột 1- Ghi số thực hiện từ đầu năm đến tháng trước tháng báo cáo.

Cột 2- Số phát sinh trong tháng tương ứng với từng chỉ tiêu.

Cột 3- Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo: Là số phát sinh cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng với từng chỉ tiêu.

Cột 3= Cột 1+ Cột 2

Cột 4 - So sánh tình hình thực hiện các chỉ tiêu lũy kế tới hết tháng báo cáo với số lũy kế của tháng trước liền kề tháng báo cáo.

Cột 5 - So sánh tình hình thực hiện các chỉ tiêu lũy kế tới hết tháng báo cáo với số lũy kế cùng kỳ của năm trước.

Cột 6 - So sánh tình hình thực hiện lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo với kế hoạch được giao trong năm tính cho từng chỉ tiêu giao kế hoạch tương ứng.

Cột 7: Ước thực hiện các chỉ tiêu trong tháng tiếp theo trên cơ sở số liệu thực hiện các chỉ tiêu trong tháng và tốc độ tăng giảm của các chỉ tiêu so với tháng trước.

* Chỉ tiêu theo hàng

Mã số 02: Ghi tổng số người tham gia BHXH.

MS 01 = MS (04+07)

Mã số 03: Ghi số người tham gia BHXH bắt buộc.

Mã số 04: Ghi số người tham gia BHXH tự nguyện.

Mã số 05: Ghi số người tham gia BHTNLD - BNN

Mã số 06: Ghi số người tham gia BHTN

Mã số 07: Ghi số người tham gia BHYT

Mã số 08: Ghi tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN

$$MS\ 08 = MS\ (09+12+13+14+15)$$

Mã số 09: Ghi tổng số tiền thu BHXH

$$MS\ 09 = MS\ (10+11)$$

Mã số 10: Ghi số tiền thu BHXH bắt buộc

Mã số 11: Ghi số tiền thu BHXH tự nguyện

Mã số 12: Ghi số tiền thu BHYT Tai nạn lao động – Bệnh nghề nghiệp

Mã số 13: Ghi số tiền thu BHTN

Mã số 14: Ghi số tiền thu BHYT

Mã số 15: Ghi số tiền thu xử lý hành vi chậm đóng, trốn đóng BHXH, BHYT, BHTN

Mã số 16: Ghi tổng số tiền chậm đóng, trốn đóng BHXH, BHYT, BHTN

$$MS\ 16 = MS\ (17+18+19+20)$$

Mã số 17: Ghi số tiền chậm đóng, trốn đóng BHXH

Mã số 18: Ghi số tiền chậm đóng, trốn đóng BHTNLĐ-BNN

Mã số 19: Ghi số tiền chậm đóng, trốn đóng BHTN

Mã số 20: Ghi số tiền chậm đóng, trốn đóng BHYT

Mã số 21: Ghi số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH

Mã số 22: Ghi số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHXH hàng tháng

$$MS\ 22 = MS\ (23+24+25)$$

Mã số 23: Ghi số người được giải quyết hưởng mới chế độ hưu trí hàng tháng

Mã số 24: Ghi số người được giải quyết hưởng mới chế độ tử tuất hàng tháng

Mã số 25: Ghi số người được giải quyết hưởng mới chế độ TNLĐ-BNN hàng tháng

Mã số 26: Ghi số người được giải quyết hưởng mới chế độ BHXH hàng tháng theo Điều 23 của Luật BHXH.

Mã số 27: Ghi tổng số người được giải quyết hưởng mới các chế độ một lần.

$$MS\ 27 = MS\ (28+29+30+31+32+33+34+35)$$

Mã số 28: Ghi số người được giải quyết hưởng mới BHXH 1 lần

Mã số 29: Ghi số người được giải quyết hưởng mới trợ cấp một lần khi nghỉ hưu

Mã số 30: Ghi số người được giải quyết hưởng mới trợ cấp TNLĐ một lần

Mã số 31: Ghi số người chết do TNLĐ

Mã số 32: Ghi số người được giải quyết hưởng mới BNN một lần

Mã số 33: Ghi số người được giải quyết hưởng mới chế độ tuất một lần

Mã số 34: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp khu vực một lần

Mã số 35: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp mai táng phí

Mã số 36: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng các chế độ ngắn hạn (ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe sau ốm đau thai sản)

$$MS\ 36 = MS\ (37+38+39)$$

Mã số 37: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp ốm đau

Mã số 38: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp thai sản

Mã số 39: Ghi số lượt người được giải quyết hưởng mới trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe.

Mã số 40: Ghi số người được giải quyết hưởng mới các chế độ BHTN

$$MS\ 40 = MS\ (41+42+43+44)$$

Mã số 41: Ghi số người được giải quyết hưởng mới trợ cấp thất nghiệp

Mã số 42: Ghi số người được giải quyết hưởng mới hỗ trợ học nghề

Mã số 43: Ghi số người được giải quyết hưởng mới hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề

Mã số 44: Ghi số người được giải quyết hưởng mới hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm

Mã số 47: Ghi số người hưởng chế độ hưu trí hàng tháng

Mã số 48: Ghi số người hưởng chế độ hưu trí một lần

Mã số 50: Ghi số người hưởng TNLD-BNN hàng tháng

Mã số 51: Ghi số người hưởng TNLD-BNN một lần

Mã số 52: Ghi số lượt người hưởng ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe.

Mã số 53: Ghi số người có quyết định hưởng mới các chế độ BHTN được chi trả.

Mã số 54: Ghi số lượt người KCB BHYT (*không bao gồm số liệu KCB BHYT phát sinh tại BHXH Quân đội, BHXH Công an nhân dân, không bao gồm chi chăm sóc sức khỏe ban đầu, thanh toán trực tiếp*)

$$MS\ 54 = MS\ (55+56)$$

Mã số 55: Ghi số lượt người điều trị ngoại trú

Mã số 56: Ghi số lượt người điều trị nội trú

Mã số 57: Ghi tổng số tiền chi BHXH, BHTN, BHYT

$$MS\ 57 = MS\ (58+61+62)$$

Mã số 58: Ghi số tiền chi BHXH

$$MS\ 58 = MS\ (59+60)$$

Mã số 59: Ghi số tiền chi BHXH từ nguồn NSNN (bao gồm cả số tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH từ nguồn NSNN theo quy định)

Mã số 60: Ghi số tiền chi BHXH từ nguồn Quỹ

Mã số 61: Ghi số tiền chi BHTN

Mã số 62: Ghi số tiền chi KCB BHYT (*không bao gồm số liệu KCB BHYT phát sinh tại BHXH Quân đội, BHXH Công an nhân dân, không bao gồm chi chăm sóc sức khoẻ ban đầu, thanh toán trực tiếp*).

5. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo

- Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo: BHXH Việt Nam hoàn thiện và gửi báo cáo theo quy định.

Lưu ý: Trong trường hợp thời gian gửi báo cáo thống kê trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

II. Biểu số 2402.Q.BHXH.QG: Thu, chi BHXH, BHTN, BHYT chia theo tỉnh, thành phố

1. Mục đích: Tổng hợp kết quả các chỉ tiêu thu, chi BHXH, BHYT, BHTN thực hiện theo quý báo cáo chi tiết theo từng tỉnh, thành phố làm cơ sở đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu thu, chi được giao của BHXH các tỉnh, thành phố; đồng thời thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Trách nhiệm lập:

BHXH Việt Nam: Ban Quản lý thu và phát triển người tham gia; Ban Thực hiện chính sách BHYT có trách nhiệm lập và gửi Ban Tài chính – Kế toán tổng hợp trình Lãnh đạo phê duyệt và gửi báo cáo về Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Quý

4. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi tên BHXH tỉnh, thành phố theo danh mục các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột B: Ghi mã số các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi số tiền NSNN cấp chi BHXH: là số tiền chi BHXH từ nguồn NSNN cấp cho BHXH các tỉnh, thành phố để thực hiện chi trả các chế độ BHXH trong quý báo cáo của các đối tượng nghỉ việc hưởng chế độ BHXH từ trước ngày 01/01/1995 trở về trước.

Cột 2: Ghi số tiền thu BHXH phát sinh trong quý báo cáo của các đối tượng tham gia BHXH.

Cột 3: Ghi số tiền thu BHTN phát sinh trong quý báo cáo của các đối tượng tham gia BHTN.

Cột 4: Ghi số tiền thu BHYT phát sinh trong quý báo cáo của các đối tượng tham gia BHYT.

Cột 5: Ghi số tiền chi chế độ BHXH từ nguồn NSNN phát sinh trong quý báo cáo cho các đối tượng hưởng chế độ BHXH từ nguồn NSNN.

Cột 6: Ghi số tiền chi chế độ BHXH từ nguồn quỹ BHXH phát sinh trong quý báo cáo cho các đối tượng hưởng chế độ BHXH.

Cột 7: Ghi số tiền chi chế độ BHTN phát sinh trong quý báo cáo cho các đối tượng hưởng chế độ BHTN.

Cột 8: Ghi số tiền chi khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong quý báo cáo cho các đối tượng có thẻ BHYT đi khám, chữa bệnh BHYT.

5. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 25 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo.

III. Biểu số 2403.N.BHXH.QG: Số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT theo khối quản lý

1. Mục đích: Tổng hợp kết quả phát triển người tham gia, số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN hàng năm của toàn quốc làm cơ sở đánh giá tỷ lệ bao phủ người tham gia BHXH, BHYT, BHTN so với chỉ tiêu được giao tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đánh giá các chỉ tiêu thu BHXH, BHYT, BHTN so với dự toán của Thủ tướng Chính phủ giao; đồng thời là cơ sở thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo quy định.

2. Trách nhiệm lập:

BHXH Việt Nam: Ban Quản lý thu và phát triển người tham gia có trách nhiệm lập và gửi Ban Tài chính – Kế toán tổng hợp trình Lãnh đạo phê duyệt và gửi báo cáo về Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi tên chỉ tiêu

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN phát sinh trong năm báo cáo tương ứng với từng chỉ tiêu tại cột A.

MS 01 (cột 1) = MS (01+18)

MS 35 (cột 1) = MS (36+37+38+39+40+41+42+43+44+45+46+47)

MS 48 (cột 1) = MS (49+65+74+100+110+115)

MS 116 (cột 1) = MS (18+48)

Cột 2: Ghi số tiền thu BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN năm báo cáo tương ứng với từng chỉ tiêu tại cột A.

MS 01 (cột 2) = MS (01+18+19)

MS 35 (cột 2) = MS (36+37+38+39+40+41+42+43+44+45+46+47)

MS 48 (cột 2) = MS (49+65+74+100+110+115)

MS 116 (cột 2) = MS (01+35+48)

5. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

IV. Biểu số 2404.N.BHXH.QG: Số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT chia theo tỉnh, thành phố

1. Mục đích: Tổng hợp kết quả phát triển người tham gia, số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN hàng năm chi tiết theo từng tỉnh, thành phố là căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN; kế hoạch giao thu được BHXH Việt Nam giao chi tiết từng tỉnh, thành phố; đồng thời là căn cứ thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia theo quy định.

2. Trách nhiệm lập:

BHXH Việt Nam: Ban Quản lý thu và phát triển người tham gia có trách nhiệm lập và gửi Ban Tài chính – Kế toán tổng hợp trình Lãnh đạo phê duyệt và gửi báo cáo về Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên BHXH tỉnh, thành phố theo danh mục các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột B: Ghi mã số các đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN theo tỉnh, thành phố

$$\text{Cột 1} = \text{Cột (5+11)}$$

Cột 2: Ghi số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN theo tỉnh, thành phố

$$\text{Cột 2} = \text{Cột (4+6+8+10+12)}$$

Cột 3: Ghi số người tham gia BHXH bắt buộc theo tỉnh, thành phố

Cột 4: Ghi số tiền thu BHXH bắt buộc theo tỉnh, thành phố

Cột 5: Ghi số người tham gia BHXH tự nguyện theo tỉnh, thành phố

Cột 6: Ghi số tiền thu BHXH tự nguyện theo tỉnh, thành phố

Cột 7: Ghi số người tham gia BH TNLĐ-BNN theo tỉnh, thành phố

Cột 8: Ghi số tiền thu BH TNLĐ-BNN theo tỉnh, thành phố

Cột 9: Ghi số người tham gia BHTN theo tỉnh, thành phố

Cột 10: Ghi số tiền thu BHTN theo tỉnh, thành phố

Cột 11: Ghi số người tham gia BHYT theo tỉnh, thành phố

Cột 12: Ghi số tiền thu BHYT theo tỉnh, thành phố

5. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

V. Biểu số 2405.N.BHXX.QG: Số người hưởng BHXX, BHTN, BHYT

1. Mục đích: Tổng hợp số người hưởng các chế độ BHXX, BHYT, BHTN của toàn quốc theo khối quản lý trong năm báo cáo; đồng thời là căn cứ thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Trách nhiệm lập:

BHXX Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXX và Ban Thực hiện chính sách BHYT có trách nhiệm lập và gửi Ban Tài chính – Kế toán tổng hợp, trình Lãnh đạo BHXX Việt Nam phê duyệt, gửi Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên chỉ tiêu

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu

Cột C: Ghi đơn vị tính các chỉ tiêu

Cột 01: Ghi số người/số lượt người hưởng các chế độ BHXX, BHYT, BHTN theo các chỉ tiêu tại các dòng tương ứng tại Cột A

5. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXX Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

VI. Biểu số 2406.N.BHXX.QG: Số người hưởng BHXX, BHTN, BHYT theo tỉnh, thành phố

1. Mục đích: Tổng hợp số người hưởng các chế độ BHXX, BHYT, BHTN của toàn quốc và chi tiết theo từng tỉnh, thành phố trong năm báo cáo; đồng thời là căn cứ thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Trách nhiệm lập:

BHXX Việt Nam: Ban Thực hiện chính sách BHXX và Ban Thực hiện chính sách BHYT có trách nhiệm lập và gửi Ban Tài chính – Kế toán tổng hợp, trình Lãnh đạo BHXX Việt Nam phê duyệt, gửi Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên BHXX tỉnh, thành phố theo danh mục các đơn vị hành chính cấp tỉnh

Cột B: Ghi mã số các đơn vị hành chính cấp tỉnh

Cột 01: Ghi số người hưởng các chế độ BHXX hàng tháng từ nguồn NSNN năm báo cáo.

Cột 02: Ghi số người hưởng các chế độ BHXH một lần từ nguồn NSNN lũy kế đến hết năm báo cáo.

Cột 03: Ghi số người hưởng các chế độ BHXH hàng tháng từ nguồn Quỹ năm báo cáo.

Cột 04: Ghi số người hưởng các chế độ BHXH một lần từ nguồn Quỹ lũy kế đến hết năm báo cáo.

Cột 05: Ghi số người hưởng BHTN năm báo cáo..

Cột 06: Ghi số lượt người khám chữa bệnh BHYT ngoại trú năm báo cáo.

Cột 07: Ghi số lượt người khám chữa bệnh BHYT nội trú năm báo cáo.

5. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam.

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

VII. Biểu số 2407.N.BHXH.QG: Thu, chi quỹ BHXH, BHTN, BHYT

1. Mục đích: Tổng hợp số liệu về tình hình thu, chi quỹ BHXH, BHYT, BHTN hàng năm của BHXH Việt Nam thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

2. Trách nhiệm lập:

BHXH Việt Nam: Ban Tài chính – Kế toán có trách nhiệm lập báo cáo trình Lãnh đạo BHXH Việt Nam phê duyệt và gửi Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Kỳ báo cáo: Năm

4. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên chỉ tiêu

Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu

Cột 1: Ghi số người/ lượt người hưởng các chế độ BHXH, BHTN, BHYT trong năm báo cáo theo các chỉ tiêu tại các dòng tương ứng tại Cột A.

5. Nguồn số liệu:

- Cơ sở dữ liệu hệ thống BHXH Việt Nam (Báo cáo quyết toán hàng năm của BHXH Việt Nam).

6. Thời hạn báo cáo:

Ngày 30 tháng 9 năm sau năm báo cáo.

Lưu ý: Trường hợp thời gian gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày Lễ, ngày Tết thì đơn vị thực hiện gửi báo cáo lùi vào ngày làm việc kế tiếp.

Biểu số 2501.H.STC

Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC

ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

Trước ngày 20/6 và 20/12 (Báo cáo 6
tháng 1 lần)

BÁO CÁO TIỀN ĐỘ QUY HOẠCH

6 tháng/Năm

- Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính các tỉnh, thành phố
trực thuộc trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ
Tài chính

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin và
chuyển đổi số

TT	Tên quy hoạch	Mã số	Tên cơ quan tổ chức lập	Tên tổ chức lập	Giao nhiệm vụ lập	Thẩm định	Phê duyệt			Kế hoạch thực hiện/Chương trình hành động		Điều chỉnh				Kiến nghị, đề xuất (nếu có)
					Tỉnh trạng	Tỉnh trạng	Tỉnh trạng	Quyết định phê duyet	Cập nhật CSDL	Tỉnh trạng	Quyết định ban hành	Hình thức điều chỉnh	Trình trạng điều chỉnh	Vấn bản phê duyet	Cập nhật CSDL	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	Quy hoạch Tổng thể quốc gia															
II	Quy hoạch vùng															
I	Quy hoạch vùng...															
III	Quy hoạch tỉnh															
I	Quy hoạch ...															
IV	Quy hoạch khác thuộc thẩm quyền phê duyệt của tỉnh															
I	Quy hoạch ...															
2	...															

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu số 2501.H.STC: Báo cáo tiến độ quy hoạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Luật Quy hoạch 2017:

Quy hoạch tổng thể quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn; kết cấu hạ tầng; sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Quy hoạch vùng là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, nguồn nước lưu vực sông, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các tỉnh.

Quy hoạch tỉnh là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành bao gồm các quy hoạch được quy định tại Phụ lục 2 của Luật này.

2. Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của ngành thuộc phạm vi quản lý của các tỉnh, thành phố, từ báo cáo của ngành thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên đầy đủ của quy hoạch (đầy đủ thời kỳ, tầm nhìn...) tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột B: Ghi mã số quy hoạch được cấp trên Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch. Trong khi hệ thống chưa có quy định cụ thể thì để trống.

- Cột 1: Ghi tên tổ chức lập quy hoạch tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tên đơn vị lập quy hoạch tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tình trạng giao nhiệm vụ lập quy hoạch theo lựa chọn “Đang trình” hoặc nếu có văn bản/quyết định phê duyệt ghi rõ tên, số văn bản, thời gian ban hành, đơn vị phát hành tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi tình trạng trình thẩm định quy hoạch theo lựa chọn “Đang xin ý kiến” hoặc “Đang trình thẩm định” hoặc “Đã trình thẩm định” hoặc “Đã họp quy hoạch” hoặc nếu có báo cáo thẩm định ghi rõ tên, số văn bản, thời gian ban hành, đơn vị phát hành tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 5: Ghi tình trạng trình phê duyệt quy hoạch theo lựa chọn “Đang tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định” hoặc “Đang trình phê duyệt” hoặc “Đã phê duyệt”.

- Cột 6: Ghi văn bản/quyết định phê duyệt đầy đủ tên, số văn bản, thời gian ban hành, đơn vị phát hành, trích yếu tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 7: Ghi tình trạng cập nhật CSDL lên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch sau phê duyệt theo lựa chọn “đăng cập nhật” hoặc “đã cập nhật” hoặc “bị trả lại” tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 8: Ghi tình trạng trình Kế hoạch thực hiện quy hoạch/Chương trình hành động quy hoạch theo lựa chọn “Chưa ban hành” hoặc nếu có đã có văn bản/quyết định ban hành ghi rõ tên, số văn bản, thời gian ban hành, đơn vị phát hành tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 9: Ghi văn bản/quyết định Kế hoạch thực hiện quy hoạch/Chương trình hành động quy hoạch đầy đủ tên, số văn bản, thời gian ban hành, đơn vị phát hành, trích yếu tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 10: Ghi trình hình thức điều chỉnh quy hoạch theo lựa chọn “Thông thường” hoặc “Rút gọn” tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 11: Ghi tình trạng trình lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch theo lựa chọn “Đã giao nhiệm vụ điều chỉnh” hoặc “Đang trình thẩm định” hoặc “Đang trình phê duyệt” hoặc “Đã phê duyệt”

- Cột 12: Ghi văn bản/quyết định phê duyệt điều chỉnh đầy đủ tên, số văn bản, thời gian ban hành, đơn vị phát hành, trích yếu tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 13: Ghi tình trạng cập nhật CSDL lên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch sau phê duyệt điều chỉnh theo lựa chọn “đăng cập nhật” hoặc “đã cập nhật” hoặc “bị trả lại” tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 14: Ghi Kiến nghị, đề xuất (nếu có) tương ứng với các dòng của cột A.

Phụ lục III
DANH MỤC TÊN VIẾT TẮT CỦA CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ
BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TÀI CHÍNH
(Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên đầy đủ	Tên viết tắt (Ký hiệu đơn vị)
01.	Vụ Ngân sách Nhà nước	NSNN
02.	Vụ Phát triển hạ tầng	PTHT
03.	Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư	TĐĐT
04.	Vụ Tài chính - Kinh tế ngành	KTN
05.	Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ	KTĐP
06.	Vụ Quản lý quy hoạch	QLQH
07.	Vụ Các định chế tài chính	ĐCTC
08.	Vụ Pháp chế	PC
09.	Văn phòng	VP
10.	Cục Quản lý nợ và kinh tế đối ngoại	QLN
11.	Cục Quản lý Công sản	QLCS
12.	Cục Quản lý đấu thầu	QLĐT
13.	Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí	CST
14.	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	QLBH
15.	Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán	QLKT
16.	Cục Quản lý Giá	QLG
17.	Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước	DNNN
18.	Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân	DNTN

STT	Tên đầy đủ	Tên viết tắt (Ký hiệu đơn vị)
	và kinh tế tập thể	
19.	Cục Đầu tư nước ngoài	ĐTNN
20.	Cục Kế hoạch – Tài chính	KHTC
21.	Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số	CNTT
22.	Cục Thuế	CT
23.	Cục Hải quan	CHQ
24.	Cục Dự trữ Nhà nước	CDT
25.	Kho bạc Nhà nước	KBNN
26.	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	UBCK
27.	Vụ I	VI
28.	Cục Thống kê	CTK
29.	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	BHXH
30.	Sở Tài chính	STC
31.	Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế	BQLKCN, KKT

Phụ lục IV
THÔNG TIN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO NGÀNH TÀI CHÍNH
(Kèm theo Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....ngày....tháng....năm

ĐĂNG KÝ CẤP MỚI, THAY ĐỔI THÔNG TIN TÀI KHOẢN
NGƯỜI SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO NGÀNH TÀI CHÍNH

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Căn cứ Quy định tại Thông tư số 131/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính,..... đề nghị Cục cấp mới/ thay đổi tài khoản người sử dụng Hệ thống thông tin báo cáo ngành Tài chính như sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị (Ghi rõ Phòng/Ban đang công tác)	Chức vụ	Địa chỉ email công vụ	Điện thoại di động	Tài khoản đã được cấp	Loại yêu cầu Tài khoản người sử dụng			
							Cấp mới (đánh dấu X)			Thay đổi thông tin (Ghi rõ: Hủy bỏ /Thay đổi thông tin người sử dụng..... thay đổi thông tin.../ cấp lại mật khẩu...../khóa tài khoản...)”
							Khai thác thông tin	Khai thác dữ liệu, báo cáo	Cập nhật gửi dữ liệu báo cáo	
1										
2										
...										

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ,
(Ký tên, đóng dấu)